

**PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY  
THERAVĀDA**

-----

**TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISĪLA)  
VÀ PHẬN SỰ CỦA BẬC XUẤT GIA (PABBAJITA KICCĀNI)**

*Bhikkhu Nāga Mahā Thera - Tỳ khuru Bìru Chon*

## MỤC LỤC

Phi Lộ .....	3
Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới.....	4
Những việc phải làm trước khi đọc giới bốn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca) .....	4
1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bốn pātimokkha của tỳ khuru.....	6
2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh). .....	42
3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh). .....	43
4. Paccayasannissita sīla – giới quán tưởng (thanh tịnh). .....	45
Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật).....	49
1. Cách làm lễ phát lộ – uposatha. ....	49
2. Cách làm lễ tự tứ – pavāranā. ....	49
3. Cách nguyện hoặc xả y – adhitthāna cīvara. ....	51
4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – vidhī vikappa.....	52
5. Cách sám hối – desanākathā.....	52
6. Cách nhập hạ – vas’ūpanāyika. ....	54
7. Cách thọ lễ dâng y – kaṭhina .....	54
8. Thời hạn phức tạp của vật dụng – kālika saṅsagga .....	55
9. Bốn pháp dung hòa – mahāpadesa .....	56
– Linh tinh – pakiṇṇaka.....	57
– Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch – chanda pārisuddhi.....	57
– Cách xuất gia sa di (tóm tắt) – pabbajjā vidhī.....	57

### Phi Lộ

Quyển Luật này bản tăng trích lục theo trong Tam Tạng Pāli, quyển Pātimokka Sankheppa, quyển Anāgāra Vinaya và quyển Pubba Sikkhā Vannanā. Những điểm quan trọng mà bậc xuất gia cần phải biết (ngoài ra cũng còn rất nhiều phạm sự phải học hỏi thêm cho hiểu rộng ra nữa). Đây chỉ giải tóm tắt những chỗ cần yếu đến mỗi khi hành tăng sự.

Với tài học còn kém khuyết nhưng cố gắng biên soạn ra, sợ e có chỗ nào sai lầm, khuyết điểm xin chư Đại đức hoan hỷ chỉ thêm cho, hầu có sửa chữa lại cho được chu đáo. Quyển Luật này xuất bản với thiện ý để góp sức thêm một tài liệu trong việc hoằng dương Phật pháp, mà hàng xuất gia luôn luôn phải cần dùng đến, nhưng mỗi khi cần dùng khỏi phải phiền phức lục kiếm câu Pāli chỗ nọ, chỗ kia và muốn hiểu rõ phạm sự của mình ít nhất cũng phải thuộc quyển Luật này thì mới thực hành dễ dàng.

Đức Phật có nói: Người chăn bò mà không biết bày bò của mình có bao nhiêu con cái, con đực, màu vàng, đen, đốm v.v... thì cũng không thể gìn giữ bày bò cho được tròn đủ như thế nào. Thì vị tỷ khuru trong Phật giáo, nếu không biết giới hạnh và phạm sự của mình là bao nhiêu, thì cũng không thể gìn giữ phạm hạnh cho được chu đáo vậy.

Hơn nữa, Đức Phật có nói: Giới luật mà còn tồn tại đến lúc nào, thì giáo pháp của Như Lai cũng còn thanh hành đến lúc ấy. Nếu khi nào giới luật mà mất đi thì giáo pháp của Như Lai cũng tiêu diệt, do câu ‘Vinayo sāsana mūlam - Giới luật là nền tảng của Phật giáo’ vậy.

Quả phước của sự phiên dịch này, bản tăng xin hồi hướng đến các bậc ân nhân nhất là thầy tổ và song thân đều được thọ hưởng và xin cho được thành tựu mọi điều hạnh phúc. Cũng xin thành tâm hồi hướng phước báu này cho tất cả chúng sanh ba giới, bốn loài đồng được phép thọ hưởng tùy ý và xin cho được mau pháp bỏ đề tâm để tu hành cho đến nơi an vui bất sanh bất diệt.

Tấm lòng thành thật

Bhikkhu Nāga Thera – Tỷ khuru Bửu Chơn

*Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahant cao thượng được đấng Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề).*

---

## Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới

Tứ thanh tịnh giới (*catupārisuddhisīla*) là: giới pātimokkha (là biệt biệt giải thoát, giữ được một giới thì thoát khỏi một tội) (*pātimokkha saṃvarasīla*); giới thu thúc lục căn (thanh tịnh) (*indriya saṃvarasīla*); giới nuôi mạng chơn chánh (trong sạch) (*ajīva pārisuddhisīla*); giới quán tưởng thanh tịnh trong khi thọ dụng bốn món vật dụng (*paccaya sannissitasīla*).

Đây xin giảng giải lần lượt theo thứ tự, để cho bậc xuất gia nghiên cứu và học hỏi cho được dễ dàng.

Trước hết giải về giới bốn pātimokkha luôn cả cách làm lễ phát lộ (*uposatha*) của chư tăng trong nửa tháng một lần để đọc lại và nhắc nhở 227 điều học của mình đã thọ trì.

### Những việc phải làm trước khi đọc giới bốn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca).

Phải có hai vị tỳ khuru rành mạch cách làm lễ phát lộ vấn đáp với nhau giữa chư tăng (từ bốn vị trở lên luôn cả hai vị vấn đáp) như thế này:

– *Vị vấn đọc*: Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa - Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, Ngài là bậc Arahant cao thượng, được đấng Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề). Rồi đọc trình chư tăng đặng hỏi luật vị khác như vậy: Suṇātu me bhante<sup>1</sup> saṅgho, yadi saṅghassa Pattakallam, ahaṃ āyasmantaṃ (itthannāmaṃ)<sup>2</sup> vinayaṃ Pucchayaṃ – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin hỏi luật vị tỳ khuru (tên..... này).

Kế vị đáp đọc: Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3 lần) (nghĩa như trên). Rồi đọc trình tăng để trả lời cho vị kia như vậy: Suṇātu me bhante<sup>3</sup> saṅgho, yadi saṅghassa pattakallam, ahaṃ āyasmantaṃ (itthannāmena)<sup>4</sup> vinayaṃ puṭṭho (vissajjeyyaṃ) – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin trả lời luật cho vị tỳ khuru (tên.....)

Kế đó người hỏi cứ hỏi tiếp:

– **Vấn**: Sammajjanī padīpoca, udakaṃ āsanena ca upoṭhassa etāni pubbakaraṇanti vuccati. Ukāsa sammajjanī? – Sự quét chùa, đốt đèn, múc nước để sẵn, trải chỗ ngồi, hết thấy bốn điều này gọi là việc phải làm trước khi làm lễ phát lộ. Bạch ngài, thế nào gọi là việc phải quét sạch?

**Đáp**: Sammajjanakaranaṅca – Sự quét sạch ‘trong chỗ làm lễ này vậy’.

– **Vấn**: Padīpa ca? – Sự đốt đèn?

**Đáp**: Padīpa ujjalanaṅca (idāni suriyā lokassa natthitāya padīpa-kiccaṃ atthi) – Bây giờ không có mặt trời nên phải đốt đèn (là sự đốt đèn cho sáng ‘trong chỗ này’)

<sup>1, 3</sup> Nếu vị hỏi luật mà cao hạ hơn hết trong chư tăng hôm ấy thì đọc: āvuso saṅgho, còn dầu nhỏ hạ hơn một vị cũng đọc bhante.

<sup>2, 4</sup> Chỗ này xin kể tên vị mình hỏi hoặc vị mình sẽ trả lời. Như vị tên Nāgatheraṃ thì nói Nāgatheraṃ, hoặc khi trả lời cho bị hỏi mình tên Buddharakkhita thì nói Buddharakkhitena...

– **Vấn:** Udakam āsanena ca? – Nước và chỗ ngồi ‘thế nào’?

**Đáp:** Āsanena saha pānīya paribhojanīya udakatthapanāñca – Là sự múc nước uống, nước xài để sẵn và sự trải chỗ ngồi.

– **Vấn:** Upothassa etāni pubbakaraṇanti vuccati? – Tất cả phận sự này sao gọi là việc phải làm của lễ phát lộ?

**Đáp:** Etāni cattāri vattāni sammajjanakaranādīni saṅgha sannipātato pathamam kattabbattā uposathassa uposathakammassa, pubbakarananti vuccati, pubbakaraṇānīti akkāṭāni – Bốn phận sự này, nhất là phải quét sạch là việc phải làm trước, vì trước khi chư tăng hội họp để làm lễ phát lộ thì phải làm cho xong, nên gọi là việc phải làm trước của sự làm lễ phát lộ.

– **Vấn:** Chandapārisuddhi utukkhānaṃ bhikkhu gaṇanā ca ovādo uposathassa etāni pubbakiccanti vuccati. Chanda pārisuddhi? – Các việc làm như, đem sự ưng thuận, tỏ sự trong sạch, sự kể thời tiết, sự đếm số tăng hội, chỉ dạy cho tỳ khuru ni, đều gọi là phận sự phải làm trước của lễ phát lộ. Vậy chớ thế nào gọi là sự đem sự thỏa thuận và tỏ sự trong sạch?

**Đáp:** Chandārahānaṃ bhikkhūnaṃ chandapārisuddhi āharaṇāñca (idha natthi) – Cách đem sự thỏa thuận và sự trong sạch của các vị tỳ khuru cần phải đem đó (nơi đây không cần).

– **Vấn:** Utukkhānaṃ? – Sự kể mùa tiết?

**Đáp:** Hemantādīnaṃ tiṇṇaṃ utūnaṃ ettakam atikkantaṃ, etakkaṃ avasitthanti evaṃ utu ācikkhanaṃ utūnidha pana sāsane hemantagimhavassānānaṃ vasena tīṇi honti (ayaṃ hemanta utu, asmiṃ utumhi attha uposathā, iminā pakkhena ekouposatho sampatto, eko uposatho atikkanto, eha uposāthā avasitthā<sup>1</sup> – Sự kể mùa tiết là: theo Phật giáo một năm có ba mùa là: mùa lạnh, mùa nóng (nắng) và mùa mưa, trong ngày làm lễ phát lộ ấy nhằm mùa nào, mùa ấy có mấy kỳ lễ phát lộ, đã qua hết bao nhiêu, hiện tại và sẽ còn mấy kỳ nữa phải khai rõ (như đây là mùa lạnh, trong mùa này có tám kỳ lễ phát lộ, một kỳ hiện đang làm, một kỳ đã qua rồi, còn sáu kỳ nữa sẽ tới).

– **Vấn:** Bhikkhugaṇanā ca? – Sự đếm số tăng hội có bao nhiêu?

**Đáp:** Imasmin uposathagge, sannipatitānaṃ bhikkhūnaṃ gaṇanā, (.....)<sup>2</sup> bhikkhu honti – Trong chỗ làm lễ phát lộ đây, số chư tăng hội họp được (.....) vị.

– **Vấn:** Ovādo? – Sự chỉ dạy cho tỳ khuru ni thế nào?

**Đáp:** Bhikkhuninaṃ ovādo dātabbo (idānipna tāsam natthitāya, so ca ovādo idha natthi) – Vị tỳ khuru phải chỉ dạy cho các vị tỳ khuru ni (bây giờ sự chỉ dạy ấy không còn nữa, vì không còn tỳ khuru ni).

– **Vấn:** Uposathassa etāni pubbakiccanti vuccati? – Các việc này sao gọi là phận sự phải làm trước lễ phát lộ?

**Đáp:** Etāni pañca kammāni chandāharaṇādīni patimokkh’uddesato paṭhamam kattabbattā, uposathassa uposathakammassa pubbakiccanti vuccati, pubbakiccānīti akkhatāni – Hết thấy năm công việc, nhất là đem sự trong sạch, gọi là phận sự phải làm trước, vì trước khi chư tăng làm tăng sự là đọc giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa, các phận sự ấy phải làm cho xong.

– **Vấn:** Uposatho yāvaticā ca bhikkhū kammappāttā sabhāg’āpattiyo ca na vijjanti, vajjanūya ca puggalā tasmim na honti, pattakallanti vuccati. Uposatho? – Bốn điều nhất định là: ngày làm lễ phát lộ, bao nhiêu vị tỳ khuru hội họp để làm lễ ấy<sup>3</sup> không có phạm chung một tội, trong

<sup>1</sup> Nếu mùa nào có tháng nhuận thì kỳ lễ phát lộ cũng tăng theo tháng nhuận ấy (nghĩa là mùa ấy có 10 kỳ lễ phát lộ).

<sup>2</sup> Nếu ngày làm lễ có 5 vị hội họp tại sīmā thì nói pañca bhikkhu honti, nghĩa là có bao nhiêu vị đều kể ra hết.

<sup>3</sup>, <sup>8</sup> Theo Phật giáo, một tháng có hai thời kỳ là: thời kỳ trăng tròn từ mùng 1 đến rằm, thời kỳ trăng khuyết từ 16 – 29 hoặc 30 thì nói cātuddaso, ngày nào chẳng hạn chư tăng làm lễ hòa hợp nhau thì đọc samaggo.

tăng sự ấy không có người phải xa lánh, như thế thì cuộc lễ phát lộ hợp thời nên làm, vậy chớ ngày lễ phát lộ này thế nào?

**Đáp:** Tīsu uposatha divasesu, cātuddasīpaṇṇarasī sāmaggīsu, ajj’uposatho (paṇṇaraso)<sup>1</sup> – Ngày làm lễ phát lộ có ba là ngày rằm, ngày 14 và ngày 29 của tháng thiếu, và ngày chُر tăng làm lễ hòa hợp như ngày lễ hôm nay thuộc ngày rằm.

– **Vấn:** Yāvaticā ca bhikkhū kammappattā? – Vậy chớ có mấy vị tỳ khuru mới nên làm lễ phát lộ?

**Đáp:** Yattakā bhikkhū tassa uposatha kammassa pattāyuttā anurūpā, sabbantimena paricchena cattāro bhikkhū pakatattā saṅghena anukkhittā te ca kho hatthapāsam avijjāhitvā ekasīmāyaṃ thitā – Tất cả các vị tỳ khuru bao nhiêu cũng có thể làm lễ phát lộ được, nhưng ít nhất là bốn vị trong sạch, không bị chُر tăng phạt (ngưng chức) đều ngồi gần sát nhau trong một sīmā.

– **Vấn:** Sabbāg’āpattiyo ca na vijjanti? – Còn về sự phạm đồng một tội thế nào?

**Đáp:** Vikālabhojan’ ādivatthu sabhāg’ āpattiyo ca na vijjanti – Sự phạm đồng một tội do một việc làm, nhất là ăn sái giờ, không có.

– **Vấn:** Vajjanīyā ca puggalā tasmimna honti – Người mà phải tránh xa trong khi làm lễ phát lộ là thế nào?

**Đáp:** Gahatthapaṇḍak’ādayo eka vīsati vajjanīyapuggalā, hatthapāsāto bahikaraṇa vasena vajjetabbā, tasmimna honti – Người phải tránh xa có 21 hạng, nhất là người thế và người lại cái, không có ngồi gần sát với chُر tăng trong khi làm lễ phát lộ đâu.

– **Vấn:** Pattakallanti vuccati? – Thế nào gọi là lúc nên làm lễ phát lộ?

**Đáp:** Saṅghassa uposathakammaṃ imehi catūhi lakkhaṇāni saṅghaṇṇāni, pattakallanti vuccati, pattakālavantanti akkhātaṃ – Sự nhất định trong bốn điều này gọi là lúc nên làm lễ phát lộ của chُر tăng vậy, như thế là thì giờ nên làm.

Hỏi xong vị tỳ khuru vấn luật ấy nên đọc thỉnh như vậy: Pubbakaraṇa pabbakiccāni samāpetvā, desitāpattikassa samaggassa bhikkhusaṅghassa anumatiyā, pātimokkhaṃ uddisitva ārādhanaṃ karomi – Theo sự bằng lòng của chُر tăng, vì đã làm các việc và phận sự trước khi làm lễ, đã sám hối tội lỗi rồi, và đều bằng lòng ưng thuận với nhau, vậy tôi xin thỉnh ngài đọc giới bốn.

## 1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bốn pātimokkha của tỳ khuru

### 1.1) Kể các nguyên nhân.

Namo tassa Bhagavato Arahato  
Sammāsambuddhassa.

Sunātu me bhante saṅgho, ajj’uposatho  
(paṇṇaraso) yadi saṅghassa pattakallaṃ,  
saṅgho uposathaṃ kareyya pātimokkhaṃ  
uddiseyya.

Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ  
đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahant cao  
thượng, được đắc quả Chánh Biến Tri  
(Tam diệu tam bồ đề).

Bạch Đại đức tăng, xin chُر tăng nghe tôi,  
ngày hôm nay là ngày lễ phát lộ của ngày  
rằm, nếu hợp thời nên làm, thì chُر tăng làm  
lễ phát lộ là phải đọc giới bốn, Pātimokkha.

Phận sự phải làm trước, các ngài đã làm  
chưa? Thưa các vị, xin các vị phải sám hối

Kim saṅghassa pubbakiccam?  
Pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha,  
pātimokkhaṃ uddisissāmi, taṃ sabbeva  
santā sādhuḥkaṃ suṇoma manasikaroma,  
yassa siyā āpatti, so āvikareyya asantiyā  
āpattiyā tuṅhī bhavitabbam, tuṅhībhāvena,  
kho pan' āyasmante parisuddhāti  
vedissāmi; yathā kho pana pacceka  
puṭṭhassa veyyākaraṇaṃ hoti.

Evameram evarūpāya parisāya  
yāvatiyaṃ anussāvitam hoti, yo pana  
bhikkhu yāvatiyaṃ anussāviyamāne  
saramāno santim āpattim nāvikareyya  
sampajānaṃ usāvādassa hoti, sampajāna  
musāvādo kho pan'āyasmanto antorayiko  
dhammo vutto bhagavatā, tasmā  
saramānena bhikkhūna āpannena visuddha  
pekkhena santī āpatti avikātabbā, āvikatā  
hissa phāsu honti.

Uddittham kho āyasmanto nidānam.  
Tatth'āyasmante pucchā, kaccittha  
parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi  
kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi  
kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhi,  
evametam dhārayāmi.

(*Nidan'uddeso niṭṭhito*)

## 1.2) Pārājikuddeso – Bất cộng trụ.

Tatrimē cattāro pārājikā dhammā  
uddesaṃ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ  
sikkhāsājīvasamāpanno, sikkhaṃ  
appaccakkhāya, dubbalyaṃ anāvikatvā,  
methunaṃ dhammaṃ patiseveyya  
antamaso tiracchāna gatāyapi, pārājiko hoti  
asaṃvaso.

cho trong sạch rồi tôi mới đọc giới bốn.  
Chúng ta ở đây hết thầy phải thành tâm để  
nghe đọc giới bốn cho được sự lợi ích. Như  
vị nào có phạm tội xin vị ấy sám hối đi, còn  
vị nào trong sạch thì làm thỉnh. Tôi sẽ biết  
rằng vị ấy được trong sạch do cử chỉ làm  
thỉnh ấy, cũng như người mà bị người ta cất  
hỏi phải trả lời như thế nào, thì khi lời tôi  
tuyên bố hỏi chư tăng đủ ba lần cũng như  
thế ấy. Nếu khi tôi đã hỏi đủ ba lần rồi mà  
vị nào nhớ được sự phạm tội của mình,  
nhưng vẫn không chịu sám hối, thì vị ấy sẽ  
phạm thêm một hành ác về nói láo, vì biết  
mình mà không chịu khai ra. Bạch các ngài,  
tội này Đức Thế Tôn có nói cũng là một  
pháp tai hại, bởi vậy cho nên, vị nào đã  
phạm rồi mà nhớ lại được và muốn cho  
mình được trong sạch thì nên sám hối tội  
ấy ra. Do nhờ sự sám hối ấy mà tâm vị tỳ  
khuru ấy được sự vui vẻ.

Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra rồi.  
Tôi xin hỏi các ngài trong nguyên nhân này  
các ngài đã được trong sạch chưa? Tôi xin  
hỏi lần thứ nhì, các ngài đã được trong sạch  
chưa? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài đã  
được trong sạch chưa?

Tất cả các ngài đã được trong sạch, trong  
nguyên nhân này, nên các ngài mới làm  
thỉnh. Tôi xin chứng nhận do nơi sự làm  
thỉnh ấy.

(*Dứt phần kể các nguyên nhân*)

Bốn pháp bất cộng trụ<sup>1</sup> của giới bốn,  
phải kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào đã có học hỏi và thọ trì  
các điều học của tỳ khuru rồi, chưa hoàn tục  
hoặc chưa tỏ ra mình là người yếu hèn  
(không thể hành đạo cao thượng được) mà  
hành dâm, dâm cho với loài thú cái, cũng  
phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở  
chung với các tỳ khuru khác.

<sup>1</sup> Là không được ở chung, ăn chung, cộng sự chung với các vị tỳ khuru khác, cũng như người thế hoặc chưa thọ cụ túc giới vậy.

2. Yo pana bhikkhu gāmā vā araññā vā adinnaṃ theyyasaṅ khātamañ ādiyeyya yathārūpe adinnādāne rājāno coramañ gahetvā haneyyumañ vā bandheyymañ vā pabbājeyyumañ vā corosi bālosi mūlhosi thenosīti tathārūpamañ bhikkhu adinnaṃ ādiyamāno, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

3. Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggamañ jīvitā voropeyya, satthahāraṃkaṃ vāssa pariyeseyya, maraṇavaṇṇamañ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samadapeyya, ambho purisa kiṃ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena? Matante jīvitā seyyoti; iti cittamañ cittaṅkaṃ, anekapariyāyena maraṇavaṇṇamañ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samadapeyya, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

4. Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimañussadhammañ attūpanāyikaṃ alamariyaññānadassanañ samudācareyya: iti jānāmi, iti passāmi, tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā āpanno, visuddhāpekkho evamañ vadeyya: ajānaṃ evamañ āvuso avacaṃ jānāmi apassaṃ passāmi, tucchaṃ musā vilapinti, aññatra adhimānā, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

Uddhiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pārājikā dhammā, yesamañ bhikkhu aññataram: vā aññataram vā āpajjitvā, na labbati bhikkūhi saddhiṃ sāvamañvāsaṃ, yathā pure tathā pacchā, pārājiko hoti asaṃvāso.

2. Vị tỳ khuru nào, đã có tâm trộm cắp lấy của người, ở trong xóm hoặc ở trong rừng; các nhà vua bắt được đạo tặc, hoặc giết hại, hoặc giam cầm, hoặc lưu đầy xứ và cho rằng “người là kẻ đạo tặc, là người hung ác, là người ăn cắp” như thế nào, thì vị tỳ khuru lấy của mà người ta không dâng cho cũng như thế ấy, vị tỳ khuru ấy đã phạm bất cộng trụ, không được phép ở chung với các tỳ khuru khác.

3. Vị tỳ khuru nào, cố ý giết hại mạng sống con người hoặc kiếm khí giới biểu cho kẻ khác giết hại, hoặc khen sự nên chết hoặc nói dắt dẫn cho người nên chết cho rồi như vậy: “Này người ơi! Mạng sống của người rất xấu xa có lợi ích chi đâu, vậy người nên chết đi còn tốt hơn là sống”. Vị tỳ khuru suy nghĩ tính toán trong tâm như thế ấy, rồi nói khen ngợi dắt dẫn chỉ bảo người sự chết đủ cách, vị tỳ khuru ấy đã phạm bất cộng trụ không được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác.

4. Vị tỳ khuru nào biết rõ, nhưng nói khoe khoang rằng: Mình đã đắc được pháp của bậc cao hơn là pháp phải thấy rõ bằng trí tuệ cao thượng, như vậy: “Tôi biết như thế này, tôi thấy như thế này”. Sau khi ấy, dầu có ai hỏi lại hoặc không có ai hỏi lại chẳng hạn cũng phạm tội bất cộng trụ. Mặc dầu sau lại muốn được trong sạch là khỏi tội bèn nói sửa trở lại như vậy: “Này người, tôi không biết như thế này, tôi không thấy như thế này, nhưng tôi nói biết và thấy, nói như vậy là tôi nói láo”. Vị tỳ khuru ấy đã phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác, trừ ra tưởng rằng mình đã đắc đạo của bậc cao hơn.

Bạch các ngài, 4 pháp bất cộng trụ tôi đã kể ra rồi, vị tỳ khuru nào đã phạm tội một trong bốn pháp này, thì không còn được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác, trước kia người ấy thế nào thì sau này phạm tội bất cộng trụ rồi cũng không được ở chung với các vị tỳ khuru như thế ấy.



Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī evametam (dhārayāmi).

(Pārājik'uddeso Niṭṭhito)

Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pháp bất cộng trụ này, các ngài có trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đã trong sạch nên mới làm thỉnh, tôi xin chứng nhận sự trong sạch các ngài, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể các pháp bất cộng trụ)

### 1.3) Saṅghadises'uddeso – Phần kể ra tăng tàng

Ime kho pan'āyasmanto terasa saṅghādisesā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Sañcetanikā sukkavisatṭhi, aññatra supinantā, saṅghādiseso.

2. Yo pana bhikkhu otiṅṅo vipariṇatena cittena, mātuḡāmena saddhim kāyasamsaggaṃ samāpajjeyya, hatthaggaṃhāṃ vā veṇiggāṃhāṃ vā aññata vā aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ, saṅghādiseso.

3. Yo pana bhikkhu otiṅṅo vipariṇatena cittena mātuḡamaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāseyya yaṭṭhātaṃ yuvā yuvatim methūnupasañhitāhi, saṅghādiseso.

4. Yo pana bhikkhu otiṅṅo vipariṇatena cittena, mātuḡamassa santike attakāma pāricariyāya, vaṇṇaṃ bhāseyya: Etadaggaṃ bhagini pāricariyānaṃ, yā madisaṃ sīlavantaṃ kalyaṇadhammaṃ brahmacārim etana dhammena, paricareyyāti methunupasañhitena, saṅghādiseso.

5. Yo pana bhikkhu sañcarittaṃ samāpajjeyya, itthiyā vā purisamatim, purisassa vā itthimatim, jāyattane vā

Bạch các ngài, 13 pháp tăng tàng<sup>1</sup> này, tôi xin kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào cố ý làm cho tinh khí xuất ra thì phạm tội tăng tàng, trừ phi nằm chiêm bao.

2. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục đè nén, rờ rẫm vào mình phụ nữ, hoặc nắm tay, hoặc rờ đầu tóc, hoặc rờ trong mình bất luận chỗ nào, thì phạm tội tăng tàng.

3. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục đè nén, nói trêu ghẹo phụ nữ bằng lời tục tĩu cũng như người trai tơ nói trêu ghẹo cô gái bằng lời nói có tánh cách dâm dục thì phạm tội tăng tàng.

4. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục đè nén, nói lời có tánh cách dâm dục là khen ngợi ân đức của sự cho mình hành dâm với phụ nữ rằng: “Này cô, người phụ nữ nào hầu hạ là cho sự hành dâm đến người tu hành cao thượng có giới hạnh, có nhiều đức tánh như tôi đây, sự hầu hạ ấy là cao thượng hơn tất cả các sự hộ độ khác”, thì phạm tội tăng tàng.

5. Vị tỳ khuru nào làm mai mối là đem ý muốn của người nam nói với phụ nữ, của phụ nữ nói với người nam, làm cho hai bên thành vợ chồng hoặc kết tình với nhau, đầu

<sup>1</sup> Là tội nặng xấp xỉ với bất cộng trụ, nhưng còn có thể ở chung với các vị tỳ khuru được, là phải cần có chư tăng từ 20 vị trở lên cho phép hành phạt rồi sám hối mới hết tội được.

jārattane vā, antamaso tamkhaṇikāyapi, saṅghādiseso.

6. Saññācīkāya pana bhikkhunā kuṭiṃ kārayamānena assāmikaṃ att’uddesaṃ, pamāṇikā kāretabbā, tatridaṃ pamāṇaṃ dīghaso dvādasavidatthiyo. Sugatavidatthiyā, tiriyāṃ sattantarā: bhikkhū abhinetabbā, vatthudesanāya; tehi bhikkhūhi vatthuṃ desetabbaṃ anāraṃbhaṃ saparikkamaṇaṃ sārāmbhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamaṇe saññācīkāya kuṭiṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, pamāṇaṃ vā atikkāmeyya, saṅghādiseso.

7. Mahallakaṃ panā bhikkhunā vihāraṃ kārayamānena sassāmikāṃ att’uddesaṃ, bhikkhū abhinetabbā vatthu desanāya, tehi bhikkhūhi vatthuṃ desetabbaṃ anāraṃbhaṃ saparikkamaṇaṃ; sārāmbhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamaṇe mahallakaṃ vihāraṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, saṅghādiseso.

8. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ dutṭho doso appatīto, amūlakena pārājikena dhammena anuddhaṃseyya: appeva nāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti tato aparana samayana samanuggāhiyamano vā asamanuggāhiyamāno vā, amūlakañceva taṃ.

Adhikaraṇaṃ hoti, bhikkhu ca dosaṃ patitṭhāti, saṅghādiseso.

9. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ dutṭho doso appatīto, aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāya, pārājikena dhammena anuddhaṃseyya: appeva nāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti, tato aparana samayena samanuggāhiyamano vā asamanuggāhiyamāno vā,

nói một lúc cho mấy cô gái giang hồ, cũng phạm tội tăng tàng.

6. Vị tỳ khuru khi làm tịnh thất riêng cho mình, mà không có thí chủ đứng cất cho, tự mình đi xin vật liệu để cất thì phải cất cho đúng luật là: bề dài 12 gang, bề ngang 7 gang của Đức Phật<sup>1</sup> do từ phía trong vách và phải dẫn chur tăng đến để chỉ chỗ cho. Chỗ ấy không có sự hoài nghi (là nhằm ở mỗi, kiến v.v...) và có chỗ trống chung quanh (cho xe bò đi được). Nếu vị tỳ khuru làm cốc liêu, đi xin vật liệu của người. Cất trong chỗ có sự hoài nghi và trống chung quanh, không dẫn chur tăng đến chỉ chỗ hoặc cất quá luật định thì phạm tội tăng tàng.

7. Khi nào vị tỳ khuru làm chỗ ở lớn cho mình, do có thí chủ đứng cất cho, thì phải dẫn chur tăng chỉ chỗ cho, chỗ ấy không có sự hoài nghi và chung quanh có chỗ trống nếu vị tỳ khuru cho làm chỗ lớn ở riêng cho mình nơi chỗ có sự hoài nghi, không có khoảng trống chung quanh hoặc không dẫn chur tăng đến chỉ chỗ cho thì phạm tội tăng tàng.

8. Vị tỳ khuru nào, sân hận, hung dữ, phiền phức, cáo gian vị tỳ khuru khác phạm tội bất cộng trụ mà không có nguyên nhân chi, với sự cố ý rằng: “Ta làm thế nào! Cho vị tỳ khuru đó phải xa lìa sự đạo hạnh cao thượng” (là phải hoàn tục). Sau khi ấy, dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hạch hỏi lại, nếu sự tố cáo rõ ràng là không có nguyên nhân chi, dầu cho vị tỳ khuru tiên cáo ấy có nhìn nhận tội của mình cũng phạm tội tăng tàng.

9. Vị tỳ khuru nào, sân hận, hung dữ, phiền phức, nhân một nguyên nhân nhỏ mọn nào khác để làm bằng cớ, rồi tố cáo vị tỳ khuru khác phạm tội bất cộng trụ với sự cố ý rằng: “Ta làm thế nào, cho vị tỳ khuru đó phải xa lìa sự hành đạo cao thượng”. Sau khi ấy dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hỏi lại, nếu sự tố cáo ấy là một việc khác, mà vị tỳ khuru ấy

<sup>1</sup> Một gang của Đức Phật bằng ba gang người bực trung, bốn gang người bực trung có hai tấc rưỡi (0m25). Một gang Đức Phật thành ra 7 tấc rưỡi (0m75). Bề dài: 12 x 0.75 = 9m. Bề ngang: 0.75 x 7 = 5.25 m.

aññabhāgiyanceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti koci deso lesamatto upādinno, bhikkhu ca dosaṃ patiṭṭhāti saṅghādiseso.

10. Yo pana bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya, bhedanasaṃ-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya; so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo mā āyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanasaṃ-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha atthāsi; samet'āyasmā saṅghena samaggohi saṅgho sammodamāno avivadamāno ek'uddeso phāsu viharatīti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva pagganheyya; so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

Yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ; no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

11. Tass'eva kho pana bhikkhussa bhikkhū honti anuvattakā vaggavādakā eko vā dve vā tayo va, te evaṃ vadeyyuṃ; māyasmanto etaṃ bhikkhuṃ, kiñci avacuttha dhammavādī ceso bhikkhu, vinayavādī ceso bhikkhu, ambākañceso bhikkhu chandañca ruciñca ādāya voharati, jānāti no bhāsati, amhākampetaṃ khamatīti; te bhikkhū bhikkhūhi evamassu vacanūyā; mā āyasmanto evaṃ avacuttha na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī mā āyasmantānampi saṅghabhedo rucitthā samet'āyasmantānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ek'uddeso phāsu viharatīti; evañca te bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā, that'eva pagganheyyuṃ te bhikkhū bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

dựa vào một nguyên nhân nhỏ mọn để làm bằng cớ, dầu vị tỳ khuru ấy có thú nhận tội lỗi của mình, cũng phạm tội tăng tàng.

10. Vị tỳ khuru nào, chư tăng đang hòa thuận nhau mà cố gắng làm cho chia rẽ, hoặc chấp lấy một sự tranh luận nào mà làm cho chư tăng chia rẽ nhau ở riêng biệt nhau thì các vị tỳ khuru khác nên khuyên vị tỳ khuru ấy rằng: “Này đạo hữu, không nên cố gắng làm cho chư tăng đang hòa hiệp nhau phải chia rẽ, và cũng không nên chấp lấy một bằng cớ nào mà làm cho chư tăng chia rẽ ở riêng nhau, xin đạo hữu nên hòa thuận nhau, vui vẻ nhau, không cãi cộ nhau, có sự sum họp nhau, thì thường được an vui”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy, nhưng vị tỳ khuru ấy cũng vẫn chấp như cũ thì các vị tỳ khuru phải họp lại “Tụng tuyên ngôn ngăn cản trong 3 lần” cho vị ấy dứt bỏ sự chia rẽ tăng chúng ấy đi. Khi các vị tỳ khuru đã “Tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi” mà vị tỳ khuru ấy chịu dứt bỏ sự làm cho tăng chúng chia rẽ ấy ra, sự dứt bỏ ấy rất tốt vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng.

11. Các vị tỳ khuru, hoặc 1 vị, 2 vị, 3 vị, xu hướng theo vị làm cho chia rẽ tăng chúng và chấp theo phe đảng. Các vị tỳ khuru khác nên ngăn cản, khi các vị tỳ khuru ấy ngăn cản thì các vị kia nói như vậy: “Xin các đạo hữu đừng nói lời chi với vị tỳ khuru ấy, bởi vì vị ấy nói đúng theo kinh, nói đúng theo luật, hơn nữa vị ấy chấp lấy việc mà chúng tôi vừa lòng đẹp ý nên mới nói, vị ấy biết rõ sự bằng lòng của chúng tôi và việc này cũng là sự vui thích của chúng tôi nên mới nói”. Các vị tỳ khuru khác nên nói lại với các vị kia rằng: “Các đạo hữu không nên nói như vậy, vì tỳ khuru này, không phải là người nói đúng theo kinh, theo luật đâu, xin các vị đừng vui thích việc làm chia rẽ tăng chúng và nên hòa hợp với chư tăng đi. Bởi vì chư tăng hòa thuận nhau, vui vẻ với nhau, không cãi cộ nhau, sum họp nhau lại làm một thì thường được sự an vui”. Khi các vị tỳ khuru ấy nói như thế mà các vị kia

Yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyūṃ, iccetam kusalam no ce paṭinissajjeyyūṃ, saṅghādiseso.

12. Bhikkhu pan'eva dubbacajātiko hoti, uddeśa pariyāpanesa sikkhāpadesu bhikkhūhi, sahadhammikam vuccamāno, attanam avacanīyam karoti: mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇam vā pāpakam vā aham p'āyasmante na kiñci vakkhāmi kalyāṇam vā pāpakam vā viramath'āyasmanto mama vacanāyāti.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo, mā āyasmā attānam avacanīyam akāsi, vacanīyam'eva āyasmā attānam karotu, ayasmāpi bhikkhū vadetu sahadhammena, bhikkhūpi āyasmantam vakkhanti sahadhammena; evam samvaḍḍhāhi tassa bhagavāto parisā, yadidaṃ aññamaññavacanena aññamañña vuṭṭhāpanenāti.

Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tath'evapagganheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyam samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya. Yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya iccetam kusalam no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

13. Bhikkhu pan'eva aññataram gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati kuladūsako pāpasamācāro, tassa kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyyanti ca, kulāni ca tena duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti ca.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, āyasmato kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyyanti ca kulāni e'āyasmatā duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti ca, kulāni c'āyasmatā duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti

cứ chấp như cũ thì chur tăng nên đọc “Tuyên ngôn để ngăn cản các vị kia trong 3 lần” để dứt bỏ sự chấp như cũ đi. Khi chur tăng đã tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản”, như các vị đó dứt bỏ sự chấp như cũ đi, sự dứt bỏ như cũ là một việc rất tốt nếu không chịu dứt bỏ, thì phạm tội tăng tàng.

12. Nếu vị tỳ khuru có tánh nết khó dạy, khi có các vị tỳ khuru khác khuyên giải đúng theo giáo pháp và theo như các điều học trong giới bổn, lại tỏ ra mình là người cứng đầu và nói rằng: “Xin các vị đừng nói lời gì tới tôi hết thầy, mặc dầu xấu hay tốt gì thầy kệ tôi. Còn phần tôi, cũng vậy, tôi không nói gì dầu tốt dầu xấu gì tới các vị xin các vị đừng có giảng dạy cho tôi nữa”. Các vị kia nên nói với vị ấy rằng: “Này đạo hữu, không nên tỏ ra người khó dạy như thế. Nên làm cho mình là người dễ dạy. Còn đạo hữu cũng vậy, cứ chỉ dạy chúng tôi đúng theo giáo pháp và chúng tôi cũng chỉ dạy đạo hữu đúng theo kinh luật vậy. Bởi vì đệ tử của Đức Phật thường được sự tấn hóa do nhờ sự nhắc nhở nhau những lời có lợi ích là làm cho nhau thoát khỏi những điều tội lỗi”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy mà vị kia cũng vẫn chấp như cũ thì chur tăng phải tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản và cho dứt bỏ sự chấp như cũ đi”. Khi chur tăng đã tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi mà vị ấy dứt bỏ được, sự dứt bỏ như cũ rất hợp pháp, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng.

13. Vị tỳ khuru đến cư ngụ một xứ nào hoặc một nơi nào, là người hành động xấu xa, làm cho hư hại gia quyến người, sự hành động ấy có người nghe và thấy rõ ràng; lại nữa các gia quyến ấy họ cũng nghe và thấy rõ sự hành động xấu xa của vị ấy.

Các vị tỳ khuru khác nên nói với vị tỳ khuru ấy rằng: “Đạo hữu là người làm hư hại gia quyến người và hành động xấu xa rõ rệt, sự hành động xấu xa ấy có người ta nghe và thấy, hơn nữa các gia quyến mà đạo hữu đã hãm hại ấy, người ta cũng nghe và thấy rõ ràng. Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi,

ca, pakkamat ‘āyasmā imamhā āvāsā alante idha vāsenāti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno, te bhikkhū evaṃ vadeyya: chandagāmino ca bhikkhū, dosagāmino ca bhikkhū, mohagāmino ca bhikkhū, bhayagāmino ca bhikkhū, tātisikāya apattiyā ekaccaṃ pabhājenti ekaccaṃ na pabhājentīti.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: mā āyasmā evaṃ avaca, na ca bhikkhū chandagāmino na ca bhikkhū dosagāmino, na ca bhikkhū mohagāmino, na ca bhikkhu bhayagāmino āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro. Āyasmato kho pāpakā sāmācārā dissanti c’eva suyanti c’eva auyanti ca; pakkamat’āyasmā imamhā āvāsā alante idha vāsenāti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tath’eva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatiyaṃ samanubhāsitaḥ tassa paṭinissaggāya. Yāvatiyañce samanubhāsīyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetam kusalam, no ce paṭinissajjeyya saṅghādiseso.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto terasa saṅghādisesā dhammā, nava patham’āpattikā, cattāro yāvatiyakā; yesam bhikkhu aññataram vā aññataram vā āpajjivā yāvatiyam jānam paṭicchātetī, tāvatiham tena bhikkhunā akāmā parivatthabbam parivutthaparivāsena bhikkhunā uttarim chāratam bhikkhumānattāya paṭipajjitabbam. Ciṇṇamānatto bhikkhu, yattha siyā vīsatiṅgaṇo bhikkhu saṅgho, tattha so bhikkhu abbhetaḥ.

không nên cư ngụ nơi đây nữa”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy, thì vị kia lại trả lời rằng: “Các ngài đều là người tây vị vì thương, tây vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, tây vị vì sợ, bởi vậy các ngài, có người cũng đồng phạm một tội với nhau, mà kẻ bị đuổi còn người lại không”.

Các vị tỳ khuru khác nên nói lại với vị ấy rằng: “Đạo hữu không nên nói như vậy, vì chư tăng không phải là tây vị vì thương, tây vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, tây vị vì sợ đâu. Đạo hữu là người hành động xấu xa và hãm hại gia quyến người, sự hành động xấu xa ấy, có người ta nghe và thấy rõ ràng; hơn nữa những gia quyến mà đạo hữu làm hư hại, người ta cũng nghe và thấy rõ ràng. Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi, không nên ở đây nữa”. Khi các vị tỳ khuru đã nói như thế mà vị kia cũng cứ chấp như cũ, thì các vị tỳ khuru nên tụng “Tuyên ngôn ngăn cản 3 lần” đặng cho dứt bỏ sự hành động xấu xa ấy đi. Nếu khi đã tụng “Tuyên ngôn ngăn cản 3 lần” mà vị ấy chịu sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng.

Bạch các ngài, 13 pháp tăng tàng, tôi đã kể ra rồi, 9 pháp đầu gọi là “patham’āpattikā – khi hành sai thì phạm tội liền”; còn 4 pháp sau gọi là “yāvatiyakā – phạm tội khi nào chư tăng đã đọc tuyên ngôn ngăn cản 3 lần mà không dứt bỏ”. Tất cả 13 tội này, nếu vị tỳ khuru nào phạm một tội nào, mà biết rõ mà dấu bao nhiêu ngày thì phải phạt tội cấm phòng bấy nhiêu ngày<sup>1</sup>, khi hành phạt xong còn phải thực hành “mānatta”<sup>2</sup> trong 6 đêm nữa, rồi chư tăng từ 20 vị trở lên ở đâu thì vị tỳ khuru ấy đến xin “abbhānakamma”<sup>3</sup>. Nếu chư tăng không đủ 20 vị, dầu chỉ thiếu một vị mà vẫn tụng tuyên ngôn cho nhập chúng thì tăng sự ấy cũng không thành tựu đến vị ấy. Về phần chư tăng thì cũng bị Đức

<sup>1</sup> Là phải ở dưới sự hành phạt nhất định của chư tăng.

<sup>2</sup> Là hành động cho tốt, đặng chư tăng ưa thích.

<sup>3</sup> Là tăng họp lại tụng tuyên ngôn cho phép mình nhập chúng.

Ekenapi ce ūno vīsatiḡano bhikkhusaḡho taḡ bhikkhuḡ abbheyya, so ca bhikkhu anbbhito, te ca bhikkhū ḡārayhā. Ayaḡ tattha sāmīci. Tatt’hāyasmante pucchāmi, kaccittha parisudhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisudhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisudhā?

Parisudhetth’āyasmanto, tasmā tuḡhī. Evametaḡ dhārayāmi.

(*Saḡhādises’uddeso niḡḡhito*)

#### 1.4) Aniyat’uddeso – Phần kể ra về bất định

Ime kho pan’āyasmanto dve aniyatā dhammā uddesaḡ āḡacchanti.

1. Yo pana bhikkhu mātuḡāmena saddhiḡ eko ekāya raho paḡicchanne āsane alaḡkammaniye nissajjaḡ kappeyya, tamenajaḡ saddheyyavacasā upasikā disvā tiḡḡajaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena vadeyya pārajikena vā saḡhādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaḡ bhikkhu paḡijānaḡ āno tiḡḡajaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena kāretabbo pārajikena vā saḡhādisesena vā pācittiyena vā; yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo. Ayaḡ dhammo aniyato.

2. Na heva kho pana paḡicchannaḡ āsanaḡ hoti nālamkammaniyaḡ, alaḡca kho hoti mātuḡāmaḡ duḡḡhullāhi vācāhi obhāsitaḡ.

Yo pana bhikkhu tathārūpe āsane mātuḡāmena saddhiḡ eko ekāya raho nisajjaḡ kappeyya, tamenajaḡ saddheyya vacasā upāsikā disvā dvinnaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena vadeyya saḡhādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaḡ bhikkhu pītijānaḡ āno dvinnaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena kāretabbo saḡhādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyya vacasā upāsikā vadeyya, tena

Phật quả rầy. Làm như thế là việc làm hợp pháp trong tăng sự.

Tôi xin hỏi các ngài trong 13 tội tăng tàng này các ngài có trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm thỉnh, tôi xin chứng nhận sự trong sạch của các ngài, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(*Dứt phần kể về tăng tàng*)

Bạch các ngài, 2 pháp bất định này tôi xin kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi nơi thanh vắng kín đáo với một người phụ nữ, có thể hành dâm được. Có người tín nữ đáng tin<sup>1</sup> thấy và đem đi tố cáo một trong ba tội, là tội bất cộng trụ, tội tăng tàng, tội ung đối trị. Nếu vị tỳ khuru ấy thú nhận có ngồi thiệt, thì luật sư phải xử một tội trong ba tội là: bất cộng trụ, tăng tàng, ung đối trị. Hơn nữa, nếu người tín nữ ấy tố cáo quả quyết tội nào thì luật sư phải xử tội ấy. Pháp này gọi là bất định (vì không thể nhất định trước là tội nào trong ba tội).

2. Nếu thiệt chỗ trống trải, là chỗ không có che dưng, không thể hành dâm được; nhưng mà chỗ ấy có thể nói những lời tục tĩu để trêu ghẹo phụ nữ được.

Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi nơi chỗ như thế ấy với một người phụ nữ, có người tín nữ đáng tin, thấy và đem đi tố cáo một trong hai tội là tăng tàng, ung đối trị. Nếu vị tỳ khuru ấy thú nhận có ngồi thiệt, thì luật sư phải xử một tội nào trong hai tội là tăng tàng và ung đối trị. Nhưng mà nếu người tín nữ ấy tố cáo tội nào thì luật sư phải xử ngay tội ấy. Pháp này cũng gọi là bất định vậy.

<sup>1</sup> Là người tín nữ đã đắc quả Tu-đà-huờn.

so bhikkhu kāretabbo. Ayampi dhammo aniyato.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto dve aniyatā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi kacittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi kacittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi kacittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi.

(Aniyat'uddeso niṭṭhito)

Bạch các ngài, hai pháp bất định tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, hai pháp bất định này các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài, do sự nơi làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể ra về bất định)

### 1.5) Nissaggiye vitthār'uddeso – Phần kể ra về ung xả đối trị

Ime kho pan'āyasmanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā uddesaṃ āggacchanti.

1. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāratappaṃ taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

2. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vippavaseyya, aññatra bhikkhusammatiyā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

3. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, bhikkhuno pan'eva akālacīvaraṃ uppajjeyya, ākankhamānena bhikkhunā paṭiggahetappaṃ, piṭiggahetvā khipp'eva kāretappaṃ, no cassa pāripūri, māsaparamantena bhikkhunā taṃ cīvaraṃ nikkhipitappaṃ. Ūnassa pāripūriyā satiya paccāsāyā, tato ce uttarim nikkhipeyya, sātīyāpi paccāsāyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

4. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā purāṇa cīvaraṃ dhovāpeyya vā rajāpeyya vā ākoṭāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

5. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā hatthato cīvaraṃ

Bạch các ngài, 30 pháp ung xả đối trị<sup>1</sup> tôi xin kể ra như là:

1. Khi y đã làm xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn. Vị tỳ khuru nếu có giữ y mới, được giữ lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ quá hạn kỳ, thì y ấy phải xả bỏ đi, vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị.

2. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn nếu vị tỳ khuru còn xa lìa tam y, dầu trong một đêm, y ấy phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị, trừ ra vị tỳ khuru nào được lệnh chư tăng cho phép.

3. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn nếu có người dâng y ngoài hạn kỳ đến vị tỳ khuru, nếu vị tỳ khuru cần dùng thì lãnh, khi lãnh xong phải đo cất cho lẹ, nếu y ấy còn thiếu may không đủ, vị tỳ khuru ấy được phép cất giữ lâu lắm là một tháng. Nếu ý muốn kiếm vải thêm cho đủ nhưng để y ấy quá hạn kỳ một tháng dầu cho có ý muốn thêm nữa, y ấy cũng phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.

4. Vị tỳ khuru nào sai tỳ khuru ni không phải là bà con, giặt, nhuộm, xả y cũ ấy phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.

5. Vị tỳ khuru nào, thọ lãnh y của tỳ khuru ni không phải là thân quyến, y ấy phải xả bỏ,

<sup>1</sup> Là cất giữ những vật sái luật hoặc phải bỏ vật ấy cho vị tỳ khuru khác, rồi sám hối tội lỗi ấy mới hết.

paṭiggaṇheyya, aññatra pārivattakā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

6. Yo pana bhikkhu aññatakam gahapatiṃ vā gahapataniṃ vā cīvaraṃ viññāpeyya, aññatra samayā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, tatth'ayaṃ samayo? Acchinnacīvaro vā hoti bhikkhu naṭṭha cīvaro vā. Ayaṃ attha samayo.

7. Tañce aññātako gahapati vā gahātānī vā bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya santar'uttara paramantena bhikkhunā tato cīvaraṃ sādītappaṃ, tato ce uttarim sadiyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

8. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa aññātakassa gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpanaṃ upakkataṃ hoti: Iminā cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarena acchādessamīti. Tatra ce so bhikkhu pubbe āpavārīto upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya: Sādhu vata maṃ āyasmā iminā cīvaracetāpanena evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādehīti, kalyāṇā kamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

9. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa ubhinnaṃ aññātakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā paccekacīvara, cetāpanā upakkhatā honti: Imehi mayam pacceka cīvaracetāpanehi paccekacīvarāni cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ civarehi acchādessamīti. Tatra ce so bhikkhu pubbe appavārīto upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya: Sādhu vata maṃ ayasmanto imehi paccekacīvarecetāpanehi evarupaṃ vā evarupaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādeṭṭha ubho va santā ekenāti, kalyāṇakamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

10. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa rājā vā rajabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena cīvara cetāpanaṃ pahineyya. Iminā cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā

vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị, trừ ra đối y cho nhau.

6. Vị tỳ khuru nào, xin y của nam gia chủ hoặc hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến thì phạm ung đối trị, y ấy phải xả bỏ, trừ ra có trường hợp trong điều học này là: vị tỳ khuru bị ăn cướp đoạt y, hoặc y bị hư hại, đây là trường hợp trong điều học này.

7. Có nam gia chủ, nữ gia chủ, không phải là thân quyến, đem y đến thật nhiều, yêu cầu tỳ khuru lãnh, nếu vị tỳ khuru ấy có vui thích thì chỉ lãnh nhiều lắm là hai lá y: là y nội và y vai trái trong số y của người đem đến đó. Nếu vui thích lãnh nhiều hơn số ấy thì phạm tội ung đối trị, y dư ấy phải xả bỏ.

8. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, không phải là thân quyến, họ để riêng một số tiền để mua y dâng cho vị tỳ khuru và nói rằng: “Với số tiền này tôi sẽ mua y dâng cho vị tỳ khuru tên đó mặc”. Nếu vị tỳ khuru ấy không phải là người mà họ đã “yêu cầu trước” đến nơi gia chủ ấy nói nhất định như thế này: “Tốt thay, các người nên mua y thứ này, thứ này với số tiền ấy, dâng cho tôi mặc” vì muốn được y tốt theo ý mình, thì phạm tội ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

9. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ hai người, không phải là thân quyến của vị tỳ khuru, họ hùn lại một số tiền để mua y dâng cho một vị tỳ khuru và nói rằng: “Chúng ta sẽ mua y riêng ra với số tiền hùn riêng của mỗi người, rồi đem dâng cho vị tỳ khuru tên này vận và mặc”. Nếu vị tỳ khuru ấy không phải là người mà họ “đã yêu cầu trước” đến nhà họ rồi nhất định y nói như thế này: “Tốt thay, các người nên hùn lại, rồi mua y như thế này, thế này với số tiền đó dâng dâng cho tội mặc và vận”. Vì muốn được y tốt theo như ý mình, thì phạm tội ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

10. Đức vua, quan lại, bà-la-môn, hoặc gia chủ sai người phụng sự cho mình, đem một số tiền để mua y dâng đến một vị tỳ khuru và nói rằng: “Người đem số tiền này đi mua



itthannāmaṃ bhikkhuṃ civarena  
acchādehīti. So ce duto taṃ bhikkhuṃ  
upasaṅkamtivā evaṃ vadeyya: Idaṃ kho  
bhante āyasmantaṃ uddissa  
cīvaracetāpanaṃ ābhātaṃ, paṭiggaṇhātu  
āyasmā cīvaracetāpananti. Tena bhikkhunā  
so dūto evamassa vacanīyo: Na kho mayam  
āvuso cīvaracetāpanaṃ paṭiggaṇhama,  
cīvaraṅca kho mayam paṭiggaṇhāma  
kālena kappiyanti.

So ce dūto taṃ bhikkhuṃ evaṃ vadeyya:  
Natthi pan'āyāsmanto koci  
veyyāvaccakaroti. Cīvar'atthiena  
bhikkhave bhikkhunā veyyāvaccakaro  
niddisitabho ārāmiko vā upāsako vā: Eso  
kho āvuso bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaroti.

So ce dūto taṃ veyyāvaccakaram  
saññāpetvā, taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamtivā,  
evaṃ vadeyya: Yam kho bhante āyasmā  
veyyāvaccakaram niddisi saññatto so  
māyā, upasaṅkamatu āyasmā, kālena  
cīvarena taṃ acchādessamīti.

Cīvar'atthikena bhikkhave bhikkhunā  
veyyāvaccakaro upasaṅkamtivā  
dvittikkattum codetabbo sāretabbo attho  
me āvuso cīvarenāti.

Dvittikkhattum codayamāno sārāyamāno  
taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ  
kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya,  
catukkhattum pañcakkhattum chakkhatt'  
uparamaṃ tuṅhībhūtena uddissathā-  
tabbaṃ, catukkhattum pañcakkhattum  
chakkhatt' uparamaṃ tuṅhībhūto uddissa  
tiṭṭhamāno taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya,  
iccetaṃ kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya,  
iccetaṃ kudalam; no ce abhinipphādeyya,  
tato ce uttarim vāyamamāno taṃ cīvaraṃ  
abhinipphādeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ,  
no ce abhinipphādeyya, yatassa cīvara-  
cetāpanaṃ ābhataṃ, tatthasānaṃ vā  
gantabbaṃ duto vā pāhetabbo yaṃ kho  
tumhe āyasmanto bhikkhuṃ uddissa  
cīvaracetāpanaṃ pahinittha, na taṃ tassa  
bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhoṭi,  
yuñjan'āyasmanto sakaṃ, mā vo sakaṃ  
vinassāti. Ayaṃ tattha sāmīci.

y rồi dâng cho vị tỳ khuru tên này, vận và  
mặc”. Nếu người phụng sự ấy đến kiểm vị  
tỳ khuru ấy và nói rằng: “Bạch ngài, số tiền  
mua y này tôi đem đến xin dâng cho ngài,  
xin ngài thọ lãnh”. Vị tỳ khuru ấy nên nói  
với người ấy rằng: “Này người ơi! Tôi  
không thể lãnh số tiền mua y này được, tôi  
chỉ có lãnh y được trong khi cần dùng thôi”.  
Người phụng sự hỏi vị tỳ khuru như vậy:  
“Ngài có người nào hầu hạ không?” Này  
các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru cần dùng y thì  
nên chỉ người giúp việc trong chùa hoặc  
thiện tín và nói rằng: “Này người, đây là  
người phụng sự cho tất cả chư tăng”. Người  
tay sai ấy bèn nói chỉ cách cho người phụng  
sự ấy hiểu biết công việc rồi, đến bạch với  
vị tỳ khuru ấy rằng: “Bạch ngài, ngài chỉ  
người phụng sự nào, tôi đã cắt nghĩa cho  
người ấy hiểu biết rồi, lúc nào ngài cần  
dùng y, xin ngài đến kiểm họ thì họ sẽ dâng  
y cho ngài mặc”.

Này các vị tỳ khuru, khi vị tỳ khuru cần dùng  
y nên nhắc nhở người phụng sự ấy hai hoặc  
ba lần và nói rằng: “Này người, tôi cần  
dùng y”. Khi vị tỳ khuru ấy nhắc nhở đôi ba  
lần mà được lãnh y thì sự được ấy rất hợp  
pháp vậy, nếu không được y, thì nên đến  
trước mặt người ấy đứng làm thỉnh, bốn  
lần, năm lần hoặc sáu lần là nhiều; khi đứng  
làm thỉnh trước mặt người ấy, bốn lần, năm  
lần hoặc sáu lần mà lãnh được y ấy thì sự  
được y ấy rất tốt vậy; nếu không lãnh y  
được, mà vị tỳ khuru ấy cũng cứ cố gắng đòi  
hơn cách đã nhất định ấy cho đến khi được  
y, thì tỳ khuru ấy phạm ưng đối trị, y được  
ấy phải xả bỏ.

Nếu như đòi (đúng luật định) mà không  
được. Giá tiền ấy sắm y cho vị tỳ khuru ấy,  
từ người nào sai đem tới, vị tỳ khuru ấy tự  
mình đi hoặc sai người nào đi đến chỗ  
người chủ ấy mà nói rằng: “Này quý ông,  
các ông cho đem số tiền để mua y dâng cho  
vị nào, số tiền ấy không có được lợi ích  
chút đỉnh chi đến vị tỳ khuru ấy. Vậy các  
ông nên đòi lấy của ấy lại, đừng để của ấy

(*Cīvaravaggo paṭhamo*)

11. Yo pana bhikkhu kosiyamissakam santhatam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

12. Yo pana bhikkhu suddha kālākānam eḷakalomānam santhatam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

13. Navam pana bhikkhunā santhatam kārayamānena dve bhāgā suddhakālakānam eḷakalomānam ādātābā tatiyam odātānam, catuttham gocariyānam. Anādā ce bhikkhu dve bhāge suddhakālakānam eḷakalomānam tatiyam odātānam catuttham gocariyānam navam santhātam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

14. Navam pana bhikkhunā santhatam kārāpetvā chabbassāni dhāretabbam. Orena ce channam vassānam tam santhantam vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññaṃ navam santhatam kārāpeyya, aññatra bhikkhu sammatiyā, nissaggiyam pācittiyam.

15. Nisīdanasanthatam pana bhikkhunā kārayamānena purāna santhatassa samantā sugatavidatthi ādātābā dubbaṇṇakaranāya. Ānādā ce bhikkhu purāna santhatassa santhatam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

16. Bhikkhuno pan'eva addhāna maggappaṭipannassa eḷakalomāni uppajjeyyū, akankhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbāni paṭiggahetvā tiyojanaparamam sahatthā hāretabbani asante hārake, tato ce uttarim hareyya asantepi hārake, nissaggiyam pācittiyam.

17. Yo pāna bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā eḷakalomāni dhovāpeyya vā rajjāpeyya vā vijjāpeyya vā nissaggiyam pācittiyam.

mất đi vô ích”. Đây là cách nên thực hành trong điều học này.

(*Dứt phần thứ nhất về loại y*)

11. Vị tỳ khuru nào làm ngọa cụ có trộn tơ tằm thì phạm tội ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

12. Vị tỳ khuru nào, cho người làm ngọa cụ toàn bằng lông trừ đen, thì phạm tội ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

13. Khi vị tỳ khuru cho người làm ngọa cụ mới, phải lấy lông trừ đen hai phần, lông trừ trắng một phần thứ ba, và lông trừ đỏ một phần thứ tư, nếu vị tỳ khuru không lấy lông đen hai phần, trắng một phần, đỏ một phần mà cho người làm ngọa cụ mới thì phạm ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

14. Khi vị tỳ khuru cho người làm ngọa cụ mới, nên dùng xài đến sáu năm. Nếu chưa đúng sáu năm mà vị tỳ khuru ấy bỏ đi, hoặc không bỏ chẳng hạn mà cho người làm ngọa cụ mới khác nữa thì phạm ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ. Trừ ra tỳ khuru nào được lệnh chư tăng cho phép.

15. Khi vị tỳ khuru cho người làm tọa cụ để trải ngồi, phải lấy tọa cụ cũ, một gang vuông vức của Đức Phật, đặng trộn chung lại làm cho tọa cụ mới ấy xảm màu bớt đi. Nếu cho làm tọa cụ mới mà không lấy tọa cụ cũ cắt lấy một gang vuông vức của Đức Phật, để trộn lộn với tọa cụ mới, thì phạm ung đối trị, tọa cụ ấy phải xả bỏ.

16. Nếu vị tỳ khuru đi đường xa mà có người dâng lông trừ, nếu cần dùng thì được phép lãnh, khi lãnh rồi nếu không có ai mang hộ cho, thì chỉ được phép tự mình mang theo xa lắm là ba do tuần, nếu mang quá ba do tuần mà không có người mang thế cho thì phạm ung đối trị, lông trừ ấy phải xả bỏ.

17. Vị tỳ khuru nào, sai tỳ khuru ni, không phải là thân quyến, rửa, nhuộm, chải lông trừ, thì phạm ung đối trị, lông trừ ấy phải xả bỏ.

18. Yo pana bhikkhu jātarūpa rajataṃ ugganheyya vā ugganḥāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

19. Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ rūpiya saṃvohāraṃ samapajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

20. Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ kaya vikkayaṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

*(Kosiyavaggo dutiyo)*

21. Dasāhaparamaṃ atirekapatto dhāretabbo, taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

22. Yo pana bhikkhu ūnapañca bandhanena pattena aññaṃ navamaṃ pattaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tena bhikkhunā so patto bhikkhuparisāya nissajjitabbo. So ca tassā bhikkhu parisāya pattapariyanto, so ca tassa bhikkhuno padātabbo: ayante bhikkhu patto yāva bhedanāya dhāretabboti. Ayaṃ tattha sāmīcī.

23. Yāni kho pana tāni gilānānaṃ bhikkhunaṃ patisāyanīyāni bhesajjāni, seyyathīdaṃ: sappi navanītaṃ telamaṃ madhu phāṇitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāha paramaṃ sannidhi kārakaṃ paribhññitabhāni, taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

24. Māso seso gimhānanti bhikkhunā vassika sātīkacīvaraṃ pariyesitabbaṃ. Aḍḍhamāso seso gimhānanti katvā nivāsetabbaṃ. Orena ce māso seso gimhānanti vassikasātīkacīvaraṃ pariyeseyya orenaḍḍhamāso seso gimhānanti katvā nivāseyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

25. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ cīvaraṃ datvā kupito anattamaṇo

18. Vị tỳ khuru nào tự mình thọ lãnh hoặc biểu người khác thọ lãnh, hoặc vui thích vàng bạc của người dâng cho, phạm ung đối trị, vàng bạc ấy phải xả bỏ.

19. Vị tỳ khuru nào, mau bán vật này vật kia với tiền bạc thì phạm ung đối trị, vật mua bán ấy phải xả bỏ. (Trừ ra có một người thể đứng trung gian mua bán cho)

20. Vị tỳ khuru nào, mua bán đồ vật với đồ vật, thứ này thứ kia, phạm tội ung đối trị, vật mua bán ấy phải xả bỏ.

*(Đứt phần thứ nhì về loại tơ tằm)*

21. Vị tỳ khuru có cất giữ bình bát mới được, lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ quá luật định thì phạm ung đối trị. Bình bát ấy phải xả bỏ.

22. Vị tỳ khuru nào bình bát nứt bể chưa đủ năm chỗ, mà cho người đi kiếm bát mới khác phạm ung đối trị, bát ấy phải xả bỏ, theo thứ tự của tăng chúng, bình bát nào cuối cùng của vị tăng, thì vị tỳ khuru mà tăng đã sai phải đưa bình bát ấy, đưa cho vị tỳ khuru ấy và nói rằng: “Đây là bình bát của đạo hữu, đạo hữu phải dùng xài cho đến khi bể. Đó là cách thực hành tốt đẹp trong cách xả bỏ bát vậy.

23. Thuốc chữa bệnh nào, mà vị tỳ khuru có bệnh phải cần dùng như là: bơ đặc, bơ tươi, dầu, mật ong, đường. Vị tỳ khuru thọ lãnh các vật để chữa bệnh này, để thọ dụng (uống) có lâu lắm là trong bảy ngày. Nếu để quá bảy ngày thì phạm tội ung đối trị, các vật chữa bệnh ấy phải xả bỏ.

24. Còn một tháng cuối cùng của mùa nắng. Vị tỳ khuru nên kiếm y để tắm mưa, khi còn nửa tháng nữa phải làm cho xong và được phép dùng xài; nếu chưa đến một tháng cuối mùa nắng mà tỳ khuru đi kiếm y để tắm mưa và chưa đến nửa tháng cuối mùa nắng mà đã làm xong và dùng xài thì phạm ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

25. Vị tỳ khuru nào đã cho y đến vị tỳ khuru khác rồi, khi sân hận, bất bình, đòi giựt lại,

acchindeyya vā acchindāpeyya vā,  
nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

26. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ  
suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi civaraṃ  
vāyāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

27. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa aññāta-  
kahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi  
civaraṃ vāyāpeyya. Tatra ce so bhikkhu  
pubbe appavārito tantavāye upasaṅkamtivā  
civare vikappaṃ āpajjeyya: idaṃ kho  
āvuso civaraṃ maṃ uddissa vīyati  
āyatañca karotha, vitthatañca, appitañca,  
suvītañca, supavāyitañca, suvilekhitañca,  
suvitacchitañca karotha; appeva nāma  
mayampi āyasmantānaṃ kiñci mattaṃ  
anuppadajjeyyāmāti. Evañca so bhikkhu  
vatvā kiñci mattaṃ anuppadajjeyya  
antamaso piṇḍapātamattampi, nissaggiyaṃ  
pācittiyaṃ.

28. Das'āhānāgataṃ kattika  
temāsipunṇamaṃ, bhikkhuno pan'eva  
acceka-civaraṃ uppajjeyya, accekama  
maññāmānena bhikkhunā  
paṭiggahettabbaṃ paṭiggahetvā yācācivāra  
kālasamayaṃ nikkhipitabbaṃ, tato ce  
uttariṃ nikkhipeyya, nissaggiyaṃ  
pācittiyaṃ.

29. Upavassaṃ kho pana  
kattikapunṇamaṃ. Yāni kho pana tāni  
āraññākāni senāsanāni sāsaṅkasammatāni  
sappaṭibhayaṇi, tathārūpesu bhikkhu  
senāsanesu viharanto, ākaṅkhamāno  
tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññataraṃ civaraṃ  
antaraghare nikkhipeyya. Siyā ca tassa  
bhikkhuno kocideva paccayo tena cīvarena  
vippavāsāya chārattaparamantena  
bhikkhunā tena cīvarena vippavasitabbaṃ.  
Tato ce uttariṃ vippavaseyya, aññatra  
bhikkhu sammatiyā, nissaggiyaṃ  
pācittiyaṃ.

hoặc biểu người khác đòi giựt lại, thì phạm  
tội ung đối trị, y lấy lại ấy phải xả bỏ.

26. Vị tỳ khuru nào, tự mình xin chỉ vải đem  
cho thợ dệt, dệt y cho mình phạm ung đối  
trị, y ấy phải xả bỏ.

27. Có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, không  
phải là thân quyến của vị tỳ khuru, cho bọn  
thợ dệt, dệt y để dâng đến một vị tỳ khuru.  
Vị tỳ khuru ấy thí chủ cũng không có yêu  
cầu trước, tự nhiên đến kiếm bọn thợ dệt  
mà bảo rằng: “Này các người y này họ cho  
dệt để dâng cho tôi, vậy các người nên dệt  
cho dày, cho rộng, cho khít, cho đều, cho  
dè dặt, cho thẳng, cho láng, rồi tôi sẽ  
thường thêm chút ít cho các người”. Khi vị  
tỳ khuru ấy nói như thế rồi thường thêm cho  
họ chút ít chi, dầu cho chỉ thường thêm  
bằng vật thực đi bát được cũng phạm tội  
ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

28. Còn 10 ngày nữa sẽ đến ngày rằm tháng  
Kattikā<sup>1</sup> (tháng 9 âm lịch) là tháng thứ ba  
của mùa mưa, nếu có y “đặc biệt” phát sanh  
lên đến các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru cho rằng  
đây là “y đặc biệt” thì nên lãnh lấy. Khi  
lãnh rồi nên cất giữ cho đến hạn kỳ<sup>2</sup>. Nếu  
cất giữ quá hạn kỳ thì phạm ung đối trị, y ấy  
phải xả bỏ.

29. Khi vị tỳ khuru đã nhập hạ xong, đúng  
ngày rằm tháng Kattikā (tháng chín) ra hạ.  
Các tịnh thất nơi rừng mà người ta cho rằng  
đáng nghi ngờ hoặc có sự đáng kinh sợ.  
Nếu vị tỳ khuru ở nơi chỗ bất lợi như thế ấy,  
nếu muốn gởi y vào xóm, một nơi trong ba  
cái nào cũng được. Nếu có chuyện cần chi  
muốn đi khỏi nơi ấy thì chỉ được phép đi xa  
y ấy trong sáu đêm là lâu lắm. Nếu đi quá  
sự nhất định ấy thì phạm tội ung đối trị, y  
ấy phải xả bỏ.

<sup>1</sup> Tháng kattikā có 2: tháng chín (pubba kattikā), tháng mười (pacohima kattikā). Ngày chur tăng ra hạ là ngày rằm tháng  
chín (kattika temasikā), còn tháng mười gọi là kattika cātumāsikā (theo Pāli \_ Anh dịch của David, 3e V, tr.10).

<sup>2</sup> Nếu không có quả báu của lễ Kaṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng, có quả báu thì được năm tháng kể từ sau  
khi ra hạ.

30. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ  
lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya,  
nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

(*Pattavaggo tatiyo*)

Uddiṭṭhā kho āyasmanto tiṃsa nissaggiyā  
pācittiyā dhammā. Tattha'āyasmante  
pucchāmi, kaccittha parisuddhā?  
Dutiyampi pucchāmi, kaccittha  
parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi,  
kaccittha parisuddhā?

Parisuddheth'āyasmanto, tasmā tuṅhī.  
Evametaṃ dhārayāmi.

(*Nissaggiyā pācittiyā niṭṭhitā*)

30. Vị tỳ khuru nào, khi biết rõ vật cúng  
dường mà người nhất định để dâng đến chư  
tăng, nhưng nói (đoạt) để cho người dâng  
cho mình thì phạm ung đối trị, vật được ấy  
phải xả bỏ.

(*Dứt phần thứ ba về loại bình bát*)

Bạch các ngài, 30 pháp ung đối trị tôi đã  
kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 30  
pháp ấy các ngài có được trong sạch  
không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có  
được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ  
ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm  
thinh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được  
trong sạch, do sự làm tinh ấy.

(*Dứt phần kể ra về ung xả đối trị*)

#### 1.6) Pācitiye vitthar' uddeso – Phần kể ra về ung đối trị

Ime kho pan'āyasmanto dvenavuti  
pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Sampajāna musāvāde pācittiyaṃ.
2. Omasavāde pācittiyaṃ.
3. Bhikkhu pesuññe pācittiyaṃ.
4. Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ  
padaṃ dhammaṃ vāceyya pācittiyaṃ.
5. Yo pana bhikkhu anupasampanna  
uttari dvirattatirattaṃ saha seyyaṃ  
kappeyya, pācittiyaṃ.
6. Yo pana bhikkhu mātugāmena saba  
seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.
7. Yo pana bhikkhu mātugāmassa uttari  
chappañca vācāhi dhammaṃ deseyya,  
aññatra viññunā purisa viggahena,  
pācittiyaṃ.

Bạch các ngài, 92 pháp ung đối trị, tôi  
xin kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru biết mình nói láo, phạm ung  
đối trị.
2. Vị tỳ khuru chửi mắng vị khác, phạm ung  
đối trị.
3. Vị tỳ khuru nói đâm thọc với vị tỳ khuru,  
phạm ung đối trị.
4. Vị tỳ khuru nào dạy kệ cho người chưa  
thọ cụ túc giới, phạm ung đối trị (dạy và  
đọc chung một lượt).
5. Vị tỳ khuru nào, ngủ chung với người  
chưa thọ cụ túc giới, quá hai ba đêm, phạm  
ung đối trị.
6. Vị tỳ khuru nào, ngủ chung (một nhà) với  
phụ nữ, phạm ung đối trị.
7. Vị tỳ khuru nào, nói pháp cho phụ nữ quá  
5, 6 tiếng phạm ung đối trị; trừ ra có người  
nam biết rõ (cùng nghe).

8. Yo pana bhikkhu anupasampannassa uttarimanussadhammaṃ āroceyya, bhūtasmiṃ, pācittiyaṃ.

9. Yo pana bhikkhu bhikkhussa duṭṭhullaṃ āpattiṃ anupasampannassa āroceyya, aññatra bhikkhu sammatiyā, pācittiyaṃ.

10. Yo pana bhikkhu paṭhaviṃ khaṇeyya vā khanāpeyya vā, pācittiyaṃ.

*(Musāvāda vaggo paṭhamo)*

11. Bhutaḡāma pātabyatāya pācittiyaṃ.

12. Aññavādake vihesake pācittiyaṃ.

13. Ujjhāpanake khīyanake pācittiyaṃ.

14. Yo pana bhikkhu saṅghikam mañcaṃ vā pīthaṃ vā bhisim vā kocchaṃ vā ajjh'okāse santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamanto n'eva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya pācittiyaṃ.

15. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre seyyam santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamanto n'eva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

16. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre jānaṃ pubb'ūpagataṃ bhikkhum anuppakhajja seyyam kappeyya: yassa sambādhō bhavissati, so pakkamissatīti, etad'eva pacayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

17. Yo pana bhikkhu bhikkhum kupito anattamano saṅghikā vihārā nikkadḡheyya vā nikkadḡhāreyya vā, pācittiyaṃ.

8. Vị tỳ khuru nào, khoe đạo cao hơn mà mình có thật, đến người chưa thọ cụ túc giới, phạm ung đỏi trị.

9. Vị tỳ khuru nào, nói tội xấu của vị tỳ khuru cho người chưa thọ cụ túc giới nghe, phạm ung đỏi trị, trừ ra vị nào mà chư tăng đã cho phép nói.

10. Vị tỳ khuru nào, đào đất, hoặc biểu kẻ khác đào, phạm ung đỏi trị.

*(Dứt phần về loại vọng ngữ)*

11. Vị tỳ khuru nào, làm cho loại thảo mộc (còn sống) hư hoại, phạm ung đỏi trị.

12. Vị tỳ khuru nói tráo trở, làm cho chư tăng khó lòng, phạm ung đỏi trị.

13. Vị tỳ khuru biểu vị khác nói xấu các vị tỳ khuru khác hoặc tự mình mắng nhiếc các vị khác, phạm ung đỏi trị.

14. Vị tỳ khuru nào, tự mình hoặc sai người khác, trái dọn giường, ghé, nệm, bàn của chư tăng, ngoài trống, khi đi khỏi nơi ấy, tự mình không đem cất hoặc bảo kẻ khác đem cất các vật ấy, hoặc cũng không có ý nhắn gởi ai đem dùm, tự nhiên đi khỏi nơi ấy, phạm ung đỏi trị.

15. Vị tỳ khuru nào trái hoặc sai kẻ khác trái đồ nằm trong chỗ ở của chư tăng. Khi ra đi khỏi không dọn dẹp lại, hoặc không biểu ai dọn dẹp lại chỗ ấy, hay là không nhắn lại biểu ai dẹp; tự nhiên ra đi, phạm ung đỏi trị.

16. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ trong chỗ ở của chư tăng đã có vị khác vào ở trước, lại xen vào trái chỗ ngủ và nghĩ rằng: vị tỳ khuru nào có bực tức thì đi ra khỏi chỗ này đi, chỉ có làm cho bực tức là nguyên nhân, chớ không có chuyện chi khác, phạm ung đỏi trị.

17. Vị tỳ khuru nào, sân hận, bắt bình vị khác, kéo lôi ra, hoặc biểu kẻ khác kéo lôi ra khỏi chỗ ngụ của chư tăng, phạm ung đỏi trị.

18. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre uparivehāsakuṭiyā āhaccapādakam mañcam vā pītham vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyam.

19. Mahallakam pana bhikkhunā vihāram kārayamānena yāva dvārakosā aggalatṭhapanāya ālokasandhiparikam māya, dvitticchadanassa pariyāyam appharite ṭhitena adhiṭṭhatabbam, tato ce uttarim appaharitepi ṭhito adhiṭṭhaheyya, pācittiyam.

20. Yo pana bhikkhu jānam sappāṇakam udakam tinam vā mattikam vā siñceyya vā siñcāpeyya vā, pācittiyam.

*(Bhūtagāma vaggo dutiyo)*

21. Yo pana bhikkhu asammato bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyam.

22. Sammatopi ce bhikkhu, aṭṭhaṅgate suriye, bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyam.

23. Yo pana bhikkhu bhikkhun'ūpassayam upasañ kamitvā bhikkhuniyo ovadeyya, aññatra samayā, pācittiyam. Tath'āyam samayo: gilāmā hoti bhikkhunī, āyam tattha samayo.

24. Yo pana bhikkhu evam vadeyya: āmisahetu bhikkhū bhikkhuniyo ovadantīti, pācittiyam.

25. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniya cīvaram dadeyya, aññatra pārivattakā, pācittiyam.

26. Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaram sibbeyya vā sibbāpeyya vā pācittiyam.

27. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim samvidhāya ekaddhāna maggam paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi,

18. Vị tỳ khuru nào, ngồi hoặc nằm trên giường, ghé mà người ta mới ráp tạm vào, ở trên gác (lầu) tịnh thất của chư tăng, phạm ung đối trị.

19. Khi vị tỳ khuru cho người làm tịnh thất lớn (có thí chủ cất cho), phải đứng (để sơn phết thường thường) trong khoảng lối... một hắc tay chung quanh cánh cửa cái và cánh cửa sổ, là chỗ để cản dùng mở cửa, sơn phết, vẽ vờn cách cửa sổ. Còn mái nhà thì phải đứng nơi chỗ trống không có ruộng rẫy chi mà lợp và chỉ lợp được lối 2, 3 lối thôi; nếu lợp quá số nhất định, dầu đứng nơi trống trải cũng phạm ung đối trị.

20. Vị tỳ khuru nào, khi biết trong nước có con lăng quăng, tự mình tưới hoặc biểu kẻ khác tưới cây cỏ hay là đất, phạm ung đối trị.

*(Dứt phần thứ nhì thuộc về loại thảo mộc)*

21. Vị tỳ khuru nào, chư tăng không cho phép, mà đi dạy các tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

22. Vị tỳ khuru nào chư tăng đã cho phép rồi, khi mặt trời đã lặn mà còn dạy đạo cho các vị tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

23. Vị tỳ khuru nào vào tận nơi chỗ ở của tỳ khuru ni mà dạy đạo, phạm ung đối trị. Trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Tỳ khuru ni khi có bệnh; đây là trường hợp trong điều học này vậy.

24. Vị tỳ khuru nào nói như vậy: Các vị tỳ khuru dạy đạo cho bọn tỳ khuru ni, vì muốn được lợi lộc, phạm ung đối trị.

25. Vị tỳ khuru nào, cho y đến tỳ khuru ni không phải là thân quyến, phạm ung đối trị, trừ ra đối y với nhau.

26. Vị tỳ khuru nào, may y hoặc biểu kẻ khác may y cho tỳ khuru ni, không phải là thân quyến, phạm ung đối trị.

27. Vị tỳ khuru nào rủ tỳ khuru ni đi cùng đi chung đường xa, dầu cho đi trong một khoảng xóm, cũng phạm ung đối trị, trừ ra

aññatra samayā, pācittiyam. Tatth'āyam samayo: Satthagamanīyo hoti maggo, sāsāṅkasammato, sappatībhayo ayam tattha samayo.

28. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim saṃvidhāya ekanāvaṃ abhirūheyya, uddhaṅgāminiṃ vā adhogāminiṃ vā, aññatra tiriyaṅtaraṇāya, pācittiyam.

29. Yo pana bhikkhu jānaṃ bhikkhunī paripācitaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjeyya aññatra pubbe gihisamārambhā, pācittiyam.

30. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyam.

(Ovādavaggo tatiyo)

31. Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo bhiñjitabbo, tato ce uttarim bhuñjeyya, pācittiyam.

32. Gaṇabhojane aññatrā samayā, pācittiyam. Tatth'āyam samayo: gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, addhānagamanasamayo nāvābhirūhaṇasamayo, mahāsamayo, samaṇabhatta samayo; ayam tattha samayo.

33. Paramparabhojane aññatra samayā, pācittiyam. Tatth'āyam samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo; ayam tattha samayo.

34. Bhikkhum pan'eva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhum pavāreyya. Akaṅkhamānena bhikkhunā dvittipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce uttarim paṭiggaṇheyya, pācittiyam. Dvittipattapūre paṭiggahetvā tato niharitvā

có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: 1) đường nào mà cần phải đi cho có bọn; 2) đường mà có sự nghi ngờ (tai hại); 3) đường mà có sự kinh sợ rõ rệt. Đây là trường hợp trong điều học này.

28. Vị tỳ khuru nào, rủ tỳ khuru ni cùng đi chung một chiếc thuyền, đi xuôi nước hoặc ngược nước, phạm ung đối trị, trừ ra đi ngang sông.

29. Vị tỳ khuru nào, biết rõ, vật thực do tỳ khuru ni sắp đặt mà thọ thực, phạm ung đối trị, trừ ra vật thực mà người thế họ sắp đặt trước.

30. Vị tỳ khuru nào, ngồi nơi thanh vắng một mình với tỳ khuru ni phạm ung đối trị.

(Dứt phần ba về cách dạy đạo)

31. Vị tỳ khuru vô bệnh chỉ được phép thọ thực nơi phước xá<sup>1</sup> trong một lần, nếu thọ hơn số ấy, phạm ung đối trị.

32. Vị tỳ khuru thọ “Vật thực mà người thỉnh nói tên vật thực ấy ra” từ 4 vị trở lên, phạm ung đối trị, trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Khi có bệnh, trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, lúc may y của lễ Kaṭhina, lúc đi đường xa, lúc đi ghe thuyền, lúc chụm tăng cu hội nhiều quá số. Đây là những trường hợp trong điều học này vậy.

33. Vị tỳ khuru thọ thực của thí chủ thỉnh sau người khác, phạm ung đối trị, trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: lúc có bệnh, trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, trong lúc may y Kaṭhina. Đây là trường hợp trong điều học này.

34. Vị tỳ khuru đi đến nhà người, nếu có thí chủ yêu cầu lấy bát bánh mới (thứ ăn liền) bánh để dành lâu được, vị tỳ khuru vui thích chỉ được phép lãnh lồi 2, 3 bình bát. Nếu thọ lãnh quá số ấy, phạm ung đối trị. Vị tỳ khuru nào thọ lãnh bánh ấy, đúng số 2, 3 bát

<sup>1</sup> Phước xá của thí chủ họ làm ra để cho những người nghèo khó, cô quả đến tùy hỷ thọ thực.



bhikkhūhi saddhiṃ samvibhajitabbam,  
ayaṃ tattha sāmīci.

35. Yo pana bhikkhu bhuttāvī pavārito  
anarittam khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā  
khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ.

36. Yo pana bhikkhu bhikkhum bhuttāvim  
pāvaritam anarittena khādanīyena vā  
bhojanīyena vā abhihaṭṭum pavāreyya:  
handā bhikkhu khāda vā bhuñja vāti, jānaṃ  
āsādanāpekkho, bhuttasmiṃ pācittiyaṃ.

37. Yo pana bhikkhu vikāle khādanīyaṃ vā  
bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā,  
pācittiyaṃ.

38. Yo pana bhikkhu sannidhikāraṃ  
khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya  
vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ.

39. Yāni kho pana tāni paṇītabhojanāni  
sayyathīdam: sappi, navanītam, telam,  
madhu, phānītam, maccho, maṃsam  
kīraṃ, dadhi. Yo pana bhikkhu evarūpāni  
paṇītabhojanāni agilāno atthāya  
viññāpetvā, bhuñjeyya pācittiyaṃ.

40. Yo pana bhikkhu adinnam  
mukhadvāraṃ āhāraṃ āhareyya, aññatra  
udakadantaṇṇa; pācittiyaṃ.

(*Bhojanavaggo catuttho*)

41. Yo pana bhikkhu acelakassa vā  
paribbājakassa vā paribbājikāya vā  
sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā  
dadeyya, pācittiyaṃ.

42. Yo pana bhikkhu bhikkhum evaṃ  
vadeyya: eh'āvuso gāmaṃ vā nigamaṃ vā  
piṇḍāya pavisissānāti tassa dāpetvā vā  
adāpetvā vā uyyojeyya: gacch'āvuso, na  
me tayā saddhiṃ kathā vā nisajjā vā pāsū

rồi phải đem bánh ấy chia cho các vị tỳ  
kuru khác. Sự phải chia bánh ấy là cách  
thực hành tốt đẹp trong điều học này.

35. Vị tỳ kuru nào, thọ thực xong cho đến  
khi ngăn cản không thọ lãnh nữa (khi đi  
khỏi nơi ấy) lại thọ thêm vật thực cứng, vật  
thực mềm sai luật, phạm ung đối trị.

36. Vị tỳ kuru nào đem vật thực cứng hoặc  
mềm sai luật, đến buộc vị tỳ kuru khác, đã  
thọ thực xong và ngăn cản vật thực, phải ăn  
nữa và nói rằng: “Này đạo hữu, ông nhai,  
ăn đi”. Nếu biết rõ và cố ý để cáo lỗi, khi vị  
kia ăn thì vị biểu ăn ấy phạm ung đối trị.

37. Vị tỳ kuru nào, nhai ăn vật thực cứng  
hoặc mềm trong lúc sái giờ,<sup>1</sup> phạm ung đối  
trị.

38. Vị tỳ kuru nào, cắn nhai, hoặc ăn vật  
thực cứng hoặc mềm, mà tự mình cất giữ  
cách đêm, phạm ung đối trị.

39. Vật thực quý nào như là: bơ đặc, bơ  
tươi, dầu, mật ong, đường, cá, thịt, sữa tươi,  
sữa chua. Vị tỳ kuru nào vô bệnh, xin vật  
thực quý giá ấy, để cho mình thọ thực, thì  
phạm ung đối trị.

40. Vị tỳ kuru nào, thọ vật thực vào miệng  
mà không có người dâng (đến tay cho)  
phạm ung đối trị, trừ ra nước mát và tắm  
xỉa răng.

(*Dứt phần thứ tư về loại vật thực*)

41. Vị tỳ kuru nào tự tay mình, cho vật  
thực cứng hoặc mềm đến người tu đạo lỏa  
thể (*naked*) hoặc người nam hoặc nữ tu  
hạnh ta bà đi xin ăn (theo chủ nghĩa ngoại  
đạo), phạm ung đối trị.

42. Vị tỳ kuru nào, nói với vị tỳ kuru khác  
như vậy: “Này đạo hữu, lại đây chúng ta sẽ  
đi vào xóm, làng đặng đi khát thực” (khi  
đến nơi rồi) biểu người cho hoặc không cho  
vật chi đến vị ấy nhưng lại biểu vị ấy trở về

<sup>1</sup> Là từ 12 giờ trưa đến 6 giờ sáng mai; kể từ lúc ngọ cho đến mặt trời mọc ngày mai.

hoti. Ekakassa me kathā vā nisajjā vā phāsu hoṭīti, etad’eva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

43. Yo pana bhikkhu sabhojane kule anuppakhajja nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

44. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ raho paṭicchane āsane nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

45. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

46. Yo pana bhikkhu nimantito sabhatto sāmāno, santam bhikkhum anāpucchā, purebhattam vā pacchābhattam vā kulesu cārittam āpajjeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatth’āyaṃ samayo, cīvara dānasamayo, cīvarakārasamayo: ayam tattha samayo.

47. Agilānena bhikkhunā cātummāsappaccayappavāranā sādītābbā, aññatra punappavāraṇāya, aññatra nīcappavāraṇāya, tato ca uttarim sādīyeyya, pācittiyaṃ.

48. Yo pana bhikkhu nyyuttam senam dassanāya gaccheyya, aññatra rathārūpappaccayā, pācittiyaṃ.

49. Siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo sanam gamanāya, dviratta tirattam tena bhikkhunā sanāya vasitabbam. Tato ce uttarim vaseyya, pācittiyaṃ.

50. Dviratta tirattañce bhikkhu sanāya vasamāno, uyyodhikam vā balaggam vā senābyuham vā anīkadassanam vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

(Acelakavaggo pāncamo)

đi và nói rằng “Đạo hữu đi về đi, tôi nói chuyện hoặc ngồi chung với ông, tôi không thích đâu, thà là tôi nói chuyện hoặc ngồi một mình còn sung sướng hơn”. Chỉ có làm như thế là nguyên nhân, chớ không có nguyên nhân nào khác, cũng phạm ung đốì trị.

43. Vị tỳ khuru nào, khi vào gia đình người thế, chen vào ngồi trong nhà ngủ chỉ có hai vợ chồng (mới cưới) phạm ung đốì trị.

44. Vị tỳ khuru nào, ngồi chung với phụ nữ nơi vắng vẻ và kín đáo, phạm ung đốì trị.

45. Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi chung với một người phụ nữ nơi vắng vẻ, phạm ung đốì trị.

46. Vị tỳ khuru nào, đã thọ lãnh sự thỉnh của người, để đi thọ thực, khi có các vị tỳ khuru khác mà không cho hay, cứ đi đến nhà này nhà kia, trước khi thọ thực hoặc sau khi thọ thực cũng phạm ung đốì trị; trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Trong hạn kỳ lễ Kāthina, lúc may y Kāthina, đây là trường hợp trong điều học này vậy.

47. Vị tỳ khuru vô bệnh chỉ được phép vui thích sự yêu cầu của người theo món vật dụng, trong bốn tháng, nếu vui thích quá hạn kỳ, phạm ung đốì trị; trừ ra người có yêu cầu thêm hoặc người ta yêu cầu vĩnh viễn.

48. Vị tỳ khuru nào, đi coi động binh (đang kéo đi) phạm ung đốì trị trừ ra có nguyên nhân.

49. Nếu vị tỳ khuru ấy có nguyên nhân nào phải đi đến chỗ đóng binh thì được phép ở nơi trại binh trong hai, ba đêm; nếu ở quá ngày nhất định, phạm ung đốì trị.

50. Khi vị tỳ khuru được phép ở nơi trại binh trong hai, ba đêm, nếu đi coi nơi đấu chiến, chỗ tập dượt binh sĩ, chỗ đóng quân, chỗ phát (chia) quân lính, phạm ung đốì trị.

(Đứt phần thứ năm về loại tu lōa thể)

51. Surāmarayapāne pācittiyam.
52. Angulippatodake pācittiyam.
53. Udake hassadhamme pācittiyam.
54. Anādariye pācittiyam.
55. Yo pana bhikkhu bhikkhum  
bhimsāpeyya, pācittiyam.
56. Yo pana bhikkhu agilāno,  
visīvanāpekkho, jotim samādaheyya vā  
samādahāpeyya vā, aññatra  
tathārūpappaccaya, pācittiyam.
57. Yo pana bhikkhu orenaddhamāsam  
nahāyeyya, aññatra samayā, pācittiyam.  
Tatth'āyam samayo, diyaddho māsō seso  
gimhānanti vassānassa pathamo māsō,  
iccate aḍḍhateyyamāsō, uṇhasamayo,  
pariḷahasamayo, gilānasamayo,  
kammāsamayo, aḍḍhanagamasamayo  
vātavutṭhisamayo. Ayam tattha samayo.
58. Navam pana bhikkhunā cīvaralābhena  
tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇānam aññataram  
dubbaṇṇakaraṇam ādāttabbam nīlam vā  
kaddamam vā kālasāmam vā. Anādā ce  
bhikkhu tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇānam  
aññataram dubbaṇṇakaraṇam, navam  
cīvaram paribhuñjeyya, pācittiyam.
59. Yo pana bhikkhu bhikkhussa vā  
bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā  
sāmaṇerassa vā sāmaneriya vā sāmam  
cīravam vikappetvā appaccuddhārakam  
paribbhuñjeyya, pācittiyam.
60. Yo pana bhikkhu bhikkhussa pattam vā  
cīvaram vā nisīdanam vā sūcigharam vā  
kāyabandhanam vā apanidheyya vā  
apanidhāpeyya vā, antamaso  
hassāpekkhopi, pācittiyam.

(Surāpānavaggo ehattho)

51. Vị tỳ khuru uống rượu và chất say phạm  
ung đối trị.
52. Vị tỳ khuru lấy ngón tay thọt lét vị khác  
chơi phạm ung đối trị.
53. Vị tỳ khuru giỡn nước, phạm ung đối trị.
54. Vị tỳ khuru (có vị khác nhắc nhở kinh  
luật) mà tỏ vẻ không cần, phạm ung đối trị.
55. Vị tỳ khuru nào nhất, dọa vị khác cho  
kinh sợ, phạm ung đối trị.
56. Vị tỳ khuru nào vô bệnh, cố ý nhúm lửa  
hoặc biểu kẻ khác nhúm, phạm ung đối trị,  
trừ ra có nguyên nhân (như đốt bình bát  
v.v...)
57. Vị tỳ khuru nào, chưa đúng nửa tháng  
mà tắm, phạm ung đối trị, trừ ra có nguyên  
nhân. Nguyên nhân trong điều học này là<sup>1</sup>  
khi còn một tháng rưỡi nữa cuối mùa hạn:  
một tháng đầu của mùa mưa hết thủy thành  
ra hai tháng rưỡi gọi là lúc nóng nực, lúc  
hầm bực bội; lúc có bệnh, trong lúc làm  
công việc, lúc đi đường xa, trong lúc bị  
mưa gió, đây là trường hợp trong điều học  
này vậy.
58. Vị tỳ khuru, khi được y mới phải lấy một  
trong ba thứ màu để làm cho hoại màu y  
mới; là màu xanh, màu bùn, màu đen. Nếu  
vị tỳ khuru không lấy một trong ba màu để  
làm cho hư hoại màu y mới, mà cứ dùng  
xài y mới ấy, phạm ung đối trị.
59. Vị tỳ khuru nào, đã chỉ định (nhường) y  
cho vị tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni và  
nàng sikkhamana (tập sự để tu lên tỳ khuru  
ni) không cho người hay đặng làm phép  
hủy xả mà cứ lấy y mặc, phạm ung đối trị.
60. Vị tỳ khuru nào, tự mình dấu hoặc biểu  
kẻ khác dấu bát, y, tọa cụ, ống kim, dây  
lưng của vị tỳ khuru khác, dấu cho dấu có ý  
để cười chơi cũng phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ sáu về loại rượu)

<sup>1</sup> Đây là ở trung Ấn Độ, còn ngoài trung Ấn Độ ra, Phật cho phép tắm mỗi ngày.

61. Yo pana bhikkhu sañcicca pānaṃ jīvītā voropeyya, pācittiyaṃ.

62. Yo pana bhikkhu janaṃ sappānaṃ udakaṃ paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.

63. Yo pana bhikkhu jānaṃ yathādhammaṃ nīhat'ādhikaraṇaṃ punakkammāya ukkoteyya, pācittiyaṃ.

64. Yo pana bhikkhu bhikkhussa jānaṃ dhuṭṭhulaṃ āpattiṃ paṭicchādeyya, pācittiyaṃ.

65. Yo pana bhikkhu jānaṃ ūnavāsativassaṃ puggalaṃ upasampādeyya, so ca puggalo anupasampanno, te ca bhikkhū gārayhā. Idaṃ tasmīṃ pācittiyaṃ.

66. Yo pana bhikkhu jānaṃ theyyasatthena saddhiṃ saṃvidhāya ek'addhāna maggaṃ paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, pācittiyaṃ.

67. Yo pana bhikkhu mātugamena saddhiṃ saṃvidhāya ek'addhānamaggaṃ paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, pācittiyaṃ.

68. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya; tatth'āhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ajānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyāti. So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo, mā āyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhanaṃ na hi bhagavā evaṃ vadeyya; anekapariyāyena āvuso antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyāti. Evaṅca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno, tatth'eva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvattiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

Yāvattiyaṅce samanubhāsīyamāno taṃ paṭinissajjeya iccetaṃ kusalaṃ; no ce paṭinissajjeyya pācittiyaṃ.

61. Vị tỳ khuru nào, cố ý sát sanh, phạm ung đốitri.

62. Vị tỳ khuru nào biết rõ trong nước có chúng sanh (con quăng) mà dùng xài (tắm rửa) phạm ung đốitri.

63. Vị tỳ khuru nào biết rõ sự cãi cộ nào mà chur tăng đã hòa giải đúng theo giáo pháp lại bươi móc ra để làm mới lại, phạm ung đốitri.

64. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ tội nặng của vị khác mà cứ giấu kín, phạm ung đốitri.

65. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ giới tử chưa đúng 20 tuổi mà cho thọ cụ túc giới, giới tử ấy cũng không phải là người đã thọ cụ túc giới. Tất cả các vị tỳ khuru thị sự ấy cũng bị Đức Phật khiển trách, theo trong điều học này, phạm ung đốitri.

66. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ bọn đi buôn lậu mà còn rủ đi chung đường xa, dầu trong một khoảng xóm, phạm ung đốitri.

67. Vị tỳ khuru nào rủ phụ nữ đi chung đường xa, dầu trong một khoảng xóm cũng phạm ung đốitri.

68. Vị tỳ khuru nào nói như vậy: “Tôi biết rõ pháp của Đức Thế Tôn thuyết ra nói rằng: Pháp tai hại nào mà Đức Thế Tôn đã thuyết, pháp ấy không thể nào làm tai hại được đến người xu hướng theo đâu.” Tất cả các vị tỳ khuru khác nên nói với vị ấy rằng: “Đạo hữu không nên nói như vậy, đừng nói chống báng Đức Thế Tôn; vì sự nói chống báng Đức Phật, không tốt đẹp đâu, vì Đức Thế Tôn không khi nào nói như vậy đâu. Nay đạo hữu, Đức Thế Tôn đã có giảng nhiều về pháp làm cho tai hại, pháp ấy có thể làm cho tai hại đến người thực hành theo chắc thật”. Khi các vị tỳ khuru đã khuyên nhủ như thế nhưng mà vị tỳ khuru cũng vẫn chấp y như thế. Vậy thì các vị tỳ khuru phải hợp lại tụng tuyên ngôn để ngăn cản trong ba lần đặng cho dứt bỏ kiến thức

69. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathāvādinā bhikkhunā akatānudhammena taṃ ditṭhiṃ appaṭinissajjena saddhiṃ sambbunjeyya vā saṃvaseyya vā saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

70. Saman'uddesopi ce evaṃ vadeyya that'āhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyāti. So saman'uddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyā, mā āvuso saman'uddesa, evaṃ avaca mā bhagavantam abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhayavā evaṃ vadeyya; anekapariyāyenā avuso saman'uddesa, antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyāti. Evaṅca so saman'uddeso bhikkhūhi vuccamāno, tath'eva paggaṇḍeyya, so saman, uddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyo ajjatagge te āvuso saman'uddeso, na c'evā so bhagavā satthā apadisitabbo; yampi e'aññe saman'uddesā labhanti bhikkhūhi saddhiṃ dviratta tirataṃ sahaseyyaṃ sāpi te natthi cara pira vinassāti.

Yo pana bhikkhu jānaṃ tathānāsitaṃ saman'uddesaṃ upalāpeyya vā upaṭṭhāpeyya, vā sambhuñjeyya vā saba vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

*(Sappānakavaggo sattamo)*

71. Yo pana bhikkhu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno evaṃ vadeyya: na tāv'āhaṃ āvuso, etasmim sikkhāpade sikkhissāmi, yāva n'aññaṃ bhikkhuṃ byattaṃ vinayadharaṃ

sai ấy ra. Khi nào chư tăng đã tụng tuyên ngôn để ngăn cấm trong ba lần rồi mà vị tỳ khuru ấy dứt bỏ kiến thức ấy đi, thì sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp vậy. Nếu không chịu dứt bỏ, phạm ung đối trị.

69. Vị tỳ khuru nào, khi biết rõ vị tỳ khuru ấy vẫn còn nói như thế (nói nghịch với lời Đức Phật) không chịu làm theo lời chân chánh (của chư tăng đã khuyên) không chịu bỏ kiến thức sai lầm ấy đi, mà còn ăn chung, ở chung, ngủ chung với vị ấy, phạm ung đối trị.

70. Nếu có vị sa di nói như vậy: “Tôi biết rõ pháp của Đức Thế Tôn đã thuyết nói rằng: Tất cả pháp nào có tai hại, các pháp ấy không thể nào làm hại được đến người xu hướng theo, như lời của Đức Thế Tôn giảng giải đâu”. Các vị tỳ khuru nên nói với ông sa di ấy rằng: “Này ông sa di, ông đừng nói như vậy, đừng nói phi báng Đức Thế Tôn, vì sự nói nghịch lý với Ngài, không có sự tốt đẹp đâu. Đức Thế Tôn không khi nào nói như thế ấy. Này ông sa di, Đức Thế Tôn đã có giảng giải thật nhiều về pháp làm cho tai hại, pháp ấy có thể làm cho tai hại đến người thực hành theo không sai.” Khi các vị tỳ khuru đã khuyên như thế mà ông sa di ấy cũng vẫn còn chấp như cũ. Các vị tỳ khuru phải nói với ông sa di ấy rằng: “Kể từ nay trở đi, ông không được nói Đức Phật là thầy của ông nữa. Các ông sa di khác, có thể ngủ chung với các vị tỳ khuru trong hai hoặc ba đêm được, sự ngủ chung ấy ông hết được phép rồi; nè người không ai ưa thích nữa, đi khỏi chỗ này đi, hư thân đi !” Vị tỳ khuru nào biết rõ, sa di bị tăng đuổi đi như thế mà còn dụ dỗ để hầu hạ mình, hoặc ăn chung, ở chung, phạm ung đối trị.

*(Dứt phần thứ bảy, về loại chúng sanh)*

71. Vị tỳ khuru nào biết rõ, khi các vị tỳ khuru nói (nhắc nhở) đúng theo giáo pháp, nhưng lại nói rằng: “Các vị đạo hữu, khi nào tôi chưa hỏi đến các vị tỳ khuru thông thạo, gìn giữ giới luật lúc nào thì tôi cũng

paripucchāmīti, pācittiyaṃ.  
Sikkanamānena bhikkhave, bhikkhunā  
aññatabbāṃ paripucchitabbāṃ  
paripañhitabbāṃ. Ayaṃ tattha sāmīci.

72. Yo pana bhikkhu pātimokkhe  
uddissamāne evaṃ vadeyya kimpanimehi  
khudd’ānakhuddakehi sikkhāpadehi  
uddiṭṭhehi yāvadeva kukkucāya vihesāya  
vilekhāya samvattantihi,  
sikkhāpadavivaṇṇanake, pācittiyaṃ.

73. Yo pana bhikkhu avaḍḍhamāsaṃ  
pātimokkhe uddissamāne, evaṃ vadeyya:  
idān’eva kho ahaṃ jānāmi: ayampi, kira  
dhammo suttāgato suttapariyāpanno  
anvaḍḍhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatīti.  
Tañce bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyumaṃ;  
nisinnapubbaṃ iminā bhikkhunā  
dvittikkhattumaṃ pātimokkhe uddissamāne,  
ko pana vādo bhiyyoti, na ca tassa  
bhikkhuno aññanakena mutti atthi, yañca  
tattha āpattiṃ āpanno tañca yathādhammo  
kāretabbo; uttariñcassa moho āropetabbo:  
tassa te āvuso, alābhā, tasse te dulladdham  
yaṃ tvaṃ pātimokkhe uddissamāne, na  
sādhukaṃ aṭṭhikatvā manasikarosīti. Idaṃ  
tassmiṃ mohanake pācittiyaṃ.

74. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito  
anattamano pahāraṃ dadeyya pācittiyaṃ.

75. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito  
annattamano talasattikaṃ uggireyya,  
pācittiyaṃ.

76. Yo pana bhikkhu bhikkhuṃ amūlkena  
saṅghādisesena anuddhamseyya,  
pācittiyaṃ.

77. Yo pana bhikkhussa sañcicca  
kukkucam upadaheyya itissa muhuttampi  
aphāsu bhavissatīti; etad’va paccayaṃ  
karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

không chịu học tập theo đều học này đến  
lúc ấy”. Vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.  
Này các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru nên học hỏi  
cho biết rõ, nên hỏi han, nên suy xét cho rõ.  
Đây là cách thực hành tốt đẹp trong điều  
học này vậy.

72. Vị tỳ khuru nào, khi vị tỳ khuru đang đọc  
giới bốn, liền nói như vậy: “Có lợi ích chi,  
các điều học nhỏ nhen đã đọc ra đây, các  
điều học này hành theo chỉ làm cho tâm  
nóng nảy bực bội, khó chịu, rắc rối vậy  
thôi”. Vì nói chê bai điều học nên phạm  
ung đối trị.

73. Vị tỳ khuru nào, khi vị tỳ khuru đang đọc  
giới bốn, trong mỗi kỳ nửa tháng, bèn nói  
như vậy: “Tôi mới biết bây giờ đây, nghe  
rằng điều học này mới có trong luật (lời  
giảng) mới kể vào trong luật để đọc trong  
mỗi kỳ nửa tháng”. Nếu các vị tỳ khuru khác  
biết rõ rằng, vị ấy đã từng ngồi nghe đọc  
giới bốn hai, ba lần rồi, cần chi nói đến sự  
nghe nhiều lần. Vị tỳ khuru ấy không khỏi  
phạm tội được, do sự nói không biết ấy đâu,  
vì vị ấy đã hành sai điều nào thì phạm tội  
ấy. Chư tăng phải cho vị ấy thú tội, tùy theo  
điều học, một lễ nữa, phải đọc tuyên ngôn  
giải si mê cho vị ấy rằng: “Này đạo hữu,  
việc này là điều bất lợi cho đạo hữu, đạo  
hữu phải lãnh lấy vật xấu xa tội lỗi, vì khi  
có vị tỳ khuru đọc giới bốn, không chịu chú  
tâm cho được thành tựu những sự lợi ích tốt  
đẹp”. Vì cố ý làm như si mê không biết,  
phạm ung đối trị.

74. Vị tỳ khuru nào vì sân hận, bất bình,  
đánh đập vị khác, phạm ung đối trị.

75. Vị tỳ khuru nào, vì sân hận, bất bình,  
đưa tay lên đá muốn đánh vị khác, phạm  
ung đối trị.

76. Vị tỳ khuru nào tố cáo vị khác phạm tội  
tăng tàng mà không có nguyên nhân, phạm  
ung đối trị.

77. Vị tỳ khuru nào cố ý kiếm chuyện làm  
cho vị khác phát sanh sự nghi ngờ, do ý  
nghĩ rằng: “Vị ấy sẽ không được vui lòng  
đâu trong chốc lát do nguyên nhân ấy

78. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ bhaṇḍana-jātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ, upassutiṃ tiṭṭheyya: yaṃ ime bhanissanti, taṃ sossāmīti etad’eva paccayaṃ kiritvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

79. Yo pana bhikkhu dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā, pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyaṃ.

80. Yo pana bhikkhu saṅghe vīnicchaya kathāya vattamanayā, chandaṃ adatvā utthāyāsanaṃ pakkāmeyya, pācittiyaṃ.

81. Yo pana bhikkhu samaggena, saṅghena cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya: yathāsanthutaṃ bhikkhū saṅghikaṃ lābhaṃ parināmentīti, pācittiyaṃ.

82. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa pariṇāmeyya, pācittiyaṃ.

(Sahadhammikavaggo aṭṭhamo)

83. Yo pana bhikkhu rañño khattiyassa muddh’ābhisittassa anikkhinatarājake aniggataratanake pubbe appaṭṭisamvidito indakhilaṃ atikkāmeyya, pācittiyaṃ.

84. Yo pana bhikkhu ratanaṃ vā ratānasammatam vā, aññatra ajjh’ārāmā vā ajjh’āvasathā vā uggaṇheyya vā uggaṇhapeyya vā, pācittiyaṃ.

Ratanaṃ vā pana bhikkhunā ratana samatam vā ajjh’ārāme vā ajjh’āvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbaṃ: yassa bhavissati, so harissatīti. Ayaṃ tattha sāmīci.

không sai”. Chỉ làm cho người phát sanh nghi ngờ chớ không phải nguyên nhân nào khác, phạm ung đối trị.

78. Vị tỳ khuru nào, khi các vị tỳ khuru đang có xung đột cãi cọ nhau, bất hòa nhau, đi đứng dựa (vách) chờ nghe, và tính rằng: “Các vị tỳ khuru này nói lời nào, ta sẽ nghe những lời ấy”. Chỉ có đứng dựa vách để chờ nghe, chớ không có nguyên nhân nào khác, phạm ung đối trị.

79. Vị tỳ khuru nào đã tỏ ý ưng thuận của mình đến tăng sự làm hợp pháp, sau rồi lại buoi móc ra để biếm nhẽ, phạm ung đối trị.

80. Vị tỳ khuru nào, khi chư tăng đang cu hội để phân xử, không tỏ ý ưng thuận, tự nhiên đứng dậy đi khỏi nơi ấy, phạm ung đối trị.

81. Vị tỳ khuru nào bằng lòng với chư tăng cho y đến (một vị tỳ khuru) sau lại biếm nhẽ nói rằng: “Chư tăng lấy lợi lộc của chư tăng cho theo ý thích của mình”. Phạm ung đối trị.

82. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ, lợi lộc người định dâng đến chư tăng, lại soay (đoạt) về cho một cá nhân (tỳ khuru) phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ tám về loại người đồng đạo)

83. Vị tỳ khuru nào, đến đức vua đã được tôn vương, vị tỳ khuru chưa báo tin cho hay trước, mà đi vào nơi ngọa phòng (phòng ngủ) đức vua và hoàng hậu chưa ra khỏi, phạm ung đối trị.

84. Vị tỳ khuru nào, tự mình lượm hoặc biểu kẻ khác lượm những bảo vật hoặc vật mà người cho là bảo vật, phạm ung đối trị, trừ ra trong chùa hoặc nơi cư ngụ.

Vị tỳ khuru phải lượm hoặc biểu kẻ khác lượm bảo vật hoặc vật mà người cho là bảo vật ở trong chùa hoặc nơi cư ngụ, với sự nghĩ rằng: “Bảo vật này của ai, người ấy sẽ

85. Yo pana bhikkhu santam bhikkhum anāpucchā vikāle gāmaṃ paviseyya, aññatra tathārupā accāyikā, pācittiyam.

86. Yo pana bhikkhu aṭṭhimayam vā dantamayam vā visānamayam vā sūciḡharam kārāpeyya, bhedanakam pācittiyam.

87. Navam pana bhikkhunā mañcam vā pītham vā kārayamānena, aṭṭhaṅgulapādakam kāretabbam sugat'angulena aññatra heṭṭhimaya aṭaniyā, tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

88. Yo pana bhikkhu mañcam vā pītham vā tūlonaddham kārāpeyya, uddālanakam pācittiyam.

89. Nisīdanam pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikam kāretabbam, tatridam pamānam: dīghaso dve vidatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ diyadḡham dasā vidatthi. Tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

90. Kaṇḍuppaṭicchādiṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā, tatridam pamānam dīghaso catasso vidatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ dve vidatthiyo tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

91. Vassaka sāṭikam pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā tatridam pamānam; dīghaso cha viddatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ adḡhateyyā tam atikkāmayato, chedanakam pācittiyam.

92. Yo pana bhikkhu sugata cīvarappamānam cīvaram kārāpeyya atirekam vā, chedanakam pācittiyam. Tatridam sugatassa sugatacīrappamānam; dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā

đến lấy lại” đây là sự thực hành tốt đẹp trong điều học này vậy.

85. Vị tỳ khuru nào, không kiêu từ vị tỳ khuru khác mà đi vào xóm trong buổi chiều, phạm ung đỏi trị, trừ ra có chuyện khẩn cấp (có tình trạng vị khác bị rấn cắn).

86. Vị tỳ khuru nào, cho người làm ống đựng kim bằng xương, bằng ngà, bằng sừng, phạm ung đỏi trị (vật ấy phải đập bỏ).

87. Nếu vị tỳ khuru cho người làm giường mới, ghé mới phải phải làm chơn cao cỡ 8 ngón Đức Phật<sup>1</sup>, đo từ phía dưới thanh giường trở xuống, nếu cho làm cao quá cỡ, phạm ung đỏi trị (chân giường ấy phải cắt bỏ).

88. Vị tỳ khuru nào cho người làm giường hoặc ghé có lót gòn, phạm ung đỏi trị (phải bươi móc gòn ấy ra bỏ).

89. Nếu vị tỳ khuru cho người làm tọa cụ, phải làm cho đúng cỡ; cỡ của tọa cụ ấy là: bề dài 2 gang Đức Phật, bề ngang một gang rưỡi, bìa một gang<sup>2</sup>. Nếu làm quá cỡ, phạm ung đỏi trị (tọa cụ ấy phải cắt bỏ).

90. Nếu vị tỳ khuru cho người làm y để che đây ghẻ, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y đắp ghé ấy là: bề dài bốn gang, bề ngang hai gang của Đức Phật, nếu cho làm quá cỡ phạm ung đỏi trị (y ấy phải cắt bỏ bớt).

91. Nếu vị tỳ khuru cho người làm y tắm mưa, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y tắm mưa ấy là: bề dài sáu gang, bề ngang hai gang rưỡi của Đức Phật. Nếu cho làm quá cỡ phạm ung đỏi trị (y ấy phải cắt bỏ bớt).

92. Vị tỳ khuru nào cho người làm y bằng hoặc lớn hơn y của Đức Phật, phạm ung đỏi trị (y ấy phải cắt bỏ bớt). Cỡ y của Đức Phật là bề dài chín gang, bề ngang sáu gang Đức Phật, đây là cỡ y của Đức Phật.

<sup>1</sup> Một ngón Đức Phật bằng ba ngón người bực trung, 8 ngón Đức Phật bằng 5 tấc tây.

<sup>2</sup> Một gang tay Đức Phật bằng 3 ngang người bực trung, cỡ 7,5 tấc tây (theo chú giải).



tiriyam cha vidatthiyo. Idam sugatassa  
Sugata cīvarappamānam.

(*Ratanavaggo navamo*)

Udditthā kho āyasmanto dvenavuti  
pācittiyam dhammā. Tatth'āyasmante  
pucchāmi, kaccittha parisudhā? Dutiyampi  
pucchāmi, kaccittha parisudhā? Tatiyampi  
pucchāmi, kaccittha parisudhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī.  
Evametaṃ dhārayāmi.

(*Pācittiyā niṭṭhitā*)

(*Dứt phần thứ chín về loại báu vật*)

Bạch các ngài, 92 pháp ung đối trị tôi đã  
kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 92  
pháp ấy các ngài có được trong sạch  
không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có  
được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ  
ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm  
thịnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được  
trong sạch, do sự làm thịnh ấy.

(*Dứt phần kể ra về ung đối trị*)

### 1.7) Pāṭidesanīye vitthār'uddeso – Phần kể ra về ung phát lộ

Ime kho pan'āyasmanto, cattāro  
pāṭidesanīyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu aññātikāya  
bhikkhuniyā antaraghamaṃ pavitthāya  
hatthato khādanīyam vā bhojanīyam vā  
sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā  
bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena  
bhikkhunā; gārayhaṃ āvuso dhammaṃ  
āpajjaṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ  
paṭidesemīti.

2. Bhikkhū pan'eva kulesu nimantitā  
bhuñjanti. Tatra ce bhikkhunī  
vosāsamānarūpā tthito hoti: Idha sūpaṃ  
detha idha odānaṃ dethāti. Tehi bhikkhūni  
sā bhikkhunī apasādetabbā: apasakka tāva  
bhanigi, yāva bhikkhū bhuñjantīti.  
Ekassapi ce bhikkhuno n'appaṭibbāseyya  
taṃ bhikkhuniṃ apasādetuṃ apasakkā tāva  
bhagini yāva bhikkhū bhuñjantīti,  
paṭidesetabbaṃ tehi bhikkhūhi: gārayhaṃ  
āvuso dhammaṃ āpajjimhā asappāyaṃ  
pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemāti.

Bạch các ngài, bốn pháp ung phát lộ<sup>1</sup> tôi  
kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru nào tự tay mình thọ lãnh vật  
thực mềm hoặc cứng nơi tay tỳ khuru ni  
không phải là quyến thuộc, trong lúc vào  
trong xóm và thọ thực ấy (nhai hoặc không  
nhai). Vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy nói  
rằng: Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung  
phát lộ mà Đức Phật Ngài chê bai là không  
tốt đẹp. Tôi xin sám hối tội ấy ra.

2. Những tỳ khuru được người thỉnh và đang  
thọ thực trong các gia cư. Nếu có tỳ khuru  
ni lại đứng nơi đó và chỉ biểu người rằng:  
“Các người đem dâng cơm, canh chỗ này”.  
Các vị tỳ khuru ấy phải đuổi tỳ khuru ni ấy  
đi và nói rằng “Này cô, cô nên lui ra khỏi  
chỗ này cho đến khi các vị tỳ khuru thọ thực  
xong”. Dầu cho một vị tỳ khuru nói cũng  
được, nếu không có vị nào đuổi tỳ khuru ni  
ấy, nói như vậy: “Nè cô, cô nên lui ra khỏi  
chỗ này cho đến khi các vị tỳ khuru độ  
xong” (khi lui ra khỏi nơi ấy) các vị tỳ khuru  
phải sám hối tội ung phát lộ ấy như vậy:  
“Này đạo hữu, chúng ta đã phạm tội ung

<sup>1</sup> Là khi sám hối phải hồi tội ấy ra.

3. Yāni kho pana tāni sekkhasammatāni kulāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu sekkhasammatesu kulesu pubbe animantito agilāno khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā: gārayaṃ āvuso dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemīti.

4. Yāni kho pana tāni āraññakāni sanāsanāni sāsāṅka sammatāni sappatibhayāni. Yo pana bhikkhu tathārūpesu senāsanesu viharanto pubbe appaṭisamviditaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā ajjhārāme sahatthā pāṭiggahetvā agilāno khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā: gārayaṃ āvuso dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemīti.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pāṭidesaniya dhamma. Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi.

(Pāṭidesanīya niṭṭhitā)

### 1.8) Sekhiyā dhamm' uddeso – Phần kể ra về ung học pháp

Ime kho pan'āyasmanto (pañcasattani) sekhiyā dhammā uddesaṃgacchanti.

1. Parimaṇḍalam nisāsissāmīti sikkhā karaṇīyā.

phát lộ mà Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, chúng ta xin sám hối tội ấy ra”.

3. Các gia quyến nào mà chư tăng đã tuyên bố cho là gia quyến đã đắc quả thánh, nếu vị tỳ khuru nào, mà gia quyến ấy họ không tỉnh trước hoặc không có bệnh, mà tự tay mình thọ lãnh vật thực cứng hoặc mềm, nơi gia quyến mà chư tăng cho là đắc quả thánh, đem về thọ thực (nhai hoặc không nhai) vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy ra như vậy: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung phát lộ mà Đức Phật ngài chê bai cho là điều không tốt đẹp, vậy tôi xin sám hối tội ấy ra”.

4. Những chỗ nào ở trong rừng mà người ta cho rằng là nơi đáng nghi ngờ vì có sự kinh sợ rõ ràng, vị tỳ khuru nào cự ngụ nơi chỗ như thế ấy, không có bệnh tự tay mình thọ lãnh vật thực cứng hoặc mềm nơi ấy mà người ta không báo tin cho hay trước, đem đi thọ thực (nhai hoặc không nhai) vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy như vậy: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung phát lộ mà Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, tôi xin sám hối tội ấy ra.

Bạch các ngài, bốn pháp ung phát lộ tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đều được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được trong sạch, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể về ung học pháp)

Bạch các ngài, 75 ung học pháp tôi xin kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y na-đà-nội (y nội)<sup>1</sup> cho đều”.

<sup>1</sup> Tàu âm là na-đà-nội, Pāli là: antaravāsaka.

- |  |   |
|--|---|
| 2. Parimaṇḍalam pārupissāmīti sikkhā karaṇīyā.                   | 2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y uất-đà-la-tăng (y vai trái) <sup>1</sup> cho đều.      |
| 3. Suppaṭicchanno antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā        | 3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y trùm cho kín mình khi đi vào trong khoảng xóm”.        |
| 4. Suppaṭicchanno antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.     | 4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y trùm cho kín khi ngồi trong xóm (nhà)”.                |
| 5. Susaṃvuto antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.            | 5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thu thúc (cho nghiêm trang) khi đi vào trong xóm”.           |
| 6. Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.          | 6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thu thúc khi ngồi trong xóm (nhà)”.                          |
| 7. Okkhitta cakkhu antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.      | 7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó xuống khi đi vào trong xóm”.                             |
| 8. Okkhitta cakkhu antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.    | 8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó xuống khi ngồi trong xóm (nhà)”.                         |
| 9. Na ukkhitta kāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.     | 9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vén y lên (cho thấy mình) khi đi vào trong khoảng xóm”. |
| 10. Na ukkhitta kāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.  | 10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vén y lên khi ngồi trong xóm”.                         |
| <i>(Parimaṇḍala vaggo pathamo)</i>                               |   |
| 11. Na ujjagghi kāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.    | 11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên cười lớn tiếng khi đi vào trong xóm”.                  |
| 12. Na ujjagghi kāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.  | 12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên cười lớn tiếng khi ngồi trong xóm”.                    |
| 13. Appasaddho antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.          | 13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải nói tiếng êm dịu khi đi trong xóm”.                         |
| 14. Appasaddho antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.        | 14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải nói tiếng êm dịu khi ngồi trong xóm”.                       |
| 15. Na kāyappacālakam antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.   | 15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên uốn mình khi đi trong xóm”.                            |
| 16. Na kāyappacālakam antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā. | 16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên uốn mình khi ngồi trong xóm”.                          |

<sup>1</sup> Tàu âm là uất-đà-la-tăng, Pāli là: uttarāsaṅga.

17. Na bāhuppacālakam antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

18. Na bāhuppacālakam antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

19. Na sīsappacālakam antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

20. Na sīsappacālakam antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Ujjagghika vaggo dutiyo)*

21. Na khambhakato antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

22. Na khambhakato antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

23. Na oḡuṇṭhito antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

24. Na oḡuṇṭhito antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

25. Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

26. Na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Chabbīsati sārūpā)*

1. Sakkaccam piṇḍapātam paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Patta saññī piṇḍapātam paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Samasūpakam piṇḍapātam paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. Samatittikam piṇḍapātam paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Khambhaka vaggo tatiyo)*

17. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi đánh đòn xa khi đi trong xóm”.

18. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên múa tay khi ngồi trong xóm”.

19. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngúc ngắc đầu khi đi trong xóm”.

20. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngúc ngắc đầu khi ngồi trong xóm”.

*(Dứt phần thứ nhì về cưỡi lớn tiếng)*

21. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên chống nạnh khi đi trong xóm”.

22. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên chống nạnh khi ngồi trong xóm”.

23. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên trùm đầu khi đi trong xóm”.

24. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên trùm đầu khi ngồi trong xóm”.

25. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi nhón gót khi đi trong xóm”.

26. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ôm đầu gối khi ngồi trong xóm”.

*(Dứt 26 pháp làm cho nghiêm trang)*

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải cung kính (nghiêm trang) khi thọ lãnh vật thực (cơm).”

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó trong bát khi thọ lãnh vật thực”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ lãnh vật thực (cơm) cho vừa với canh (vật thực để ăn cơm)”.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ lãnh cơm chỉ vừa ngang miệng bát”.

*(Dứt phần thứ ba về phần chống nạnh)*

5. Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Patta saññī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Sama sūpakam piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na thūpato omadditvā piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na ujjhānasaññī paresaṃ pattam olokessāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Parimaṇḍaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Sakkacca vaggo catuttho)*

15. Na anāhaṭe kabale mukha dvāraṃ vivarissāmīti sikkhā karaṇīyā.

16. Na bhuñjāmāno sabbam hattham mukhe pakkhipissāmīti sikkhā karaṇīyā.

17. Na sakabaḷena mukhena byāharissāmīti sikkhā karaṇīyā.

18. Na piṇḍukkhepakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

19. Na kabaḷāvacchedakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải cung kính (nghiêm trang) khi thọ thực”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó ngay trong bát khi thọ thực”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải khõa cơm cho đều khi thọ thực”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ thực cơm và canh (vật thực) cho đồng nhau”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên gom cơm vun lên khi thọ thực”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên bươi cơm giấu vật thực do sự tham muốn (được vật thực) nhiều”.

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Nếu vô bệnh, ta không nên xin cơm canh để tự mình ăn”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên dòm ngó bát các vị khác, cố ý để tìm lỗi”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vắt cơm lớn quá”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải vắt vắt cơm cho tròn đều”.

*(Dứt phần thứ tư về loại lãnh vật thực cho cung kính)*

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên hở miệng ra chờ, khi vắt cơm chưa gần tới miệng”.

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Khi thọ thực, ta không nên thọc hết các ngón tay vào trong miệng”.

17. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói chuyện khi cơm còn trong miệng”.

18. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên thả vắt cơm vào trong miệng khi ăn”.

19. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không cắn vắt cơm ra (làm hai) để ăn”.

20. Na avagaṇḍakarākam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

21. Na hatthaniddhūnakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

22. Na sitthāvākarakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

23. Na jivhānicchāarakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

24. Na capucapukāarakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Kabaḷa vaggo pañcama)*

25. Na surusurukāarakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

26. Na hatthanillehakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

27. Na pattanillehakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

28. Na oṭṭhanillehakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

29. Na sāmisenā hatthenā pānīyathālakam paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

30. Na sasitthakam pattadhovanam antaraghare chaḍḍassāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Samattiṃsa bhojanappaṭisaṃyuttā)*

1. Na chattapāṇissa agilānassa dhammam desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammam desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Na satthapāṇissa agilānassa dhammam desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

20. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên độn cơm hai bên má khi ăn”.

21. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên rảy tay trong khi ăn”.

22. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên làm đổ cơm tùm lum trong khi ăn”.

23. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên le lưỡi trong khi ăn”.

24. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vừa ăn vừa chép miệng”.

*(Dứt phần thứ năm về loại vắt cơm)*

25. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên thọ thực nghe tiếng rột rột (húp canh)”.

26. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm tay khi thọ thực”.

27. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm bát khi thọ thực”.

28. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm môi khi thọ thực”.

29. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên lãnh đồ đựng nước uống khi tay còn dính vật thực”.

30. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đổ nước rửa bát có cơm trong khoảng xóm”.

*(Dứt 30 pháp liên quan về vật thực)*

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm dù”.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm gậy (ba ton)”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm vũ khí (cung tên, dao găm v.v...)”.

4. Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(*Surusuru vaggo chaṭṭho*)

5. Na pādukārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Na yānagalassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na veṭṭhitasāsassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. Na oḡuṇṭhita sāsassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

15. Na pacchato gacchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm khí giới”.

(*Dứt phần thứ sáu về loại thọ thực*)

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có mang dép”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có mang giày”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh ngồi trên xe (kiệu, võng)”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh nằm (còn mình ngồi hoặc đứng)”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh ngồi ôm đầu gối”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có bịch (đội) khăn”.

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh trùm đầu (như người Ấn Độ)”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngồi dưới đất nói pháp cho người vô bệnh ngồi trên đồ trải (chiếu v.v...)”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngồi dưới thấp nói pháp cho người vô bệnh ngồi cao hơn”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đứng nói pháp cho người vô bệnh ngồi”.

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi sau nói pháp cho người vô bệnh đi trước”.

16. Na uppathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammam desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Soḷasa dhammadesanā paṭisaṃyuttā)*

1. Na t̄hito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Tayo pakiṇṇakā niṭṭhitā)*  
*(Pādukā vaggō sattamo)*

Uddiṭṭhā kho āyasmanto (pañca sattati) sekhiyā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi.

*(Sekhiyā niṭṭhitā)*

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi ngoài lề đường nói pháp cho người vô bệnh đi chính giữa đường”.

*(Đứt mười sáu pháp liên quan về nói pháp)*

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đứng đại tiện hoặc tiểu tiện, nếu vô bệnh”.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trên cây cỏ còn tươi nếu vô bệnh”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trong nước (sạch) nếu vô bệnh”.

*(Đứt ba pháp linh tinh)*  
*(Đứt phần thứ bảy về loại giày dép)*

Bạch các ngài (75 pháp) ưng học pháp, tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài trong (75 pháp ấy) các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được trong sạch, do nơi sự làm thỉnh ấy.

*(Đứt phần ưng học pháp)*

### 1.9) Adhikarana samathe vitthār'uddeso – Phần kể ra về chi tiết pháp điều giải

Ime kho pan'āyasmanto satta adhikaraṇa-samathā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Uppann'uppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo, sativinayo dātabbo, umūlhavinayo dātabbo, paṭiññāya kāretabbaṃ, yebhuyyasikā, tassa pāpiyasikā tiṇavatthārakoti.

Bạch các ngài, tôi xin kể ra bảy pháp để giảng hòa như là:

Cho đặng êm dịu, hòa thuận những điều bất hòa đã phát sanh lên, chư tăng phải chiếu theo căn bản luật kinh, phải tuyên bố (là người) có sự ghi nhớ luật (đầy đủ), phải tuyên bố (là người) không làm lộn luật nữa, phải giải quyết theo lời người thú nhận, phải giải quyết theo lời phần đông, phải giải quyết (làm tội) theo sự hành động xấu xa của vị tỳ khuru ấy, phải giải quyết bằng



Uddiṭṭhā kho āyasmanto satta adhikaraṇa samathā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi, kacchittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kacchittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kacchittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārāyāmi.

(*Adhikaraṇa samathā dhammā niṭṭhitā*)

Uddhiṭṭhām kho āyasmanto nidānaṃ, uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā, uddiṭṭhā terasa saṅghādisesā dhammā, uddiṭṭhā dve aniyatā dhammā, uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā dvenavuti pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā cattāro pāṭidesanīyā dhammā, uddiṭṭhā (pañca sattati) sakhiyā dhammā, uddiṭṭhā satta adhikaraṇa samathā dhammā.

Ettakaṃ tassa Bhagavato suttāgatam suttapariyāpaññaṃ anvaḍḍhamāsaṃ uddeṣaṃ āgacchanti.

Tattha sabbeheva smaggehi sammodamānehi avidamānehi sikkhitabbhanti.

(*Vitthār'uddeso niṭṭhito*)  
(*Bhikkhuppātimokkhaṃ Niṭṭhitam*)

cách nhần nại dứt bỏ những điều bất hòa, như lấy cỏ che đậy vật nhơ nhớp.

Bạch các ngài, bảy pháp để điều giải sự bất hòa, tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đều được trong sạch nên mới làm thính. Tôi xin nhận các ngài đã được trong sạch do sự nơi làm thính ấy.

(*Dứt phần pháp điều giải*)

Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra rồi, bốn pháp bất cộng trụ, tôi đã kể ra rồi, mười ba pháp tăng tàng, tôi đã kể ra rồi, hai pháp bất định, tôi đã kể ra rồi, ba mươi pháp ung xả đối trị, tôi đã kể ra rồi, chín mươi hai ung đối trị, tôi đã kể ra rồi, bốn pháp ung phát lộ, tôi đã kể ra rồi, bảy mươi lăm pháp ung học pháp, tôi đã kể ra rồi, bảy pháp điều giải, tôi đã kể ra rồi.

Tất cả điều học của Đức Thế Tôn đã giảng giải, đã kể ra trong sutta (mātikā – Mục lục của Luật), phải đọc kể ra mỗi kỳ nửa tháng.

Các ngài điều hòa thuận nhau, nên hoan hỷ nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên thực hành theo những điều học ấy.

(*Dứt phần kể ra về chi tiết*)  
(*Dứt giới bốn pātimokkha của tỳ khuru*)

### \* Saṅkhitena pātimokkhuddeso – Cách đọc giới bốn tóm tắt

Theo trong Đại tạng (*mahā vagga*) về pháp môn làm lễ phát lộ, đức Chánh Biến Tri có phê chuẩn cho các vị tỳ khuru như vậy: Nay các vị tỳ khuru, cách đọc giới bốn có năm là:

- Vị tỳ khuru, đọc nidāna rồi, đọc tiếp tất cả uddesa<sup>1</sup> khác, bằng cách đã nghe rồi.
- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.
- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ xong, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.

<sup>1</sup> Uddesa: chỉ kể tên các đầu đề như: bất cộng trụ, tăng tàng ... chứ không kể từ mỗi điều học vì mình đã có từng nghe rồi.

– Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc hai pháp bất định rồi, đọc tiếp tất cả uddeśa khác.

– Đọc tất cả các chi tiết các điều học trong giới bốn.

Tuy có năm cách đọc giới bốn như thế, nhưng nếu không có điều trở ngại (*antarāyika*) thì không nên đọc bốn cách trước vì Đức Phật có cấm như vậy: “Này các vị tỳ khuru, tỳ khuru không nên đọc giới bốn bằng cách tóm tắt, vị tỳ khuru nào đọc phạm tội hành ác. Này các vị tỳ khuru, Như Lai cho phép đọc giới bốn tóm tắt, nếu trong trường hợp có điều trở ngại (tai hại)”. Trở ngại ấy có 10 điều là: (T.tg, V.6, tr.368): trở ngại vì đức vua đến (*rājantarāyika*); trở ngại vì trộm cướp đến (pháp rồi) (*corantarāyika*); trở ngại vì lửa cháy (*agyantarāyika*); trở ngại vì trời mưa hoặc nước lụt (*udakantarāyika*); trở ngại vì nhiều người đến (*manussantarāyika*); trở ngại vì phi nhơn phá rối hoặc nhập vào tỳ khuru (*amanussantarāyika*); trở ngại vì thú dữ đến phá (*vāḷantarāyika*); trở ngại vì rắn (*siriṃsapantarāyika*); trở ngại vì sanh mạng (là có tỳ khuru đau sắp chết hoặc có kẻ thù muốn hãm hại) (*jīvitantarāyika*); trở ngại đến phạm hạnh của tỳ khuru (vì có người muốn bắt cho hoàn tục) (*brahmacariyantantarāyika*). Này các vị tỳ khuru, nếu không có điều chi trở ngại như thế thì, tỳ khuru phải đọc tất cả chi tiết của giới bốn.

Cách đọc giới bốn tóm tắt: khi đã đọc xong nidāna rồi và đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi thì đọc như vậy:

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ,  
uddiṭṭhā cattāro pārajīkā dhammā, sutā kho  
paṇ’āyasmantehi terasa saṅghādisesā  
dhammā, dve aniyatā dhammā, tiṃsa  
nissaggiyā dhammā, dvenavuti pācittiyā  
dhammā, cattāro paṭidesanīya dhammā,  
(pañca sattati) sekhiyā dhammā, satta  
adhikaraṇa samathā dhammā. Ettakaṃ  
tassa bhagavato suttāgataṃ  
suttapariyāpannaṃ anvaḍḍha māsaṃ  
uddeśaṃ āgacchanti.

Tattha sabbeheva samaggehi sammo  
damānehi avivadamānehi sikkhitabbanti.

(*Bhikkhuppātimokkhaṃ niṭṭhitam*)

Bạch các ngài, nguyên nhân (*nidāna*) tôi đã kể ra rồi, bốn pháp bất cộng trụ tôi đã kể ra rồi, còn mười ba pháp tăng tàng, hai pháp bất định, ba mươi pháp ung xả đối trị, chín mươi hai pháp ung đối trị, bốn pháp ung phát lộ, bảy mươi lăm pháp ung học pháp, bảy pháp điều giải mà các ngài đã từng nghe rồi. Tất cả các điều học ấy, Đức Phật đã giảng giải, đã kể ra trong sutta (mục lục của Luật) để đọc kể ra trong mỗi kỳ nửa tháng.

Các ngài nên hòa thuận nhau, nên hoan hỷ nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên luyện tập theo những điều học ấy.

Giới bốn pātimokkha được đầy đủ do nhờ ‘đức tin’ (*saddha*).

(*Dứt giới bốn pātimokkha của tỳ khuru*)

## 2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh)

Giới thu thúc lục căn gồm có sáu phần là: thu thúc nhãn căn (*cakkh’indriya saṃvara*); thu thúc nhĩ căn (*soṭ’indriya saṃvara*); thu thúc tỷ căn (*ghān’indriya saṃvara*); thu thúc thiệt căn (*jīvih’indriya saṃvara*); thu thúc thân căn (*kāy’indriya saṃvara*); thu thúc ý căn (*man’indriya saṃvara*).

Vị tỳ khuru trong Phật pháp, khi thấy rõ tội lỗi của sự không thu thúc và quả báo của sự thu thúc, thì mỗi khi mắt tiếp xúc với sắc trần, tai tiếp xúc với thanh trần, mũi tiếp xúc với các

mùi, lưỡi tiếp xúc với các vị, thân tiếp xúc với các sự đụng chạm, tâm tiếp xúc với các pháp<sup>1</sup>, dầu tốt, dầu xấu, thì ráng thu thúc không nên lưu luyến đến các cơ thể và hình ảnh hoặc chi tiết và toàn thể của các trần ấy và hai pháp là vui thích theo trần ấy hoặc bất bình, buồn bực trong trần nào mà mình không ưa thích.

Đức Phật có giải trong Paṭhama saṅgeyya sutta rằng: “Nếu vị tỳ khuru không thu thúc, gìn giữ lục căn thì thường phải chịu những điều khổ não vô lượng, nhất là sự khổ trong các cảnh địa ngục. Còn tỳ khuru nào huấn luyện, dạy dỗ, gìn giữ lục căn cho thanh tịnh thì thường hưởng được sự an vui vô lượng không lẫn lộn với phiền não, nhất là sự an vui trong thiên định và quả báo Niết-bàn”. Hơn nữa, trong Āditta pariyaṅga sutta (kinh giải về lửa) Đức Phật có dạy rằng: “Nếu vị tỳ khuru lấy dao thật bén đã đốt đỏ, khoét con mắt, ngoáy lỗ tai, cắt mũi, cắt lưỡi, lóc thịt còn tốt hơn là khi tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc mà vui thích, lưu luyến, bám víu theo chi tiết của các cơ thể hoặc hình ảnh toàn thể của trần ấy. Tại sao vậy? Vì nếu trong khi tâm đang quuyến luyến theo các trần ấy mà mạng chung thì thế nào cũng phải sa đọa vào hai đường dữ là súc sanh và địa ngục không sai. Một lẽ nữa, sự ngu quên còn quý hơn, vì sự ngu quên chỉ làm cho mất lợi ích trong sự sanh sống hoặc sự hành đạo vậy thôi, chớ tư tưởng sai quấy, xấu xa, mà vị tỳ khuru nuôi nặng trong tâm có thể hướng dẫn vị ấy làm điều tội lỗi lần lần cho đến tội chia rẽ tăng chúng và nhiều khi cũng bị hư hỏng, tai hại trong kiếp hiện tại”.

Bởi vậy cho nên, vị tỳ khuru khi tiếp xúc với lục trần phải ráng thu thúc lục căn cho thanh tịnh đừng cho hai pháp là vui thích hoặc bất bình phát sanh lên trong tâm. Chỉ biết rằng: “Các trần này chỉ để tiếp xúc vậy thôi”.

Sự thu thúc lục căn được tròn đủ nhờ có sự ghi nhớ (*sati*).

(Dứt giới thu thúc lục căn)

### 3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh)

Vị tỳ khuru thực hành theo giới nuôi mạng chân chánh phải ráng tinh tấn dứt bỏ cách nuôi mạng tà vạy và tinh tấn trong sự nuôi mạng chân chánh. Sự tinh tấn dứt bỏ cách tà mạng do nơi thân và khẩu là phải xa tránh năm pháp ác (*pāpadhamma*) và 21 pháp tà vạy (*anesana*).

a. Năm pháp ác (*pāpadhamma*): giả dối (làm bộ cao thượng) (*kuhanā*), nói bợ đỡ (*lapanā*), giả dạng (do thân và khẩu) (*nemittikatā*), nói hăm dọa (*nippesikalā*), lấy lợi câu lợi (*lābhena lābham nijjigimsanata*).

– Giả dối, có ba cách: giả dối trong cách thọ tứ vật dụng, giả dối cách dụ ngọt xa gần và giả dối bằng cách dùng oai nghi.

*Paccayappatisevana* – giả dối trong cách thọ tứ vật dụng. Có vị tỳ khuru khi thí chủ thỉnh mời thọ lãnh tứ vật dụng, dầu cho mình muốn cần dùng các vật ấy lắm nhưng cũng giả bộ như mình là bậc tri túc cao thượng không muốn cần dùng đến vật quý báu ấy, chỉ cần dùng vật thấp hèn xấu xa cũng được. Khi biết được thí chủ họ càng trong sạch với mình, sau lại họ chở vật dụng đến cả xe mới thọ lãnh và nói rằng: Tôi không mấy gì cần dùng các món vật dụng này đâu, nhưng nếu tôi không thọ lãnh thì bà con không được phước, vì vậy mà tôi mới lãnh để tế độ bà con vậy thôi. Không phải chỉ giả bộ lời nói mà thôi, có khi làm bộ như người thu thúc, nghiêm trang im lặng như người có pháp bậc cao hơn trong mình đặng cho người phát đức tin trong sạch mà lễ bái cúng dường đến mình.

<sup>1</sup> Tất cả cái chi tiết rõ do nơi tâm mà không cần đến nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, cái ấy gọi là pháp cả.

*Sāmantajappana* – giả dối cách dụ ngọt xa gần. Vị tỳ khuru vì muốn người cung kính, khen ngợi, lễ bái cúng dường mới làm bộ nói cách dụ ngọt xa gần muốn ám chỉ mình như vậy: “Bà con coi vị nào mặc y dùng bát như thế này, thầy tế độ như vậy, ở nơi chùa kiêu này, vị ấy là một bậc đại sa-môn, có chức phận lớn, có pháp của bậc cao hơn như vậy, như vậy”. Hoặc nói bậy nói bạ khoe khoang hình như mình đã đắc thánh pháp, hoặc tự khoe rằng: “Bà con coi, tôi đây người ta khen ngợi nhiều lắm”. Nói như thế là nói dối bằng cách xảo ngôn.

*Iriyāpatha sannissita* – giả dối bằng cách dùng oai nghi. Vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi, làm bộ tề chỉnh, thu thúc trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi hình như có đầy đủ sự ghi nhớ và biết mình như các bậc cao hơn, có khi làm như mình nhập định trong giữa đám đông, hoặc làm như người góm ghiếc chán nản pháp thế gian.

– Nói bợ đỡ: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi, khi thấy thí chủ đến chùa làm bộ vui vẻ kêu hỏi trước, nếu họ nói: “Đến thỉnh chư tăng”, thì tự mình bước ra nói để đi thỉnh thế cho, hoặc nói khoe khoang rằng: “Tôi đây vua chúa quan quyền nhỏ lớn ở đó đó đều trong sạch với tôi hết thầy”, hoặc nói nịnh bợ, nói xa gần, nói bắt buộc, nói giấu cọt, nói sắp nói giữa v.v... đặng người cúng dường vật dụng.

– Giả dạng do thân hoặc khẩu: cũng như vị tỳ khuru vì muốn được lợi danh khi thấy thí chủ đem cầm vật thực mặn ngọt, dầu cho mình biết rõ vật ấy lắm, nhưng giả bộ hỏi cầm cái chi đặng cho họ biết mình muốn vậy ấy, hoặc nói than van ngay vật ấy với thiện tín, hoặc nói mách lới xa gần cho người biết mình cần dùng vật ấy, hoặc nói bắt buộc cho người không thể dám tránh khỏi được, hoặc giả cách như người có thần thông.

– Nói dọa dẫm: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi mới dùng lời hăm dọa, đe nեն, mắng nhiếc thí chủ, hoặc bắt lỗi phải, biếm nhẽ cho rằng họ không có đức tin, hoặc nói nịnh hót, giấu cọt, hoặc đem chuyện xấu nhà này nói với nhà kia để bươi móc lợi lộc.

– Dùng lợi câu lợi: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi mới đem vật dụng được ở nhà này đem đi cho nhà kia, được nhà kia đem cho nhà nọ, lấy lợi nhỏ ấy đặng câu lợi to cho càng nhiều thêm.

Vị tỳ khuru nào được lợi lộc như cách kể trên thì gọi là sự nuôi mạng theo năm pháp ác không trong sạch.

#### b. Hai mươi một pháp tà mạng (*asesana*).

Vị tỳ khuru nào sanh sống bằng cách suy tính thế nọ thế kia hoặc cho vật chi đến kẻ thế mà không nên cho, cố ý đổi lấy vật dụng khác để nuôi mạng mình, tất cả các vật phát sanh lên bằng cách ấy đều gọi là tà mạng cả.

Có 21 pháp tà mạng. *Veludānaṃ*: cho tre (của chùa hoặc của tăng đến người thế tục mà không nên cho), nếu tre sau khi làm công việc xong còn dư cho người làm ấy không sao. *Pattadānaṃ*: cho lá cây (như lá chuối v.v...). *Pupphadānaṃ*: cho bông hoa, tự mình cho hoặc sai vị khác cho đến gia quyến không nên cho đều phạm tội tác ác, nếu cho cha mẹ, hoặc cho để đem đi cúng Tam bảo một nơi nào đều vô tội. *Phaladānaṃ*: cho trái cây (như cách cho bông hoa). *Dantakattadānaṃ*: cho cây đánh răng<sup>1</sup>. *Mukh'odakadānaṃ*: cho nước rửa mặt v.v.. *Sinānadānaṃ*: cho vật để tắm gội. *Cunṇadānaṃ*: cho vật thoa mình (như phấn sáp v.v...). *Mattikadānaṃ*: cho đất sét (để thoa mình khi vào nhà khói để hơ) hoặc để trét vách. *Cātukamyatā*: giả bộ hạ mình kiêng nể người. Như thế có thí chủ đến chùa hoặc mình đến

<sup>1</sup> Thứ cây nhỏ bằng ngón tay út, một đầu tà, một đầu nhọn thường dùng nơi Ấn Độ và Tích Lan để xia răng.

nhà người làm tuồng như kiêng nể sợ sệt hỏi han người hết sức ngọt dịu cung kính hạ mình như tôi tớ kính chủ đặng người trong sạch. *Muggasūpatā*: nói khi thiệt khi giả (như đậu nửa chín nửa sống). *Pāribhatyatā*: giúp đỡ người (là ẩm bông con, cháu người làm như cha mẹ của đứa trẻ ấy). *Jaṅghapesanikam*: tiếp làm công việc cho người đủ thứ, công việc chi của người thế cũng lãnh làm hết thấy, hoặc đem tin tức thơ từ cho người. *Vejjakammaṃ*: làm thầy thuốc chữa bệnh cho người, không phải hạng người Đức Phật cho phép, như bậc xuất gia hoặc thân quyến của mình. *Dūtakammaṃ*: đem tin cho người, như đem tin từ nhà này đến nhà kia, trừ ra đem tin cho năm hạng đồng đạo và cha mẹ, giới tử sắp vào tu và người giúp phụ sự cho mình. *Pahiṇagamaṇam*: lãnh làm tay sai cho người (ngoài sự đem tin tức) như người thế họ sai đem vật này đến chỗ kia hoặc đem vật ở chỗ kia đem về chỗ này. *Pinḍappaṭipinḍikam*: đem vật thực đi bát cho người thế ăn trước, rồi đi bát sau mới ăn; trừ ra những hạng Phật cho phép như cha mẹ, vua chúa, tướng cướp, người hầu, chư tăng, người sắp tu. *Dān'ūpadānam*: cho qua cho lại; như thí chủ họ dâng cúng cho mình món chi, mình cho lại một món bằng hay hơn giá món ấy để mua lòng họ sẽ cúng dường mình lâu dài. *Vatthuvijjā*: làm thầy coi địa lý; như vị tỷ khuru biết coi địa lý nói chỗ này nên cất nhà, chỗ này không nên, thứ cây này dùng cất nhà có lợi, thứ cây này có hại v.v... *Nakkhatta vijjā*: làm thầy xem thiên văn như coi ngày tháng, sao hạng, tốt hay xấu, có lợi hoặc có hại, bàn nguyệt thực, nhật thực. *Aṅga vijjā*: coi tướng, coi tay, như coi tướng nam, nữ có nhiều của cải hoặc phước đức v.v... hoặc xem tướng ngọc ngà, voi ngựa, gươm giáo, vải hàng v.v...

Vị tỷ khuru nào vì muốn được danh lợi hoặc sự cung kính làm theo 21 pháp tà mạng đã kể, những vật dụng mà phát sanh lên do cách tà mạng ấy đem nuôi mạng sống đều không trong sạch. Còn như vật riêng của mình hoặc những vật sau khi làm công việc còn dư, hoặc cho với sự không cố ý muốn được tư lợi, vì sự buộc lòng, hoặc người đi lỡ đường đến chùa, hoặc các vị vua chúa cần dùng đến mình cho đều vô tội. Các vị tỷ khuru đều phải xa lánh 21 pháp tà mạng này và phải tinh tấn đi khát thực xin ăn, hoặc nguyện các pháp đầu đà, hoặc vật thực phát sanh lên do đức hạnh thanh cao của mình, hoặc do chư tăng thì đều gọi là vật dụng trong sạch cả.

Giới nuôi mạng được thanh tịnh do nhờ sự tinh tấn “*virīya*”.

(*Dứt phần nuôi mạng chân chánh*)

#### 4. Paccayasannissita sīla – Giới quán tưởng (thanh tịnh)

Giới quán tưởng mà được thanh tịnh do nhờ sự suy xét cho phát sanh trí tuệ chớ không phải do nơi vật dụng (*paccaya*). Tiếng nói vật dụng ấy có bốn là: *cīvara paccaya* – y phục là ám chỉ tam y; *pinḍapāta paccaya* – vật thực mặn ngọt; *senāsana paccaya* – chỗ trú ngụ, liêu cốc, giường ghế v.v...; *gilāṇa bhesajja paccaya* – thuốc chữa bệnh.

Cách quán tưởng (*paccavekkhaṇa*) chia ra làm ba thời kỳ: thời kỳ đang thọ lãnh, thời kỳ đang dùng (ăn), thời kỳ đã thọ dụng xong.

– Thời kỳ đang thọ lãnh nên quán tưởng về nguyên chất (*dhātupaccavekkhaṇa*) trong bốn món như nhau:

- Quán tưởng về y phục như vậy: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ cīvaraṃ tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Y phục này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.

- Quán tưởng về vật thực: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ piṇḍapāto tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Vật thực này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.
- Quán tưởng chỗ trú ngụ: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ senāsanamaṃ tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Chỗ cư ngụ này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.
- Quán tưởng thuốc chữa bệnh: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkāro tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bệnh này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.

– *Paṭikūlappaccavekkhaṇa* – Quán tưởng về uế trước.

Trong tứ vật dụng khi sắp dùng xài (ăn, mặc) thì nên quán tưởng cho thấy vật dụng dầu sạch sẽ tinh khiết thế nào mà khi thọ dụng vào thân ta rồi cũng trở nên vật đáng ghê gớm lắm, để dứt bỏ tư tưởng lầm cho là vật sạch sẽ.

- Quán tưởng về y phục: *Sabbāni panimāni cīvarāni ajigucchaniyāni imamaṃ pūtikāyamaṃ patvā, ativiya jigucchaniyāni jāyanti* – Các y phục này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về vật thực: *Sabbo panāyamaṃ piṇḍapāto ajigucchaniyo imamaṃ pūtikāyamaṃ patvā ativiya jigucchaniyo jāyati* – Vật thực này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về chỗ trú ngụ: *Sabbāni panimāni senāsanāni ajigucchaniyāni imamaṃ pūtikāyamaṃ patvā ativiya jigucchaniyāni jāyanti* – Những chỗ ở này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về thuốc chữa bệnh: *Sabbo panāyamaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkhāro ajigucchaniyo imamaṃ pūtikāyamaṃ patvā ativiya jigucchaniyo jāyati* – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bệnh này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.

– *Tamaṅkhaṇikappaccavekkhaṇa* – Quán tưởng lúc đang thọ dụng.

Vị tỳ khuru trong khi đang thọ dụng tứ vật dụng nên quán tưởng một lần, hai, ba lần cũng được, cho thấy rõ giới hạn và sự lợi ích của món vật dụng ấy là thế nào, để ngăn ngừa phiền não không cho tư tưởng ác vượt qua hạn định ấy.

- Quán tưởng về y phục: *Paṭisaṅkhā yoniso cīvaram paṭisevāmi yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva hirikopinapaṭicchādanatthamaṃ* – Người xuất gia nên quán tưởng

rằng: “Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít và cho đặng che thân thể tránh điều hổ thẹn”.

- Quán tưởng về vật thực: Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevāmi neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiya yāpanāya vihiṃsuparatiyā brahmacariyā nuggahāya iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta thọ thực đây, chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc cho có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực đây để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu, cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát, và ngăn ngừa cái khổ đã phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng do nhờ nơi sự thọ thực này”.
  - Quán tưởng về chỗ trú ngụ: Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapasirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanam paṭisallānārāmattham – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta dùng xài chỗ trú ngụ đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít cho đặng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định”.
  - Quán tưởng về thuốc chữa bệnh: Paṭisaṅkhā yoniso gilānapaccaya bhesajja parikkhāram paṭisevāmi yāvadeva uppannānam veyyābādhikānam vedanānam paṭighātāya abyāpajjhāparamatāyāti – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta dùng thuốc chữa bệnh đây để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được dứt khỏi sự đau đớn ấy”.
- Atītapaccavekkhaṇa – Quán tưởng thời kỳ đã dùng xong.
- Y phục: Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaraṃ paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva hiriko pinappaṭicchāda nattham – Y phục nào ta chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, y phục mà ta đã mặc ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít và cho đặng che thân thể tránh điều hổ thẹn.
  - Vật thực: Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto so neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyā nuggahāya. Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsu vihāro cāti – Vật thực nào ta chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, vật thực mà ta đã ăn ấy chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê theo sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực ấy để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát và ngăn ngừa cái khổ sẽ phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng nhờ sự thọ thực ấy.
  - Chỗ trú ngụ: Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanam paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanam paṭisallānārāmattham –

Chỗ trú ngụ nào ta chưa quán tưởng mà ta đã ở trong ngày nay rồi, chỗ ở mà ta đã cư ngụ ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rắn rít, cho đừng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh tịnh nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định.

- Thuốc chữa bệnh: *Ajja mayā apaccavekkhitvā yo gilānapaccaya bhesajja parikkhāro paribhutto so yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjha paramatāyāti* – Thuốc chữa bệnh nào ta chưa quán tưởng mà đã dùng trong ngày nay rồi, thuốc mà ta đã uống ấy để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được thoát khỏi sự đau đớn ấy.

Giới quán tưởng thanh tịnh trong tứ vật dụng được tròn đủ do nhờ trí tuệ (pañña) thấy rõ tội lỗi của sự không quán xét và ân đức của sự quán tưởng.

Như trước kia có nhiều vị tỳ khuru thọ dụng tứ vật dụng mà không chịu quán tưởng, sau khi chết phải sanh làm súc sanh và địa ngục rất nhiều. Nhân cơ ấy, Đức Phật mới truyền lệnh cho các bậc xuất gia phải quán tưởng xong sẽ dùng đến bốn vật dụng, và Ngài giảng thêm cho biết rằng: “Thọ vật dụng mà không có quán tưởng cũng như thọ dụng một thứ độc dược thật mạnh vậy”. Hơn nữa, người thọ dụng mà không quán tưởng gọi là ‘thiếu nợ’ lẽ thường người thiếu nợ rồi không thể nào đi đâu được dễ dàng như thế nào thì người xuất gia thọ dụng mà không quán tưởng cũng gọi là còn mắc nợ người mà nếu còn thiếu nợ người thì cũng khó mà giải thoát được.

Vị tỳ khuru khi thấy sự lợi ích của pháp quán tưởng như ông sa di Bhāgineyya đang thọ thực, thầy tế độ ông nhắc nhở ông rằng: “Ông sa di, ông không nên đốt lười của ông vì sự thọ thực không quán tưởng”. Khi ông sa di nghe thầy nhắc như thế, phát tâm chán ngán ngồi tại chỗ ấy suy xét quán tưởng luôn cho đến khi đắc quả A-la-hán. Ông bèn phát thính nói rằng: “Ta đã giác ngộ tròn đủ như trăng ngày rằm, các pháp ‘trăm luân’ ta đã diệt hết, kiếp này đây ta không còn tái sanh lại nữa đâu”.

Bởi vậy cho nên, người xuất gia khi thấy tội lỗi của sự không quán tưởng và điều lợi ích của sự quán tưởng, thì luôn luôn phải quán xét kỹ lưỡng rồi mới thọ dụng. Nếu trong lúc thọ lãnh hoặc đang thọ dụng mà quên quán tưởng thì còn phép quán tưởng bổ khuyết sau, nhưng quán tưởng bổ khuyết ấy có hiệu quả đến trước khi mặt trời mọc, quán tưởng trong 1, 2, 3 lần cũng được, chỉ trong một ngày, một đêm, nếu để quên đến khi mặt trời mọc qua ngày khác thì phải dứt giới quán tưởng thanh tịnh và thọ dụng ‘còn thiếu nợ’.

*(Dứt pháp quán tưởng thanh tịnh)*

*(Dứt tứ thanh tịnh giới)*

---



## Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật)

Ngoài tứ thanh tịnh giới ra hàng tỳ khuru còn rất nhiều phận sự cần phải biết mà thực hành, nhưng đây chỉ tóm giải những điều quan trọng mà hàng tỳ khuru bỏ sót phận sự không thể được

Hàng tỳ khuru phải biết: cách làm lễ phát lộ (*uposatha*), cách làm lễ tự tứ (*pavaranā*), cách nguyện hoặc xả tam y (*adhiṭṭhānā cīvara*), cách chỉ định y bát (*vikappa*), cách sám hối tội lỗi (*desanā kathā*), cách nhập hạ (*vass'ūpanāyika*), cách thọ lễ kaṭhina dâng y, cách phân biệt thời hạn phức tạp của vật dụng (*kālika saṅsagga*), bốn pháp dung hòa (*mahāpadesa*).

Đây xin lần lượt giải tóm tắt ra từng pháp của mỗi phận sự.

### 1. Cách làm lễ phát lộ - Uposatha

Nơi nào có simā (kiết giới) hợp pháp, từ bốn vị tỳ khuru trở lên thì đến ngày rằm hoặc 30 (tháng thiếu 29) phải làm lễ phát lộ cách đọc giới bốn như ở phía trước, nếu chỉ có 3 hoặc 2 vị thì cũng làm lễ phát lộ bằng cách tỏ sự “trong sạch lẫn nhau” (*parisuddhi*); nếu có 3 vị thì nên đọc tuyên ngôn như vậy: Sunantu me āyasmantā ajj'uposatho paṇṇaraso (ngày 29 thì đọc cātuddaso) yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ mayamañña maññaṃ pārisuddhi uposatham kareyyāma – Xin các ngài nghe tôi, hôm nay là ngày rằm nhằm ngày lễ “Phát lộ”, nêu sự hành lễ hợp thời đến các ngài thì chúng ta phải tỏ sự trong sạch lẫn nhau.

Vị tỳ khuru cao hạ hơn trích y một bên vai mặt ngồi chồm hỏm hai tay chấp lại nói với mấy vị kia như vậy: Parisuddho ahaṃ āvuso “parisuddhoti” maṃ dhāretha – Nay các bạn, tôi là người trong sạch, xin các bạn nhớ rằng tôi đây là người trong sạch (*đọc Pāli ba lần*).

Kể các vị khác theo thứ tự của hạ đọc ba lần như trên, chỉ đổi chữ ‘āvuso’ lại chữ ‘bhante’ thôi. Nếu chỗ ở nào chỉ có hai vị tỳ khuru khỏi cần đọc tuyên ngôn chỉ tỏ sự trong sạch của mình như cách trên, nhưng vị cao hạ hơn phải đổi ‘dhāretha’ lại đọc là ‘dhārehi’. Còn như chỗ nào chỉ có một mình khi đến ngày lễ phát lộ cũng phải quét dọn trải chiếu nơi chỗ làm lễ phát lộ xong chờ một lúc coi có vị nào phương xa tới thì làm lễ chung, như đúng theo thường lệ mà không có vị nào đến khi mình phải nguyện như vậy: “Ajja me uposatho – Hôm nay là ngày lễ phát lộ của tôi nếu không nguyện hoặc không làm lễ thì phạm hành ác”.

T.B. Năm nào trong mùa nắng có tháng nhuận thì đọc: ayam gimha utu, asmim utumhi pakativasena aṭṭha uposathā adhikamāsavasena dasa uposathā, imasmim pana utumhi adhikamāso bhavissati, tasmā imimā pakkhena eko uposatho sampatto...

### 2. Cách làm lễ tự tứ – Pavāranā

Phận sự phải làm trước khi làm lễ “tự tứ” cũng giống như cách làm lễ phát lộ chỉ khác ít chỗ như vậy: chỗ nào nói ‘uposathassa’ đổi lại là ‘parāranāya’, chỗ nào nói ‘uposathammassa’ đổi lại là ‘pavāranākammaṃ’, chỗ nào nói ‘chandappārisuddhi āhāraṇaṅca’ đổi lại ‘chandappavāranāhāraṇaṅca’, chỗ nào nói ‘uposathagge’ đổi lại là ‘pavāraṅge’, chỗ nào nói ‘chandāharanādīni’ đổi lại ‘chandappavāraṇādīni’, chỗ nào nói ‘pātimokkhuḍdesato’ đổi lại ‘ñattiyā ṭhapanato’, chỗ nào nói ‘uposatho’ đổi lại ‘pavāranā’, chỗ nào nói ‘uposathadivasesu’ đổi lại ‘pavāranādivasesu’, chỗ nào nói ‘ajjuuposatho (paṇṇaraso)’ đổi lại ‘ajja pavāranā paṇṇarasī’; chỗ nào nói ‘cāttaro bhikkhū’ đổi lại ‘pañca...’, chỗ nào nói ‘pātimokkham uddisittum’ đổi lại ‘ñattim ṭhappetum’.

Trong khi làm lễ phát lộ phải đọc chỗ kể thời tiết như vậy: *ayaṃ vassana utu, asmiṃ utumhi satta ca uposathā ekā ca pavāranā avasitthā... pañca uposathā eka ca pavāranā avasitthā*. Nếu kỳ lễ sau chót thì đổi chữ ‘*avasitthā*’ lại thành ‘*paripunnā*...’.

Khi làm lễ tự tứ nếu mỗi vị đọc ba lần thì đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunātu me bhante saṅgho ajjappavāranā (paṇṇarasī) yadi saṅghassa patakallaṃ, saṅgho tevācikaṃ pavāreyya – Bạch Đại đức tăng, xin chur tăng nghe tôi, hôm nay là ngày rằm, nếu hành lễ tự tứ hợp thời thì xin chur tăng mỗi vị đọc lời “yêu cầu” ba lần*”. Trước hết, vị cao hạ hơn hết mặc y để trống vai mặt ngồi chồm hôm day về chur tăng rồi đọc ba lần: “*Saṅghaṃ āvuso navāremi ditṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi. Dutiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi... Tatiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi... –* Nay các bạn, tôi xin yêu cầu đến chur tăng do sự thấy, sự nghe hoặc sự nghi ngờ nào, xin chur tăng vì lòng tế độ chỉ cho tôi biết, khi tôi thấy rõ điều sai quấy ấy rồi tôi sẽ làm cho trong sạch. Lần thứ nhì... Lần thứ ba...”. Kế tiếp, chur tăng tùy theo thứ tự của hạ mà đọc lời “yêu cầu” in như trên, chỉ đổi chữ ‘*āvuso*’ lại chữ ‘*bhante*’.

Khi có sự kinh sợ xảy ra hoặc có điều tai hại như đã giải ở lễ phát lộ hoặc chur tăng đang lúc dò xét kinh luật hoặc chur tăng cu hội đông quá không thể đọc lời “yêu cầu” ba lần thì được thì đọc hai lần, một lần, hoặc đồng hạ nhau đọc chung cũng được, nhưng vị tỳ khuru thông hiểu nhau đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunātu me bhante saṅgho manussehi dānaṃ dentehi yebhuyyena ratti khepitā; sace saṅgho tevācikaṃ pavāressati appavārito va saṅgho bhavissati, athāyaṃ ratti vibhāyissati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho dvevācikaṃ pavāreyya*”. Nếu đọc yêu cầu một lần thì đổi câu chót như vậy: ‘*saṅgho ekavācikaṃ pavāreyya*’. Nếu đồng hạ nhau đọc chung, đổi câu chót như vậy: ‘*saṅgho samānavassakaṃ pavāreyya*’. Cách tuyên ngôn trên đây là do có nhiều người đến chùa làm phước lâu và đông đảo lắm. Nghĩa bài trên: “*Bạch Đại đức tăng, xin chur tăng nghe tôi, bởi vì có nhiều người đến làm phước sáng đêm, nếu chur tăng đọc “yêu cầu” ba lần thì không biết chừng nào xong, như thế sẽ đến sáng không sai. Nếu hành sự yêu cầu mà hợp thời, thì xin chur tăng đọc “yêu cầu” hai lần, một lần hoặc đồng hạ đọc chung nhau*”. Còn nếu có sự trở ngại khác, như có tai hại đến phạm hạnh thì: ‘*Sunātu me bhante saṅgho, ayaṃ bramacariyantarāyo; sace saṅgho...*’. Nếu có sự tai hại nào cứ đổi Pāli từ chữ ‘*ayaṃ*...’ tùy theo sự tai hại ấy.

Cách yêu cầu trong bốn vị khác hơn (vì một vị đọc “yêu cầu” thì chỉ còn ba vị nghe thôi nên không thể gọi là: ‘*Saṅgha pavāranā*’ được) nên phải đọc tuyên ngôn như vậy: “*Suṇantu me āyasmanto, ajjappavāranā (paṇṇarasī). Yad’āyasmantānaṃ pattakallaṃ, mayaṃ añña maññaṃ tevācikaṃ pavāreyyāma – Xin chur Đại đức nghe tôi, hôm nay là lễ “yêu cầu” ngày rằm, nếu lễ “yêu cầu” hợp thời đến chur Đại đức, thì chúng ta phải đọc lời yêu cầu lẫn nhau mỗi vị ba lần*”. Vị cao hạ đọc như vậy: “*Ahaṃ āvuso āyasmante pavāremi...*”. Kế mấy vị khác theo thứ tự của hạ đọc: “*Ahaṃ bhante āyasmante pavāremi...*”.

Nếu chỗ ở nào có ba vị thì đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunantu me āyasmantā...*”. Cách đọc “yêu cầu” như trên (mỗi vị đọc ba lần).

Nếu chỗ ở nào có hai vị thì khỏi cần đọc tuyên ngôn, chỉ đọc lời “yêu cầu”, với nhau như vậy: “*Ahaṃ āvuso āyasmantaṃ pavāremi...*”. Ông nhỏ hạ hơn thì đổi ‘*āvuso*’ ra ‘*bhante*...’

Nếu chỗ ở nào chỉ có một mình thì cũng sửa soạn như cách làm lễ phát lộ, xong chớ nếu không có vị nào đến thì phải làm lễ nguyện như vậy “*Ajja me pavāranā – Hôm nay ngày lễ pavārana của tôi, nếu không nguyện phạm hành ác*”.

### 3. Cách nguyện hoặc xả y – Adhiṭṭhāna cīvara

Vị tỳ khuru trong Phật giáo mỗi khi được y vừa cởi phải chú nguyện là bề ngang bốn ngón, bề dài tám ngón Đức Phật (T.Tg quyển 8 tr.143) (lời 5 tác x 1 thước tây). Nếu có thọ lãnh lễ kaṭhina - dâng y thì được phép cất giữ y ấy trong khoảng năm tháng kể từ ngày ra hạ kỳ trước, nếu không có phước báu của lễ kaṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng sau khi ra hạ kỳ trước, ngoài thời hạn kể trên mỗi khi được y, chỉ được phép cất giữ trong mười ngày, như thế tùy theo hạng định phải chú nguyện về loại y nào cho rồi để quá hạn kỳ sẽ phạm ung xả đối trị.

Trước khi chú nguyện phải làm dấu (*bindu*) là khoanh tròn trong một chỗ nào của lá y một màu nào trong ba màu là: màu xanh, bùn, đen, tròn cỡ đầu cọng tranh và không lớn hơn mắt con công. Khi làm dấu nói như vậy: “Imaṃ bindu kappamaṃ karomi – Tôi làm dấu y này”.

Có bảy thứ y phải chú nguyện là: tam y, y tắm mưa, y tọa cụ, y ngọa cụ, y đắp ghế (y mặc lót trong khi có ghế), y hoặc khăn lau mặt, y phụ thuộc. Trừ sáu thứ y sau ra, còn tam y trước khi chú nguyện y mới phải đọc xả bỏ chú nguyện y cũ (nếu có) bằng không; lời chú nguyện sau không thành tựu. Xả y tăng-già-lê đọc: “Imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmi – Tôi xin xả tăng-già-lê này”. Nếu là y vai trái thì đổi chữ ‘saṅghaṭiṃ’ lại là ‘uttarāsaṅgaṃ’. Nếu là y nội thì đọc ‘antaravāsakaṃ...’. Khi xả xong mới nguyện lá y nào mà mình cần dùng.

Cách chú nguyện bảy thứ y: y tăng-già-lê: “Imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmi – Tôi xin chú nguyện y tăng-già-lê này”; y vai trái: đổi ra ‘uttarāsaṅgaṃ...’; y nội: đổi lại ‘antaravāsakaṃ...’ Ba thứ y này kể chung về một loại y là tam y. Y tắm mưa: đổi lại là ‘vassikasāṭikaṃ...’ Y tọa cụ: đổi lại là ‘nisīdanaṃ...’ (trái gối). Y đắp ghế: đổi lại là ‘kaṇḍupaṭicchādiṃ...’. Y ngọa cụ: đổi lại là ‘paccatharaṇaṃ...’. Y làm khăn lau mặt: đổi lại là ‘mukhapuñchaṇacolaṃ...’. Y phụ thuộc: đổi lại là ‘parikkhāraṇacolaṃ...’. Ngoài bảy thứ y này ra còn mấy thứ khác khi chú nguyện kể tên ra cũng được: như dây vải buộc ngực (dùng cho y tăng-già-lê rút), đổi lại là: ‘imaṃ urabandhanaṃ...’. Dây buộc lưng: ‘imaṃ kāyabandhanaṃ...’. Y hăng-sắc (lót mồ hôi): ‘imaṃ aṇsakaṃ...’. Như các thứ y này mà mình đứng trong khuôn khổ một hắc một gan thì đọc ‘imaṃ’; còn ở ngoài khuôn khổ thì đọc ‘etaṃ’. Ngoài một lá y thì đọc ‘imaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘imāni’, như ngoài khuôn khổ một lá y thì đọc ‘etaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘etāni’. Thí dụ như nhiều là y phụ thuộc thì đọc: “imāni parikkhāraṇaṇi adhiṭṭhāmi – tôi xin chú nguyện những y phụ thuộc này”.

Cách chú nguyện bình bát có hai. Bát ở trong khuôn khổ và ngoài khuôn khổ (như cách nguyện y).<sup>1</sup> Bình bát bằng đất ở trong khuôn khổ thì đọc: “Imaṃ mattika pattaṃ adhiṭṭhāmi – tôi xin chú nguyện đây là bát đất”. Nếu bát sắt thì đọc: “Imaṃ ayapattaṃ...” hoặc nguyện tổng quát như vậy: “Imaṃ pattaṃ adhiṭṭhāmi”. Ngoài hai thứ bát này ra, vị tỳ khuru dùng xài bát cây, ngọc, vàng, bạc v.v... phạm tác ác.

Y và bát khi đã chú nguyện rồi có chín nguyên nhân làm cho dứt (*adhiṭṭhāna*): cho người, trộm cướp lấy mất, bạn thân lấy đi, trở xuống bậc thấp (xuống sadi), hoàn tục, liễu đạo (chết), khi trai hóa gái, gái hóa trai, đọc xả adhiṭṭhāna, lũng lỗ bằng ngón tay út. Còn bát thì chỉ khác điều thứ chín, nếu bát lũng lỗ vừa cho hột bo hoặc hột com lọt ra vô được, phải vá hoặc trám lại và chú nguyện lại trong khoảng mười ngày.

<sup>1</sup> Nếu có bát cũ phải xả bỏ xong mới được chú nguyện. Bát mới phải đốt, bát sắt phải đốt năm lửa, bát đất đốt hai lửa mới được phép chú nguyện. Nhưng có chỗ giải, dầu đốt một lửa mà màu lên đen láng nguyện cũng được. Bát đất khi đốt nếu có dầu dừa để chung một bên trong úp bát lại rồi đốt lửa bên ngoài.

#### 4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – Vidhī vikappa

Khi được y đúng cỡ phải chú nguyện đã giải phía trước, nếu không chú nguyện về loại y nào theo thời gian nhất định thì phải đem đi chỉ định với năm hạng người đồng đạo là: tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni, sikkhāmānā (phụ nữ tập sự hai năm đặng lên tỳ khuru ni), nhưng hiện nay chỉ còn tỳ khuru và sa di mà thôi (theo Phật giáo Nam Tông, mấy hạng tu nữ kia không còn tồn tại).

Cách chỉ định có hai: cách chỉ định có mặt, cách chỉ định vắng mặt. Khi vị tỳ khuru đem một lá y trước mặt một vị khác nói rằng: “Imaṃ cīvaraṃ tuyhaṃ vikappemi – Tôi xin chỉ định (nhường) y này cho ngài (hoặc bạn)”, gọi là chỉ định ngay mặt. Nếu mình thân thích vị tỳ khuru hoặc sa di tên gì thì chỉ định ngay tên ấy (hiện vị ấy không có mặt) mình nói với vị nào tại đó cũng được (như thế gọi là chỉ định vắng mặt). Khi đem y đến trước mặt một vị nào nói rằng: “Imaṃ cīvaraṃ (tên...<sup>1</sup>) bhikkhuno vikappemi – tôi xin chỉ định y này cho vị tỳ khuru tên...”, nếu muốn chỉ định cho ông sa di thì nói: “Imaṃ cīvaraṃ (tên...) sāmanerassa vikappemi”. Nếu y nhiều lá thì nói: “Imāni cīvarāni...”, y nhiều, ít, ở xa, gần cũng phải đối Pāli theo như cách nguyện y. Khi chỉ định như thế rồi mình cất giữ đi cũng được, nhưng không được phép dùng xài hoặc cho ai. Trong một lúc sau vị mình chỉ định ấy nói như vậy: “Imaṃ cīvaraṃ mayhaṃ santakaṃ (nếu nhiều là y thì nói santakāni) paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohi – Y này của tôi, bạn cứ lấy cần dùng hoặc bỏ cho ai hoặc làm thế nào tùy ý”. Khi vị kia nói như vậy thì chỉ định lúc trước đã xóa bỏ. Vị tỳ khuru muốn cần dùng y ấy làm chỉ định cũng được (đây là cách hủy bỏ sự chỉ định có mặt); còn cách chỉ định vắng mặt thì vị nào mình nói trước mặt đó, vị ấy khi nói với mình như vậy: “Tên...<sup>2</sup> bhikkhuno santakaṃ paribhuñja vā... – Y này của vị tỳ khuru tên... bạn cứ lấy cần dùng v.v...” Còn một cách chỉ định khác là mượn vị khác chỉ định dùm, là đem y đến trước mặt một vị nào và nói xin làm ơn chỉ định y này cho vị tỳ khuru hoặc sa di nào mà mình thân thích. Vị kia nói: “Ahaṃ tên... bhikkhuno dammi – tôi cho y này đến tỳ khuru tên...” (cách này không mấy cần thiết lắm). Theo trong chú giải Vimani vinodanī nói rằng: y sau khi đã xả bỏ chỉ định, vị tỳ khuru muốn nguyện thứ y nào cũng được, như không nguyện để vậy dùng xài cũng được và quá 10 ngày cũng không phạm tội vì y ấy đã thuộc về loại y chỉ định rồi. Có chỗ nói nên nguyện thì càng tốt.

Cách chỉ định bát giống cách chỉ định y chỉ đối Pāli là: “Imaṃ pattaṃ...” Nếu có nhiều bát thì nói: “ime patte...” Nếu có nhiều bát khi hủy bỏ chỉ định thì nói: “Mayaṃ santake...”. Hơn nữa, khi bát đã chỉ định cho vị nào rồi, nếu vị ấy là bạn thân, mình có thể lấy bát ấy đem dùng xài cách thân mật trước mặt hoặc vắng mặt vị ấy cũng được, không phạm tội.

#### 5. Cách sám hối – Desanākathā

Trong Phật pháp, mỗi khi vị tỳ khuru nào có phạm tội lỗi chi phải ăn năn hối ngộ khai tội ấy ra rồi sám hối. Tội lỗi ấy có 7 thứ: bắt cộng trụ (*pārājika*), tăng tàng (*saṅghādisena*), tội trọng (*thullaccaya*), ưng đôi trị (*pācittiya*), ưng phát lộ (*paṭidesanīya*), hành ác (*dukkata*), ác khẩu (*dubbhāsita*). Như tội thứ nhất khi phạm rồi thì phải khai ra và hoàn tục hoặc xuống sa di (tùy theo tội), phạm tội thứ nhì thì phải phạt cấm phòng tùy theo lâu mau. Còn như phạm năm tội kia thì chỉ sám hối xong thì được trong sạch.

<sup>1</sup> Như chỉ định y ấy cho Nāga Thera thì nói Nāga Therassa, còn như sa di tên gì thì cũng cứ thêm tên ấy vô như Mahindassa...

<sup>2</sup> Tên gì mà mình chỉ định trước kia đó; nếu là sa di thì nói như tên Mahindassa sāmanerassa santakaṃ.

– Như phạm một tội thì sám hối như vậy (cách phạm trọng tội). Vị phạm tội ấy đến trước một vị tỳ khuru nào, nếu vị ấy cao hạ phải quỳ lạy và bạch rằng: “Ahaṃ bhante ekaṃ thullaccayaṃ āpattiṃ āpanno taṃ paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm một tội trọng, tôi xin sám hối tội ấy”. Vị kia trả lời: “Passasi āvuso? – Bạn có thấy tội không?”. Vị phạm tội nói: “Ama bhante passāmi – Bạch ngài tôi thấy rồi”. Vị kia nói tiếp: “Ayatiṃ āvuso samvareyyāsi – Vậy bạn hãy thu thúc từ nay về sau”. Vị phạm tội trả lời: “Sādhu, suṭṭhu bhante samvareyyāmi – Lành thay! Bạch ngài tôi thu thúc cho tốt đẹp từ nay”. Nếu vị cao hạ hơn sám hối với vị nhỏ hạ thì nói: “Ahaṃ āvuso... – này bạn...”. Vị nhỏ hạ trả lời: “Passatha bhante? – Ngài có thấy không?”. Vị lớn hạ nói: “Ama āvuso passāmi – Này bạn tôi thấy rồi”. Vị nhỏ hạ nói: “Ayatiṃ bhante samvareyyātha – Vậy ngài phải thu thúc từ nay về sau”. Còn câu sau chót thì chỉ đổi chữ ‘āvuso’. Như phạm mấy tội sau nữa thì chỉ đổi tên của tội ấy như: ‘ekaṃ pācittiyaṃ...’, ‘ekaṃ paṭidesanīyaṃ...’, ‘ekaṃ dukkataṃ...’, ‘ekaṃ dubbāsitaṃ...’

Nếu phạm một tội nào mà hai lần thì nói: “... dve thullaccayāyo āpattiyo apanno, tā paṭidesemi...” Nếu phạm một tội mà ba lần sắp lên thì đổi chữ ‘dve’ lại thành ‘sambahulā’ (nhiều tội). Nếu phạm một tội nhiều mà điều học khác nhau thì nói: “Ahaṃ bhante sambahulā nā nā vathukāyo thullaccayāyo āpattiyo, āpanno tā paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm nhiều tội trọng mà điều học khác nhau...”. Nếu phạm các tội khác thì đổi chỗ tên tội ấy lại là: ‘pācittiyāyo...’, ‘paṭidesanīyāyo...’, ‘dukkatāyo...’, ‘dubbhāsītāyo...’.

Còn một cách sám hối tổng quát không khai rõ tội chi, chỉ nói có phạm tội nặng, tội nhẹ vậy thôi (cách này ít khi dùng chỉ còn dùng nơi các phái xưa): “Sabbe garu lahuḥ āpattiyo ārocemi, ahaṃ bhante sambahulā nā nā vatthukāyo āpattiyo āpanno, tā paṭidesemi – Bạch ngài, tôi xin cho ngài hay tôi có phạm nhiều tội nặng, nhẹ mà điều học khác nhau, vậy tôi xin sám hối những tội lỗi ấy”. Vị cao hạ trả lời: “Passāsi āvuso tā āpattiyo? – Bạn có thấy những tội lỗi ấy không?” (phần sau cũng như ở trên).

– Cách sám hối về ung xả đối trị (B.Sikkhā tr.509):

Vị tỳ khuru thọ lãnh y cỡ đúng theo khuôn khổ mà quên không chú nguyện không chỉ định cho ai để quá hạn kỳ 10 ngày thì phải đem y ấy xả bỏ giữa chư tăng hoặc một, hai, ba vị cũng được, rồi sám hối mới hết tội. Xả giữa chư tăng thì đọc: “Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikhantaṃ nissaggiyaṃ, imāhaṃ saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, y này tôi để quá 10 ngày, phải xả bỏ, tôi xin xả y này đến chư tăng”. Vị luật sư phải tuyên ngôn trình chư tăng như vậy: “Sunātu me bhante saṅgho, idaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno nissaggiyaṃ saṅghassa nissatṭhaṃ, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno dadeyya – Bạch chư tăng, xin chư tăng nghe tôi trình, y này của vị tỳ khuru tên... đã xả bỏ đến chư tăng; sự xả bỏ này nếu hợp thời đến chư tăng xin chư tăng cho y này lại vị tỳ khuru tên...”. Nếu y nhiều thì khi xả bỏ phải đọc như vậy: “Imāni me bhante cīvarāni dasāhātikkhantāni, ninaggiyāni imānāhaṃ saṅghassa nissajjāmi” (chỉ đổi lại số nhiều thôi). Nếu xả y với ba vị thì: “Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikkhantaṃ, ninaggiyaṃ, imāhaṃ āyasmantānaṃ nissajjāmi”. Chỉ có khác là bạch các ngài, nghĩa y như trên.

Cách cho y xả ấy lại, nếu nói tiếng Pāli không được thì thứ tiếng nào cũng được miễn là người nghe cho hiểu công việc ấy. Pāli đọc trình các vị tỳ khuru đặng cho y lại: “Sunantu me āyasmantā, idaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno nissaggiyaṃ āyasmantānaṃ nissatṭhaṃ; yad’āyasmantānaṃ pattakallaṃ, āyasmantā imaṃ cīvaraṃ (tên...) bhikkhuno dadeyya”, chỉ có khác nghĩa là: Bạch chư Đại đức...

Nếu vị xả y với một vị tỳ khuru thì nói: “Idaṃ me bhante cīvaraṃ dasāhātikkhantaṃ nissaggiyaṃ, imāhaṃ āyasmato nissajjāmi”. Nếu vị lớn hạ hơn xả y thì nói: “Āvuso vā

āyasmato...”. Nếu xả bỏ bát quá 10 ngày trước chư tăng thì chỉ đổi chữ ‘cīvaram’ ra chữ ‘pattam’. Nhiều bát thì nói: ime.... patte...

– Cách xả vàng bạc mà mình đã thọ lãnh:

Vị tỳ khuru nào cố ý hoặc vô ý mà thọ lãnh vàng bạc thì phải đem đến giữa chư tăng xả bỏ như vậy: “Aham bhante rūpiyam paṭiggahesim idam me nissaggiyam, imāham saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, tôi đã thọ lãnh tiền bạc, tiền bạc này tôi phải xả bỏ, tôi xin xả bỏ tiền bạc này đến chư tăng”. Xong rồi phải sám hối tội lỗi ấy. Còn về phần chư tăng thì phải xử dụng tiền bạc ấy cho đúng luật theo cách Đức Phật đã dạy (coi luật xuất gia quyền hạ).

## 6. Cách nhập hạ – Vas’ūpanāyika (T.Tg 7, Tr. 2)

Theo trong Phật giáo, khi đến mùa mưa các vị tỳ khuru và sa di phải nhập hạ trong ba tháng. Trong Phật giáo mỗi năm có ba mùa: mùa nắng kể từ 16 tháng 2 đến rằm tháng 6 (cả thảy bốn tháng), mùa mưa kể từ 16 tháng Asādhā (nếu năm đi điều hòa không có tháng nhuận trong mùa nắng, thì nhằm tháng 6 âm lịch) cho đến rằm tháng 10; mùa lạnh từ 16 tháng 10 đến rằm tháng 2. Nhưng khi nhập hạ, vị tỳ khuru chỉ cư trú trong ba tháng thôi. Vì cách nhập hạ có hai: purimikāvassā – nhập hạ kỳ trước, kể từ 16 tháng 6 cho đến rằm tháng chín âm lịch; pacchimikāvassā – nhập hạ kỳ sau, kể từ 16 tháng 7 cho đến rằm tháng 10. Khi đến mùa kiết hạ mà vị tỳ khuru không chịu nhập hạ kỳ nào hết, phạm hành ác.

Trong lúc kiết hạ nếu có tai hại bỏ đi chỗ khác không phạm tội chỉ đức hạ thôi (nếu dứt hạ thì chỉ không được phước báu do lễ kaṭhina). Như có chuyện cần được phép đi trong bảy ngày, nội ngày thứ bảy phải về tới chỗ nhập hạ đừng để đến mặt trời mọc lên ngày thứ tám thì dứt hạ. Như năm hạng người đồng đạo hoặc cha mẹ đau hoặc có việc cần thiết không cần ai thỉnh mình đi karaṇīyakkā trong bảy ngày, ngoài ra phải có người đến thỉnh để làm phước, thuyết pháp, dâng chùa v.v... thì mới được phép đi. Đến ngày kiết hạ phải dọn quét chỗ ở cho sạch sẽ, vị sư trưởng phải cắt nghĩa ranh giới của chùa trong bốn hướng cho mỗi vị đều biết ngửa khi ra khỏi ranh giới khi mặt trời mọc. Như có việc cần đi ra khỏi chùa phải trở vào trước khi mặt trời mọc, còn khi muốn ra đi thì phải chờ cho mặt trời mọc lên rõ rệt. Sự nhất định mặt trời mọc là thấy những tia ánh hồng rọi lên ở phương đông, hoặc xem chỉ tay thấy rõ rệt, hoặc thấy phân biệt lá cây tươi khô. Khi ra đi lâu thì lúc khỏi ranh chùa nên chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải trở về trong khoảng bảy ngày”. Nếu chùa to khi kết hạ cu hội vào chánh điện đọc chung như vậy: “Imasmim āvāse imam temāsam vassam upema – Chúng ta ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”. Nếu ở chung trong chùa hoặc tịnh thất to lớn thì đọc: “Imasmim vihāre imam temāsam vassam upema – Chúng ta ở kết hạ tại chùa này trong ba tháng”. Nếu chỗ ở có một mình thì đọc: “Imasmim senāsane imam temāsam vassam upemi - Tôi ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”.

Khi đến kỳ nhập hạ, nếu không biết tiếng Pāli nhưng chỉ chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải kết hạ ở đây trong ba tháng” cũng được.<sup>1</sup>

## 7. Cách thọ lễ dâng y – Kaṭhina (T.Tg.8è: tr.1-8)

Vị tỳ khuru nào kết hạ kỳ trước, khi ra hạ rồi nếu có thí chủ dâng y kaṭhina thì được phép lãnh. Nếu chùa mình ở không đủ năm vị tỳ khuru để thọ lãnh thì thỉnh thêm các vị ở chùa gần cho đủ tăng (năm vị trở lên) đặng đọc tuyên ngôn phải làm lễ trong vòng simā mới thành tựu

<sup>1</sup> Nếu nhập hạ kỳ sau thì không được phước báu của lễ kaṭhina, vì lễ kaṭhina bắt đầu từ 16 tháng 9 cho đến rằm tháng 10 thì dứt.

phước báu. Vị tỳ khuru nào muốn thọ lãnh lễ kaṭhina phải thông hiểu tám pháp là: phận sự phải làm trước (như cắt, may, nhuộm v.v...) (*pubbakaraṇa*), cách xả y cũ (*paccuddhāra*) (coi cách xả y phía trước), cách nguyện y mới (*adhiṭṭhāna*), cách nên thọ và không nên thọ (cách nên thọ lãnh có 17, cách thọ không thành tựu có 24) (*atthāra*), nhân sanh tám thể cách để thọ lãnh cho đúng phép (*mātikā*), hai vật ràng buộc (y và chỗ ở) (*palibodha*), hai cách xả kaṭhina (*ubbhāra*), năm phước báu (*anisaṇsa*) (đây chỉ tóm tắt các pháp này có giải rộng trong quyển Kaṭhinakathā).

Nếu như y thí chủ đã may sẵn đem đến dâng, vị tỳ khuru thông thạo xem xét coi cách cắt, may, nhuộm, có đúng luật không. Như đúng theo luật rồi thì phải xả y cũ, chú nguyện theo tên thứ y nào mà mình thọ (ngoài tam y ra thọ không thành tựu). Như thọ y tăng-già-lê thì nên nói lớn cho mấy vị khác nghe như vậy: “Imāya saṅghātiyā kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y tăng-già-lê này”. Như thọ y vai trái thì nói: “Iminā uttārasaṅgena kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y vai trái này. Nếu thọ y nội thì nói: “Iminā antaravāsakena kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y nội này”. Khi thọ xong ngồi chồm hóm chấp tay day về phía chư tăng đọc cho mấy vị kia đồng hưởng phước báu như mình: “Atthatam āvuso saṅghassa kaṭhinaṃ dhammiko kaṭhinatthāro anumodathā – này các bạn, kaṭhina của chư tăng tôi đã thọ rồi, sự thọ này được hợp pháp, xin các ngài hoan hỷ thọ lãnh phước báu”. Nếu ở chùa ấy chỉ có hai vị thì vị lãnh cao hạ hơn phải nói với một vị kia chữ sau chót hết như vậy: ‘anumodāhi’. Mấy vị kia đều ngồi chồm hóm chấp tay đọc thọ lãnh phước báu như vậy : “Atthatam bhante saṅghassa kaṭhinaṃ dhammiko kaṭhinatthāro anumodāma – bạch ngài, kaṭhina của chư tăng ngài đã thọ, sự thọ ấy hợp pháp, chúng tôi xin hoan hỷ thọ lãnh phước báu”. Như cao hạ hoặc nhỏ hạ chỉ đổi ‘bhante’ ra ‘āvuso’ thôi. Nếu chỗ ấy chỉ có một vị thọ phước báu thì chữ sau chót đổi lại là ‘anumodāmi’: tôi xin thọ lãnh phước báu. Khi đọc thọ như thế rồi thì cũng được đầy đủ năm phước như vị kia vậy.

## 8. Thời hạn phước tạ của vật dụng – Kālika saṅsagga (T.Tg. 7e, tr.378)

Thời hạn của vật dụng có bốn: thời hạn từ sáng tới đúng Ngọ (*yāvakālika*), thời hạn trong một ngày một đêm (*yāmakālika*), thời hạn trong bảy ngày (*satt’āhakālika*), thời hạn vô tận (*yāvajīvika*) (dùng xài cho đến hết vật ấy).

Vị tỳ khuru thọ lãnh vật dụng phải biết rõ thời hạn của vật ấy là bao lâu đặng cất giữ, nếu không biết phân biệt được hoặc quên mà để quá thời hạn (như đường, sữa, mật v.v..) thì cũng phạm tội. Như vật thọ lãnh xong chỉ được phép cất giữ từ sáng đến trưa gọi là yāvakālika, nếu để quá Ngọ ăn uống hoặc để cách đêm rồi lấy ra dùng như cơm, vật thực, bánh mới cũ v.v... Khi sái thời hạn mà còn lấy ăn uống phạm mỗi tiếng ăn mỗi tội. Tám thứ nước dùng để giải khát trong buổi chiều tối như là: nước trái trâm, trái xoài, trái chuối, trái viêt (*srākum*), thanh trà v.v... Khi chính xế nếu có người chưa thọ cụ túc giới làm đem dâng thì được phép cất giữ thọ dụng cho đến sáng hôm sau, nhưng khi mặt trời mọc ngày sau thì không được dùng, nếu dùng phạm hành ác. Các thứ nước ấy gọi là yāmakālika. Trong buổi sáng, vị tỳ khuru thọ trái cây tự làm nước xong chỉ được phép trong buổi sáng thôi, đến buổi chiều uống phạm tội vì tự mình làm lấy. Còn thọ trái cây trong buổi sáng, đến chiều tự mình làm lấy uống cũng không được. Nếu sa di làm lợc xong dâng cho thì thọ được.

Năm thứ như bơ đặc, bơ tươi, đường, mật ong (dầu mè v.v...), vị tỳ khuru khi thọ lãnh chỉ được phép cất giữ trong bảy ngày gọi là satt’āhakālika, nếu để quá bảy ngày, các vật ấy không thể dùng được vì đã phạm ung xả đối trị. Khi đã phạm ung xả đối trị rồi mà còn lấy ra uống phạm hành ác.

Các thứ thuốc để dành dạng chữa bệnh như rễ cây, củ, lá, bông, trái, vỏ thuộc loại dùng làm thuốc hoặc muối hay là một thứ thuốc nào theo cách cần dùng hiện tại đều gọi là thuốc để ngừa bệnh yāvajīvaka, khi thọ lãnh rồi có thể để dành cần dùng cho đến khi hết vật ấy. Nhưng muối lấy đem ra thọ dụng chung với vật thực thì không nên, chỉ dùng để chữa bệnh không mà thôi. Còn các vật này mà phức tạp trộn lẫn nhau thì Đức Phật có giải như vậy: Nay các vị tỳ khuru, vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa mà lẫn lộn nhau với vật dụng có thời hạn trong một ngày một đêm, vị tỳ khuru thọ lãnh trong ngày ấy thì chỉ dùng được từ sáng đến trưa thôi. Như vật dụng có thời hạn trong bảy ngày trộn lộn với vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa thì chỉ dùng được trong buổi sáng thôi. Còn vật dụng thời vô hạn trộn chung với vật có thời hạn từ sáng đến trưa chỉ được phép dùng trong buổi sáng, sai giờ không nên dùng. Như vật dụng có thời hạn bảy ngày trộn lộn với vật một ngày một đêm thì chỉ được phép dùng trong một ngày đêm ấy thôi. Còn vật dụng có thời vô hạn trộn lộn với vật bảy ngày thì chỉ dùng được trong bảy ngày thôi, quá bảy ngày không nên dùng. Như vị tỳ khuru đi khát thực, họ để bát có nhiều vật có thời hạn khác nhau, khi về rồi vật nào không trộn dính lộn với nhau như họ để củ gừng, trái đầu khấu, trà, đường sữa v.v... thì lấy ra để riêng dùng được tùy thời hạn của vật dụng ấy. Như đường sữa thì để trong bảy ngày, còn gừng, trà, trái đầu khấu thì cất giữ dùng cho đến hết.

### 9. Bốn pháp dung hòa – Mahāpadesa (T.Tg. 7e, tr.377)

Pháp dung hòa là pháp tùy theo hoặc chịu theo trường hợp. Lúc ấy các vị tỳ khuru phát tâm nghi ngờ không biết điều nào Đức Phật cho phép, điều nào Ngài không cho phép. Bèn đến bạch Phật. Nhân có ấy đức Bốn Sư giải rằng: Yam bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittam tañce akappiyam anulometi kappiyam paṭibahati tam vo na kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittam tañce kappiyam anulometi akappiyam paṭibahati tam vo kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ kappatīti ananuññātam tañce akappiyam anulometi kappiyam paṭibāhati tam vo na’kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ kappatīti ananuññātam tañce kappiyam anulometi akappiyam paṭibahati tam vo kappatīti – Nay các vị tỳ khuru, điều nào mà Như Lai không cấm chỉ rằng là ‘điều không nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm điều ấy. Còn điều mà Như Lai không cấm chỉ rằng là ‘điều không nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm thì các con nên làm điều ấy. Điều nào mà Như Lai không thể chế định (cho phép) rằng là ‘điều nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm điều ấy. Còn điều mà Như Lai không chế định rằng là ‘điều nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm (điều tốt) thì các con nên làm điều ấy.

Bốn pháp dung hòa trên đây, hai pháp trước thuộc về cấm chỉ, hai pháp sau thuộc về chế định. Như vậy, vị tỳ khuru mỗi khi muốn làm một điều chi (ngoài điều học mà ngài đã cấm hoặc cho phép) thì nên suy xét coi điều ấy có nên làm không. Thí dụ như tám thứ nước của trái cây Phật cho phép độ trong lúc sai giờ mặc dầu nước các thứ trái nho nhỏ khác Ngài chưa cho phép nhưng các nước của thứ trái cây ấy có thể dung hòa được. Như ngài cấm bảy thứ mẽ cốc không cho dùng làm nước độ trong buổi chiều, dầu các thứ đậu Ngài chưa cấm nhưng các loại đậu ấy cũng dung hòa theo bảy thứ mẽ cốc, cho nên dùng làm nước độ chiều cũng không được. Còn như Phật chưa cho phép dùng đũa hoặc muỗng nữa, nhưng các vật này dùng có vệ sinh và phù hợp theo quốc độ thì các vật ấy cũng dung hòa cho dùng được. Như nha phiến Phật ngài chưa cấm nhưng tùy tình trạng xã hội và quốc luật thì các vật ấy cũng dung hòa theo vật không nên dùng.



Các pháp dung hòa này dùng để cho các bậc trí thức suy xét cho tỉ mỉ để thực hành cho khỏi lầm lộn.

### – Linh tinh - Pakiṇṇaka

Ngoài những phạm sự kể phía trước, vị tỳ khuru còn cần phải biết nguyên nhân phát sanh tội lỗi có sáu là: không sợ tội lỗi (*alajjitā*) (dầu cho biết làm như thế là phạm tội nhưng vẫn cứ làm); không hiểu luật (*aññānatā*) (là không chịu học hỏi muốn làm chi thì làm dầu phạm dầu không cũng mặc kệ); nghi cũng cứ làm (*kukkucca pakattakā*) (như trong nước không có vi trùng (con loăng quăng) mà tâm hoài nghi không chừng có, nhưng vẫn múc nước ấy dùng xài) như thế cũng phạm tội; đều không nên làm tưởng cho rằng nên làm (*akappiye kappiya saññitā*) (như 10 thứ thịt không nên dùng mà vị tỳ khuru tưởng cho rằng thứ thịt nên dùng rồi ăn cũng vẫn phạm tội); điều nên làm tưởng cho rằng không nên làm (*kappiye akappiya saññitā*) (như y mới phải làm dẫu và chú nguyện nhưng không làm cũng vẫn phạm tội); quên không chú ý (*satī samosā*) (như đường, sữa, mật ong chỉ để dành trong bảy ngày nhưng quên vô ý để tám, chín ngày cũng vẫn phạm tội vì vô ý).

Khi biết được nguyên nhân phát sanh tội lỗi thì vị tỳ khuru khi làm điều chi coi có lọt vào trong những nhân ấy không, mới tránh được điều tội lỗi.

### – Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch - Chanda pārisuddhi (T.Tg 6è 387 – 391)

Vị tỳ khuru ở chung nhau trong một *simā* (chỗ kết giới) khi chư tăng có hành tăng sự nào mà mình mắc bận không thể đến cu hội được thì nên tỏ sự ưng thuận của mình với công việc làm của chư tăng ấy, như ở gần hoặc gặp vị nào sẽ đi hành tăng sự mình nói: ‘*chandam dammi chandam me hara chandam me ārocchi* – Tôi xin tỏ sự ưng thuận, bạn hãy đem sự ưng thuận của tôi nói với chư tăng’.

Đức Phật có giải rằng: Đây các vị tỳ khuru, khi vị tỳ khuru có bệnh hoặc bận việc tỏ sự ưng thuận của mình cho vị tỳ khuru nào mà vị ấy khi đi được giữa đường hoàn tục, xuống sa di, hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khuru ấy chưa đem đến chư tăng, nếu đem đến chư tăng rồi trở lại hoàn tục hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khuru ấy đã được đem đến chư tăng rõ rệt. Còn như vị nào lãnh đem sự ưng thuận của vị khác đến chư tăng, nhưng khi đến nơi ngủ quên, hoặc vô thiên, hoặc quên không nói thì sự cho ưng thuận của vị kia đã đến chư tăng rõ rệt, nhưng nếu vị lãnh đem nói lại mà cố ý không chịu nói thì phạm hành ác còn vị kia vẫn vô tội và sự ưng thuận ấy kể như đã đem đến chư tăng tròn đủ rồi.

Nếu như tăng sự ấy là lễ phát lộ như ở chung một *simā* thì khi cho sự ưng thuận (*chanda*) rồi thì nên tỏ sự trong sạch (*pārisuddhi*) của mình luôn, như không tỏ sự trong sạch của mình thì phạm hành ác. Muốn tỏ sự trong sạch, vào gần một vị tỳ khuru ngồi chồm hỏm chấp tay lên nói: ‘*Pārisuddhim dammi pārisuddhim me hara pārisuddhim me ārocehi* – Tôi xin tỏ sự trong sạch, bạn hãy đem sự trong sạch của tôi nói với chư tăng’.

Cách đem đến chư tăng thành tựu hay không y như cách giải đem sự ưng thuận vậy.

Còn như ở ngoài vòng *simā*, đến ngày làm lễ phát lộ, tự tứ không cần cho *chanda* chỉ tỏ sự trong sạch của mình thôi... nếu mình có bệnh hoặc bận rộn không thể đi được.

### – Cách xuất gia sa di (tóm tắt) - Pabbajjā vidhī

Giới tử nào muốn xuất gia phải học cho thuộc mười sáu phép quán tưởng (như đã giải phía trước), mười giới bằng tiếng Pāli và những bài Pāli xin xuất gia sau này.

Khi cạo râu tóc sạch sẽ vào đánh lễ ông thầy tế độ xong đứng chấp tay đọc: “*Ukāsa vandāmi bhante sabbam aparādham khamatha me bhante mayā katam puññam sāminā anumoditabbam*

sāminā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbaṃ sāminā kataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabbaṃ sādhu sādhu anumodāmi – Bạch ngài, tôi xin đánh lễ ngài, xin ngài xá những tội lỗi cho tôi. Phước báu mà tôi đã làm xin ngài hoan hỷ thọ lãnh, còn phước báu của ngài đã làm, xin ngài chia sót cho tôi, tôi rất vui lòng thọ lãnh phước báu ấy cho được thành tựu những điều lợi ích. Xong đọc tiếp: “Ukāsa kāruññaṃ katvā pabbajjaṃ detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vui lòng bi miễn cho tôi xuất gia”. Ngồi xuống đọc tiếp: “Ahaṃ bhante pabbajjaṃ yācāmi dutiyampi..., tatiyampi... – Bạch ngài, tôi xin xuất gia”. Kế tiếp bung y cà-sa lên đọc: “Sabbadukkhā nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya imaṃ kāśavaṃ gahetvā pabbājetha maṃ bhante anukampaṃ upādāya – Bạch ngài, xin ngài từ bi thọ lãnh y cà-sa này và tế độ làm phép xuất gia cho tôi được lợi ích hầu đừng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ”. Xong, dâng y ấy cho thầy, rồi đọc xin y lại: “Sabbadukkhā nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya etaṃ kāśavaṃ datvā pabbājetha maṃ bhante anukampaṃ upādāya – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi miễn cho y cà-sa lại tôi và tế độ làm phép xuất gia cho tôi được sự lợi ích, hầu đừng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ”. Xong, thầy tế độ lấy y cà-sa cho lại và dạy pháp thiền định về năm thể trước: “Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; taco, dantā, nakhā, lomā, kesā – Tóc, lông, móng, răng, da (xuôi và ngược lại).

Xong, ra ngoài thay y cà-sa rồi trở vô đọc: “Ukāsa vandāmi bhante...”. Xong đọc tiếp: “Ukāsa karuññaṃ katvā tisarāṇena saha sīlani detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi miễn cho tôi tam qui và giới”. Rồi đọc tiếp: “Ahaṃ bhante saraṇa sīlaṃ yācāmi, dutiyampi..., tatiyampi...”. Xong đọc “Namo tassa...” 3 lần.

Thầy nói: “Yamaṃ vadāmi taṃ vadehi – Thầy nói sao con nên nói theo”. Trả lời: “Āma bhante – Dạ, vâng”. Thầy truyền tam quy và thập giới: “Pānātipātā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami; adinnādāna...; abrahmacariyā...; musāvādā...; surā me rayamajjapamādatthāna ...; vikalā bhojanā ...; nancagīta vadita visūkadassanā ...; malā gandha vilepana dhārana maṇḍana vidhūsantthānā ...; uccāsāyana malāssayanā ...; jāta rūpa rajata paṭigghanā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami”. (Nghĩa coi theo cuốn *Cư sĩ thực hành*). Thầy nói tiếp: “Imāni dasa sikkhāpadāni samādiyami – Tôi xin thọ trì 10 điều học này”, trò nói theo 3 lần.

Kế tiếp đọc: “Ukāsa vandāmi bhante...”, rồi đọc xin ở nương nhờ (*nissaya*): “Ukāsa kāruññaṃ katvā nissayaṃ detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài từ bi cho tôi nương nhờ”. Rồi đọc luôn 3 lần: “Ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi. Dutiyampi..., tatiyampi...”. Lạy xuống đọc tiếp: “Upajjhāyo me bhante hohi – Bạch ngài xin ngài là thầy tế độ của tôi”.

Thầy trả lời: “Sādhu, tahu, paṭirūpaṃ – Lành thay, nhẹ rồi, làm như vậy đúng rồi” (trong một tiếng nào cũng được). Trò trả lời: “Ukāsa sampatiṅcchāmi sampatiṅcchāmi, sampatiṅcchāmi – Tôi xin cung kính thọ lãnh”.

Xong sa di nói tiếp ba lần: “Ajjatagge therō mayhaṃ bhāro ahaṃpi therassa bhāro – Từ nay về sau, những phận sự của ngài tôi phải cung kính hành theo luôn luôn. Về phần tôi cũng là một gánh nặng của ngài là phận sự ngài nên nhắc nhở dạy dỗ đến tôi luôn”. (Lạy ba lần xong cuộc lễ).

Nếu sa di hoặc tỳ khuru mà thầy tế độ đi vắng (mình chưa đủ năm hạ và không thông kinh luật thì luôn luôn phải xin nương nhờ (*nissaya*) với ông thầy chỉ dẫn (*ācariya*). Nếu không có, nương với vị nào thì phạm hành ác mỗi ngày. Cách xin nương nhờ với ācariya như vậy, đọc: “Ukāsa vandāmi bhante...” Kế tiếp đọc: “Ācariyo me bhante hohi, dutiyampi..., tatiyampi... – bạch ngài, xin ngài làm thầy chỉ dẫn cho tôi”.

Thầy đã thọ lãnh phận sự mà không nhắc nhở, dạy dỗ thì ông thầy cũng phạm hành ác.

(Đứt phận sự của bậc xuất gia)

Vinayo sāsana mūlam – Giới luật là nền tảng Phật giáo

*Soạn xong tại Sài Gòn cuối mùa thu năm Mậu Tuất (31. 10. 1958)*

*– Dứt tác phẩm Tứ thanh tịnh giới và phạm sự của bậc xuất gia –*